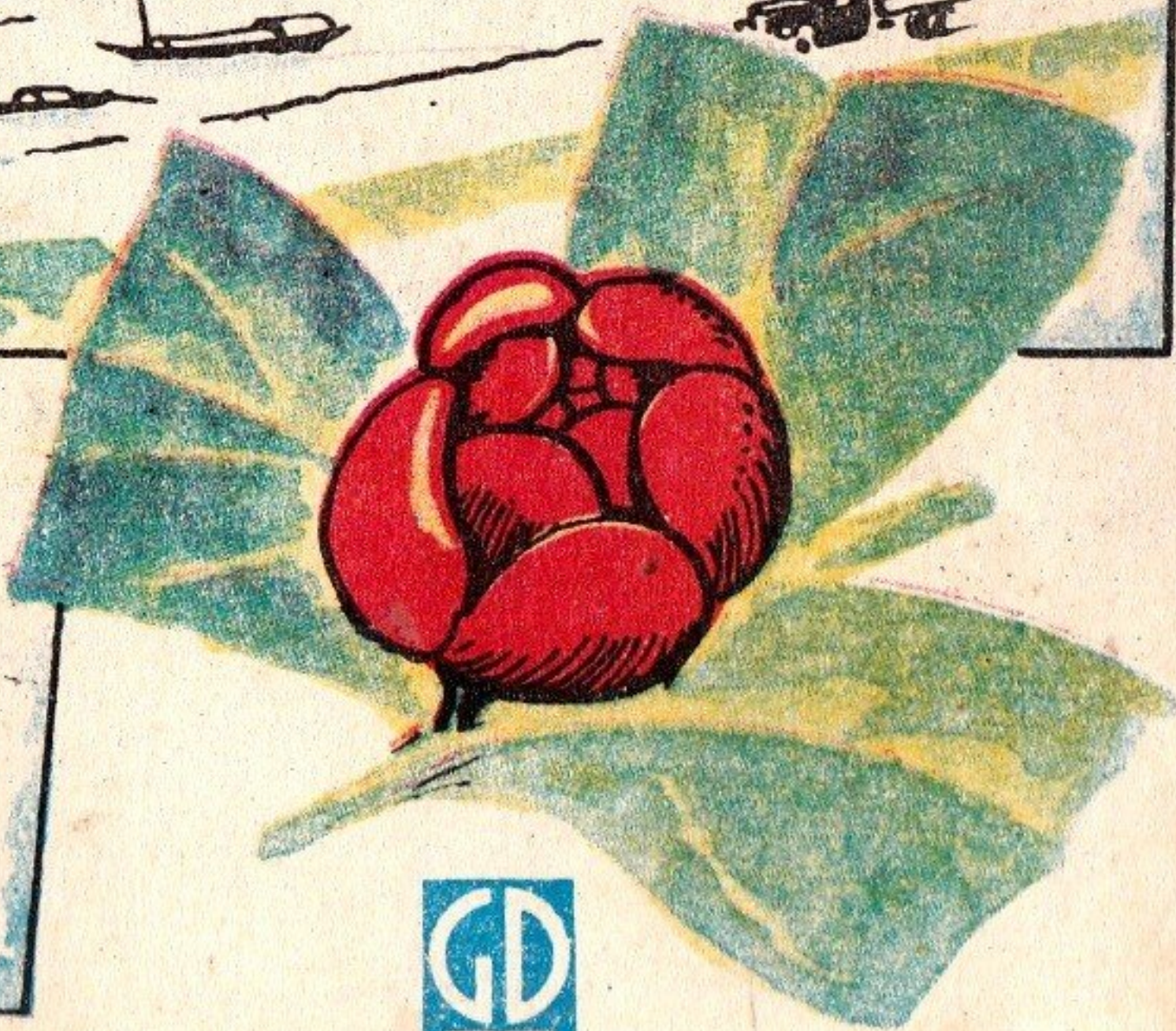
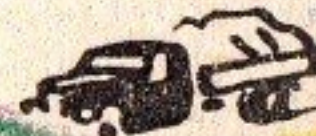
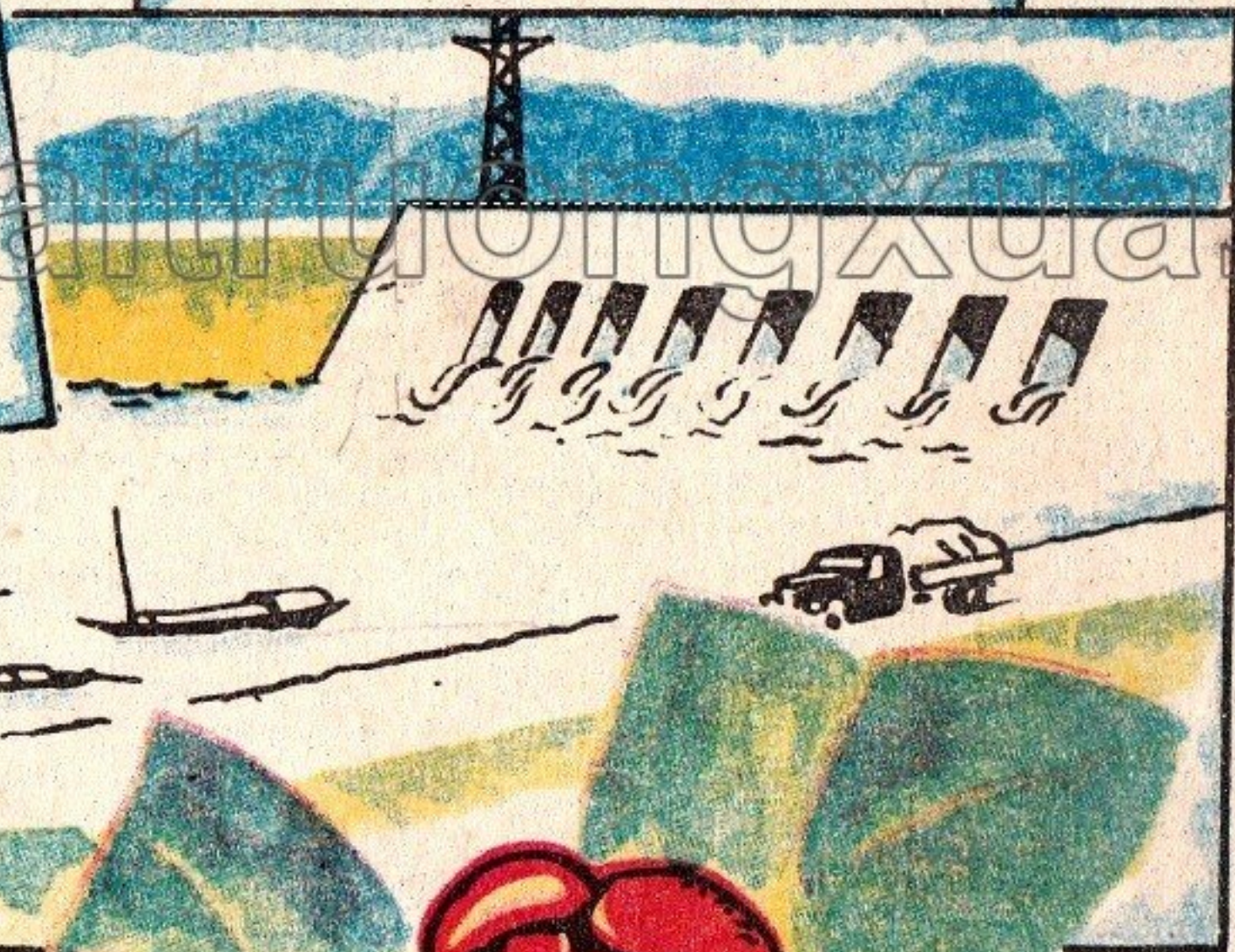


Tiếng Việt

5

TẬP MỘT



TIẾNG VIỆT

LỚP NĂM

TẬP MỘT

(In lần thứ ba)

Biên soạn : LÊ CẬN (Chủ biên)

LÊ BIÊN

LƯU ĐỨC KHÔI

BỒ QUANG LƯU

NGUYỄN CỎ



Nhà xuất bản Giáo dục • 1988

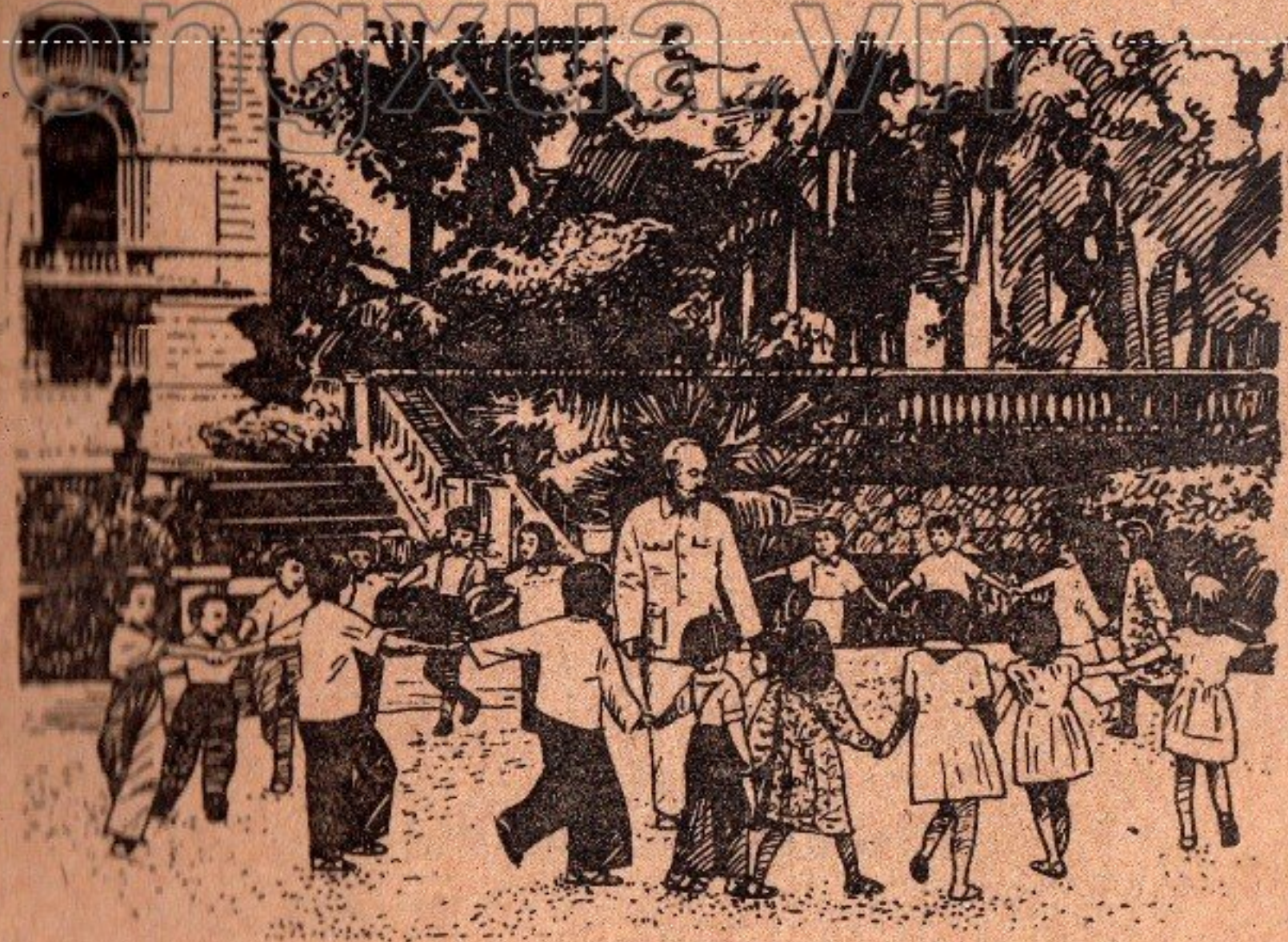
PHẦN I TỪ NGỮ

TIẾT 1

ÔN TẬP : TỪ ĐƠN, TỪ GHÉP, TỪ LÁY

I— Bài đọc :

THƯ TRUNG THU



Biên soạn : LÊ CẬN (Chủ biên)
ĐỖ QUANG LƯU (Phần từ ngữ)
LÊ BIÊN (Phần ngữ pháp)
NGUYỄN CỎ (Phần chính tả)
LƯU ĐỨC KHÔI (Phần tập làm văn)
Biên tập : NGUYỄN TÚ SINH
Minh họa : HỒNG KỶ
Biên tập mỹ thuật : ĐÌNH TIẾN THẮNG
Trình bày : NGUYỄN ĐẠO HƯNG

Ai yêu các *nhì* đồng
 Bằng Bác Hồ Chí Minh
 Tính các cháu ngoan ngoãn,
 Mặt các cháu xinh xinh.
 Mong các cháu cố gắng
 Thi đua học và hành.
 Tuổi nhỏ làm việc nhỏ,
 Tùy theo sức của mình.
 Các cháu hãy xứng đáng
 Cháu Bác Hồ Chí Minh.

(BÁC HỒ)

★ Tìm hiểu :

1. Em hãy đọc các *từ ghép* (in chữ *ngả*) trong bài thơ trên và cho biết những từ đó có đặc điểm gì khác các *từ đơn*?

2. Đọc các *từ láy* (in chữ *dậm*) trong bài thơ. Em hãy nhận xét xem các từ láy đó có đặc điểm gì giống nhau?

II— Bài học :

1. Từ do một tiếng có ý nghĩa tạo thành được gọi là *từ đơn*.

Ví dụ : Ai / yêu / các / ... bằng / Bác / ...

2. Từ gồm hai, ba hoặc bốn tiếng ghép lại, có một ý nghĩa chung được gọi là *từ ghép*.

Ví dụ : trung thu, nhì đồng, cố gắng...

3. *Từ láy* gồm hai hoặc ba, bốn tiếng láy (nghĩa là có một bộ phận của tiếng được lặp lại hoặc cả tiếng được lặp lại).

Ví dụ : ngoan ngoãn, xinh xinh.

III— Luyện tập :

1. « Quýt/nhà/ai/chín/đỏ/cây,
 Hỡi/em/đi học hãy hãy/má/tròn/
 Trường/em/mấy/tổ/trong/thôn/
 Riu ra riu rít chim non/đầu/mùa »

(TỔ HỮU)

— Chép 4 dòng thơ trên đây ra vở bài tập.

— Trong 4 dòng thơ đó có 2 *từ ghép* và 2 *từ láy*. Em hãy gạch 1 gạch dưới các từ ghép và 2 gạch dưới các từ láy.

— Gạch 1 gạch chéo (/) sau mỗi từ trong các dòng thơ và đếm xem có bao nhiêu từ đơn.

2. Hãy tìm 3 từ đơn là *danh từ*, *động từ*, *tính từ* nói về việc học tập. Đặt một câu với mỗi từ đó.

3. Tìm 3 *từ ghép* hoặc *từ láy* nói về những đức tính của một người học sinh giỏi.

★ ★ Đặt 3 câu, mỗi câu với một từ ghép hoặc từ láy đó để nói về một học sinh giỏi.

TIẾT 2.

HỌC TẬP

I— Từ ngữ :

— Môn học, Tiếng Việt, Truyện kể lịch sử, Toán, Tìm hiểu khoa học, kiến thức, học thức, năng lực, năng khiếu.

— Học hành, học tập, học hỏi, luyện tập, thực hành.

— Giỏi, thông minh, sáng dạ.

— Học đi đôi với hành.

II— Luyện tập :

A) Giải nghĩa từ :

1. *Kiến thức* chỉ những điều hiểu biết của một người về tự nhiên hoặc xã hội.

— Căn cứ vào đó, em hiểu *học thức* nghĩa là gì?

2. *Năng lực* chỉ khả năng có thể học tập một môn gì hoặc làm được công việc gì.

— Căn cứ vào đó, em hiểu *năng khiếu* là gì? Nói một học sinh có *năng khiếu* về môn Văn, hoặc có *khiếu* về âm nhạc nghĩa là thế nào?

★ Bài tập chuẩn bị (hoặc làm) ở nhà.

★ ★ Bài tập dành cho học sinh khá và giỏi (làm thêm ở nhà).

3. *Luyện tập* là tập làm nhiều lần cho quen, cho thạo. *Thực hành* là đem áp dụng và làm thực sự trong đời sống.

— Căn cứ vào đó, em hãy thử nói xem : hai từ *học tập* và *học hành* có nghĩa khác nhau như thế nào ?

4. *Sáng dạ* là nói người học mau hiểu và mau nhớ, học đầu hiểu đây, nhớ đây. *Thông minh* là nói người hiểu nhanh, biết nhanh, suy xét tinh nhanh, học một biết hai, ba.

— Em hãy tìm những từ trái nghĩa với mỗi từ trên.

B) *Luyện từ* :

1. *Dùng từ đặt câu* : Em hãy dùng một số từ, ngữ tự chọn trong phần *Từ ngữ* ở trên (Phần I) để đặt câu, viết thành một đoạn văn ngắn kể chuyện về một bạn học sinh giỏi.

Chú ý : — Chọn khoảng 8 từ trở lên để đặt từ 5 đến 8 câu.

— Trong một câu có thể dùng nhiều từ, nhưng mỗi câu ít nhất phải được đặt với một từ có trong phần *Từ ngữ*.

2. Hãy tìm những từ hoặc ngữ cùng nghĩa hoặc gần nghĩa với các từ, ngữ in chữ ngả trong đoạn văn sau :

« Trong năm học tới đây, các cháu hãy cố gắng *siêng năng học tập*, *ngoan ngoãn*, *nghe thầy*, *đua bạn*. Sau tám mươi năm trời nô lệ lầm cho nước nhà bị yên hèn, ngày nay chúng ta cần phải xây dựng lại cơ đồ mà tổ tiên để lại cho chúng ta, làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên *hoàn cầu*. Trong công cuộc *kiến thiết* đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các cháu rất nhiều »...

(BÁC HỒ)

TIẾT 3

CÁC KIỂU TỪ GHÉP

I— *Bài đọc* : Một bài học quý về tình bạn.

Trong *khu rừng* kia, chú Sẻ và chú Chích chơi với nhau rất thân. Một hôm, Sẻ được *bà ngoại* gửi cho một chiếc hộp đựng đầy *hạt kê*. Thế là hằng ngày, Sẻ ở trong tổ ăn hạt kê một mình. Khi ăn hết, chú ta bèn quăng hộp đi. Những hạt kê còn sót lại bay ra khỏi hộp. Một cơn gió đưa chúng đến đám cỏ non xanh dưới một gốc cây xa lạ...

Chú Chích đi kiếm mồi, tìm được những hạt kê ngon lành ấy, bèn chạy đi tìm người bạn thân thiết của mình. Sẻ rất *sao khổ* khi thấy Chích chia cho mình một nửa số hạt kê đó. Thật là một bài học quý đối với Sẻ.

(Theo MI-KHAI-IN PLA-CÔN-XKI)

★ *Tìm hiểu* :

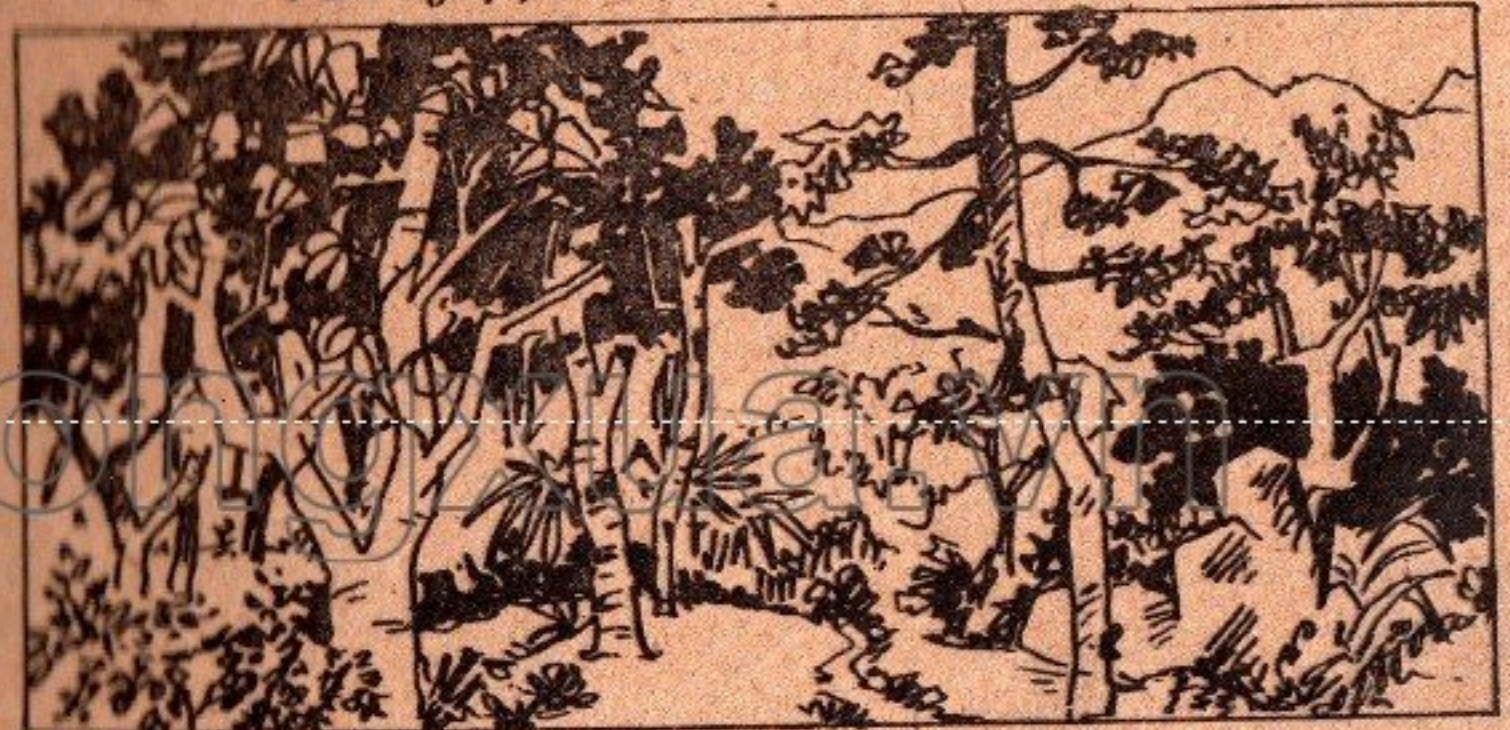
1. Em hãy đọc 5 từ ghép in chữ ngả ở đoạn đầu bài văn trên và cho biết :

— Từ bài học giống nghĩa và khác nghĩa các từ *bài làm*, *bài tập*... ở những tiếng nào ?

— Em cũng trả lời như vậy đối với các từ :

Khu rừng, *khu vườn*, *khu nhà*...

Bà ngoại, *bà nội*, *bà dì*...



Khu rừng



Bà ngoại



Hạt kê

. Hạt kê, hạt thóc, hạt ngô...

. Tình bạn, tình thầy trò, tình mẹ con...

2. Em đọc tiếp 5 từ ghép in chữ đậm ở đoạn cuối bài văn và cho biết :

— Từ non xanh (từ ghép) khác nghĩa như thế nào với các từ non và xanh đứng một mình (từ đơn) ?

— Em cũng trả lời như vậy đối với các từ : xa lạ, ngon lành.

II— Bài học :

Trong tiếng Việt thường có hai kiểu từ ghép khác nhau :

1. Từ ghép có nghĩa phân loại.

Ví dụ :

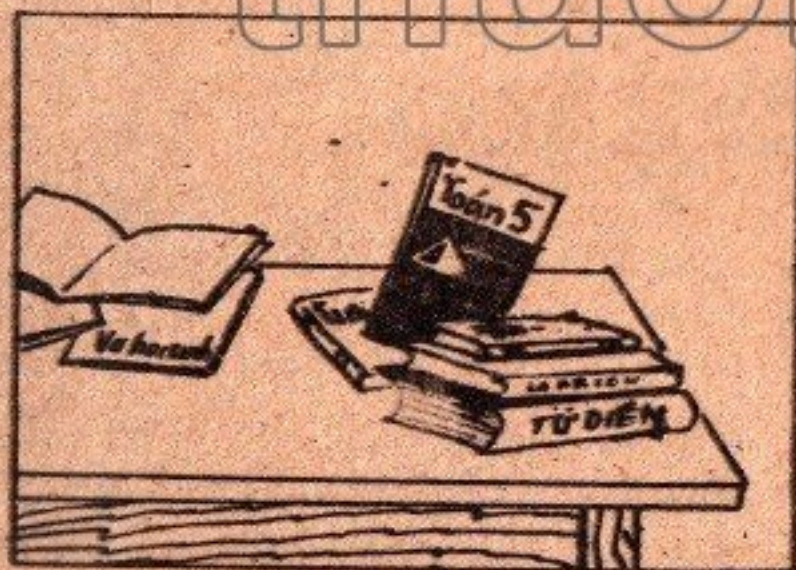
— Hạt thóc (hạt ghép với thóc tạo ra nghĩa phân loại với : hạt ngô, hạt đỗ, hạt kê...).

— Bài học (bài ghép với học tạo ra nghĩa phân loại với : bài làm, bài tập...).

— Bà nội (bà ghép với nội tạo ra nghĩa phân loại với : bà ngoại, bà dì, bà cô...).

2. Từ ghép có nghĩa tổng hợp.

Ví dụ :



Sách vở

— Xa lạ (xa ghép với lạ tạo ra nghĩa tổng hợp chung, ý nói : xa xôi và không quen thuộc).

— Sách vở (sách ghép với vở tạo ra nghĩa tổng hợp : chỉ sách và vở nói chung).

— Ăn uống (ăn ghép với uống tạo ra nghĩa tổng hợp : nói về việc ăn và uống nói chung).

III— Luyện tập :

1. « Cừ thế, mùa đông đến lúc nào Thiên đường không hay biết. Những cơn gió lạnh buốt cứ xói mãi vào chiếc tờ còn rất mỏng mảnh của Thiên đường. Bộ lông màu nâu nhạt của Thiên đường xù lên, trong xơ xác, tội nghiệp ».

(Theo TRẦN HOÀI DƯƠNG)

Em hãy chép những từ ghép in chữ đậm trong đoạn văn trên thành 3 cột.

— Từ ghép có nghĩa phân loại.

— Từ ghép có nghĩa tổng hợp.

2. Tìm 4 từ ghép nói về việc học tập (trong đó có 2 từ ghép có nghĩa phân loại, 2 từ ghép có nghĩa tổng hợp).

— Đặt một câu với mỗi từ đó.

★ 3. Hãy ghép các từ đơn sau đây thành những từ ghép thích hợp và cho biết từ nào có nghĩa phân loại, từ nào có nghĩa tổng hợp : bạn, gần, giúp, tình, thân, học, đỡ, cảm, thiết, bó.

TIẾT 4

TÌNH BẠN

I— Từ ngữ :

— Bạn bè, bạn học, bạn cùng trường, bạn cùng khóa ; tâm sự, tâm tình, tình bạn, kỉ niệm, kỉ vật, niềm vui nỗi buồn.

— Thân thiết, khăng khít, thiêng liêng, chung thủy.

— Kết bạn, gần bó, san sẻ, giải bày, thò lộ.

— Chọn bạn mà chơi.

II— Luyện tập :

A) Giải nghĩa từ :

1. Bạn bè và bạn học : từ nào là từ ghép có nghĩa tổng hợp ? từ nào là từ ghép có nghĩa phân loại ?

— Căn cứ vào đó, em thử giải nghĩa mỗi từ trên.

2. Em hiểu bạn cùng trường khác bạn cùng khóa như thế nào ?

3. Tâm sự là một từ ghép gốc Hán, có nghĩa là nỗi lòng (Tâm : lòng + sự : nỗi).

— Từ này vốn là danh từ, nhưng cũng có khi được dùng làm động từ. Em hãy đặt một câu trong đó tâm sự được dùng làm động từ và cho biết nghĩa của nó trong câu.

4. *Tâm tình* cũng là một từ ghép gốc Hán. Em hãy căn cứ vào cách giải nghĩa từ *tâm sự* ở trên để giải nghĩa từ *tâm tình*.

— *Tâm tình* vốn là *danh từ*, nhưng thường được dùng làm *động từ*. Em hãy đặt một câu trong đó *tâm tình* được dùng làm *động từ* và cho biết nghĩa của nó trong câu.

5. Hãy nhắc lại nghĩa của từ *kỉ niệm* đã học ở lớp 4 (*Tình thầy trò*). Căn cứ vào đó, em hiểu *kỉ vật* nghĩa là gì?

6. *Thiêng liêng* là nói một điều gì, một vật gì rất cao quý cần được tuyệt đối trân trọng.

— Căn cứ vào đó, em hiểu: *kỉ vật thiêng liêng* nghĩa là gì? *Tình bạn thiêng liêng* nghĩa là thế nào?

B) Luyện từ:

1. *Dùng từ đặt câu*: Hãy dùng một số từ, ngữ tự chọn trong phần I ở trên để đặt câu, viết thành một đoạn văn ngắn nói về *tình bạn* giữa em và bạn bè em, hoặc giữa một nhóm bạn bè mà em biết.

(Chú ý: Chọn khoảng 8 từ, ngữ trở lên để đặt từ 5 đến 8 câu).

2. *Ghép từ*: Em hãy ghép các từ, ngữ sau đây thành từng nhóm từ có ý nghĩa để nói về *tình bạn*: bạn bè, thiêng liêng, tâm sự, san sẻ, tâm tình, gần bó, kỉ vật, thờ lợ, niềm vui nỗi buồn, thân thiết, giải bày.

TIẾT 5

ÔN TẬP: CÁC KIỂU TỪ LÁY

I— Bài đọc:

TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

- Công cha như núi ngất trời
Nghĩa mẹ như nước *ngời ngời* biển Đông.
- Anh em như *thẻ tay chân*.
Rách lành đùm bọc, *khó khăn đỡ đỡ*.
- Chiều chiều ra đứng *đầu thôn*,
Ngó về quê mẹ *bồn chồn* nhớ thương.

(CA DAO)

★ *Tìm hiểu*: Em hãy đọc các câu ca dao trên đây, xem xét các từ *láy* (in chữ ngả) và cho biết:

1. Từ *ngời ngời* có đặc điểm gì đáng chú ý về cách *láy*?
2. Trong các từ *khó khăn*, *đỡ đỡ*, bộ phận nào của các tiếng được *láy* lại?
3. Trong từ *bồn chồn*, bộ phận nào của tiếng được *láy* lại?

II— Bài học:

Trong tiếng Việt, thường có 3 kiểu từ *láy*:

1. *Láy tiếng*: tiếng trước được *láy* lại toàn bộ ở tiếng sau.

— Ví dụ:

Ngời ngời, *xinh xinh*, *chôm chôm*, *chuồn chuồn*, *từng từng*, *lớp lớp*.

2. *Láy âm*: bộ phận phụ âm đầu của tiếng trước được *láy* lại ở bộ phận phụ âm đầu của tiếng sau.

— Ví dụ:

Khó khăn, *đỡ đỡ*, *cùn cút*, *múc nước*, *sạch sành sanh*.

3. *Láy vần*: bộ phận vần của tiếng trước được *láy* lại ở bộ phận vần của tiếng sau.

— Ví dụ:

Bồn chồn, *lầm bầm*, *thần lẩn*, *thia lia*.

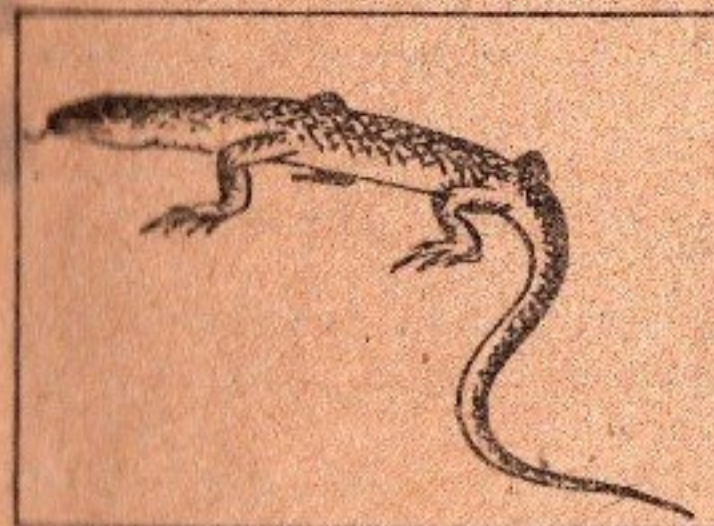
Ghi chú: Nhiều khi ta cũng thường gặp những từ *láy* cả *âm* và *vần*.

— Ví dụ:

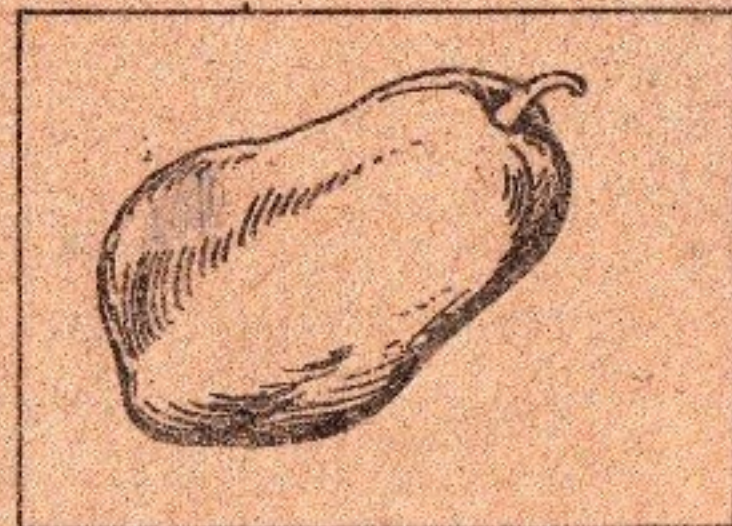
Ngoan ngoãn, *dừng dưng*, *cháu chấu*, *đu đủ*.



Chôm chôm



Thần lẩn



Đu đủ

III— Luyện tập :

Trong đoạn văn sau đây có tất cả bao nhiêu từ láy ? Em hãy ghi các từ láy đó thành từng cột dành riêng cho từng kiểu từ láy khác nhau.

BÉ

Hôm nay, gió ngoài sông Rậm vẫn thổi vào lòng lộng. Bé lại leo lên cây dừa.

— Đùng má đánh rô-ô-ô-l...

Tiếng Bé thét lên lanh lảnh... Tiếng súng lớn dồn dập.

— Má dốt bót rô-ô-ô-l...

Tiếng reo của Bé bay xuống lẫn vào trong tiếng bơi xướng hối hả trên dòng kênh xanh xanh.

— Má xung phong rồi nhen ! Tiến lên má - á - á...

Tiếng Bé kéo dài văng vẳng. Dưới bóng cây um tùm, các cô du kích đang tất tưởi chạy theo má. Tiếng súng quân ta xung phong diệt đồn nổ rộn rã.

(Theo NGUYỄN THI)

2. Hãy tìm 2 từ láy tiếng, 2 từ láy âm, 2 từ láy vần, 2 từ láy cả âm và vần. Đặt câu với mỗi từ đó.

★ 3. Em hãy tìm 2 từ láy là danh từ, 2 từ láy là động từ, 2 từ láy là tính từ. Đặt câu với mỗi từ đó.

TIẾT 6

ANH EM CHỊ EM

I— Từ ngữ :

— Anh cả, anh thứ, em út, anh em ruột, anh rể, chị dâu, anh em họ, anh em con chú con bác, anh em con cô con cậu, anh em đồng hao.

— Ruột thịt, (tình) máu mủ, hòa thuận, đầm ấm.

— Thương yêu, nhường nhịn, đùm bọc, cứu mang.

— Máu chảy ruột mềm.

II— Luyện tập :

A) Giải nghĩa từ :

1. Trong một gia đình, ai được gọi là *anh cả* ? Ai được gọi là *anh thứ* ? *Em út* là em thứ mấy ?

2. *Anh rể* và *chị dâu* là những người có quan hệ như thế nào trong gia đình ?

3. *Anh em họ* khác với *anh em ruột* ra sao ? Khác với *anh em đồng hao* như thế nào ?

4. Trường hợp nào thì gọi là *anh em con chú con bác* ? Trường hợp nào được gọi là *anh em con cô con cậu* và *đôi con dì* ?

5. *Cứu mang* là cứu giúp, nuôi dưỡng ai trong lúc người ấy gặp cảnh thiếu thốn, khó khăn, không nơi nương tựa.

— Em hãy tìm một từ gần nghĩa với *cứu mang*.

6. « *Máu chảy ruột mềm* » : Câu tục ngữ này nói về mối quan hệ giữa những ai trong gia đình ? Mối quan hệ đó như thế nào ?

B) Luyện từ :

1. *Dùng từ đặt câu* : Em hãy dùng một số từ, ngữ tự chọn trong phần I ở trên (từ 8 từ trở lên) để đặt câu, viết thành một đoạn văn ngắn (khoảng từ 5 đến 8 câu) để nói về tình anh em chị em trong gia đình (mỗi câu có thể dùng nhiều từ).

2. Điền từ : Hãy chọn các từ thích hợp sau đây để điền vào các thành ngữ, tục ngữ bên dưới: *Mẹ, anh em, nia, dưới, cánh, rách, đau, mới, mùa.*

TÌNH ANH EM

Anh như thề tay chân
 Xây vai xuống. *cánh*.
 Xây *mẹ* bú di.
 Lọt sàng xuống. *nia*.
Máu chảy ruột mềm.
 Khúc ruột trên khúc ruột. *dưới*.
Mới hờ răng lạnh.
 Lá lành đùm lá *rách*.
 Một con ngựa. *đau*, cả tàu bỏ cỏ
 (Tục ngữ Việt Nam)

— Em hiểu ý câu tục ngữ thứ tư khuyên ta điều gì?

Ý câu tục ngữ cuối cùng muốn nói gì?

★★ 3. Em hãy cho biết : trong phần I ở trên, những từ ghép nào có nghĩa phân loại ? Những từ ghép nào có nghĩa tổng hợp ?

(Ghi thành 2 cột vào vở bài tập)

TIẾT 7

CÁC DẠNG TỪ LÁY

I— Bài đọc:

KIỀU GẶP NẠN

- Đầy nhà vang tiếng ruổi xanh,
 Rụng rời khung dệt, tan tành gỏi may.
- Đồ tế nhuyễn, của riêng tây
 Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham...

*

- Gió cao ngọn lửa càng cao,
 Tòi đòi tìm đủ nạng nào thấy đâu!
 Hót hơ hót hải nhìn nhau,
 Giếng sâu, bụi rậm, trước sau tìm quàng ...
 (Truyện Kiều — NGUYỄN DU)

— *Tế nhuyễn*: chỉ những đồ quý giá như vàng ngọc, gấm vóc, lụa là của gia đình Kiều.

★ *Tìm hiểu*: Em hãy đọc hai đoạn thơ trích trên đây và cho biết:

1. Trong hai đoạn thơ có bao nhiêu từ láy? Đó là những từ nào?
2. Số tiếng ở mỗi từ láy khác nhau ra sao? Từ ít tiếng nhất có bao nhiêu tiếng? Từ nhiều tiếng nhất gồm bao nhiêu tiếng?

II— Bài học:

Trong tiếng Việt, từ láy thường có 3 dạng khác nhau:

1. Láy đôi:

— Ví dụ:

Tan tành, lung củng, canh cánh, tà tà.

2. Láy ba:

— Ví dụ:

Sạch sành sanh, sát sàt sạt, dửng dưng dưng.

3. Láy tư:

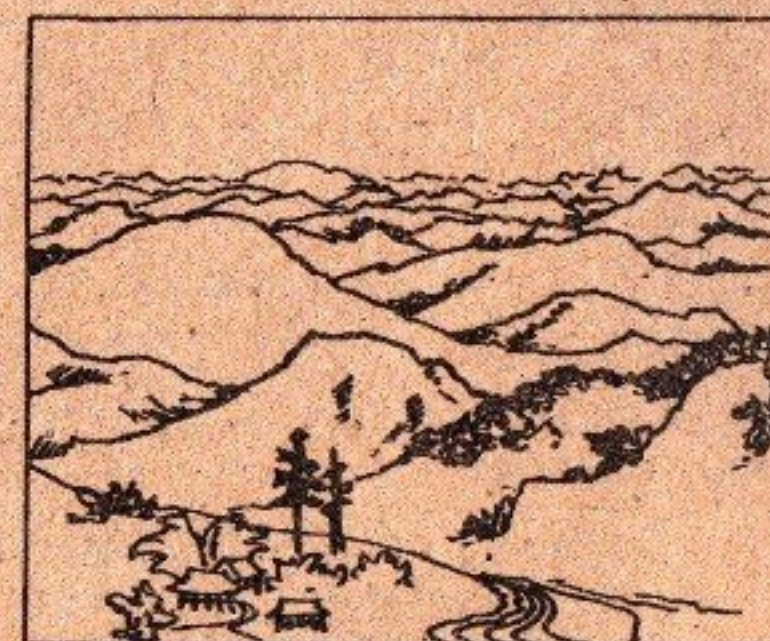
— Ví dụ:

• Láy lặp hai lần: hót hơ hót hải, lung ta lung túng, lung cà lung củng, ngày xưa ngày xưa.

• Láy từng đôi một: quần quần áo áo, cười cười nói nói, trùng trùng điệp điệp, hốt hốt hoảng hoảng.



Cười cười nói nói



Trùng trùng điệp điệp

III— Luyện tập :

1. Tìm 4 từ *láy đôi* thuộc 4 kiểu *láy* khác nhau dùng để *tả cảnh thiên nhiên* (*láy tiếng, láy âm, láy vần, láy cả âm và vần*). Đặt câu có nội dung miêu tả một cảnh vật thiên nhiên với mỗi từ *láy* đó.

2. Tìm 2 từ *láy tư* kiểu *láy lặp hai lần* và 2 từ *láy tư* kiểu *láy từng đôi một*, dùng để diễn tả thái độ, hành động của một người. Đặt một câu với mỗi từ *láy* đó (Ví dụ : *lúng ta lúng túng, cười cười nói nói*).

TIẾT 8

ÔN TẬP

1. Tìm một từ thích hợp điền vào những chỗ trống trong bài sau đây :

MƯỜI ĐIỀU KHUYÊN

Học. đi đôi với hành.

Ăn vóc. *học* . . . hay.

Học hay cày giỏi.

Không biết thì hỏi, rauống giỏi thì . . .

học . . . thầy không dạy. *học* bạn.

Đi một ngày đàng, *học* một sàng khôn.

Học, *học* nữa, *học* mãi.

(LÊ-NIN)

Bác học không có nghĩa là ngừng. *học*

(ĐẮC-UYN)

học. đầu hiểu đấy.

học. một biết mười.

(Thành ngữ, tục ngữ và danh ngôn)

2. Em hãy phân biệt các từ ghép có nghĩa *phân loại* và các từ ghép có nghĩa *tổng hợp* trong số các từ ghép *củng cố* sau đây :

Bạn bè, bạn hữu, bè bạn, bầu bạn, bạn học, bạn đường, bạn chiến đấu, bạn thân.

3. Em hãy chọn 6 từ *ghép* và 4 từ *láy* để đặt câu, viết thành một đoạn văn ngắn (khoảng từ 6 đến 10 câu) tả hình dáng, tính tình của một người anh (hoặc chị, em) trong gia đình em (hoặc của một người bạn thân của em).

TIẾT 9

THÀNH PHỐ — THỊ XÃ — THỊ TRẤN

I— Từ ngữ :

— Quận, phường, đường phố, đại lộ, cơ quan, xí nghiệp, cửa hàng, công viên, rạp chiếu bóng, thư viện, sân vận động, đài phát thanh, đài truyền hình, câu lạc bộ, cung (nhà) văn hóa.

— Sầm uất, náo nhiệt ; sinh hoạt, lao động, giải trí.

II— Luyện tập :

A) Giải nghĩa từ :

1. Thành phố là nơi tập trung dân cư đông đúc, có nhiều phố xá, nhà cửa, nhiều cửa hàng, nhà máy, chợ búa... và là nơi tập trung các cơ quan chính quyền, các cơ sở kinh tế, văn hóa chủ chốt của cả nước hoặc của một khu vực quan trọng trong nước.

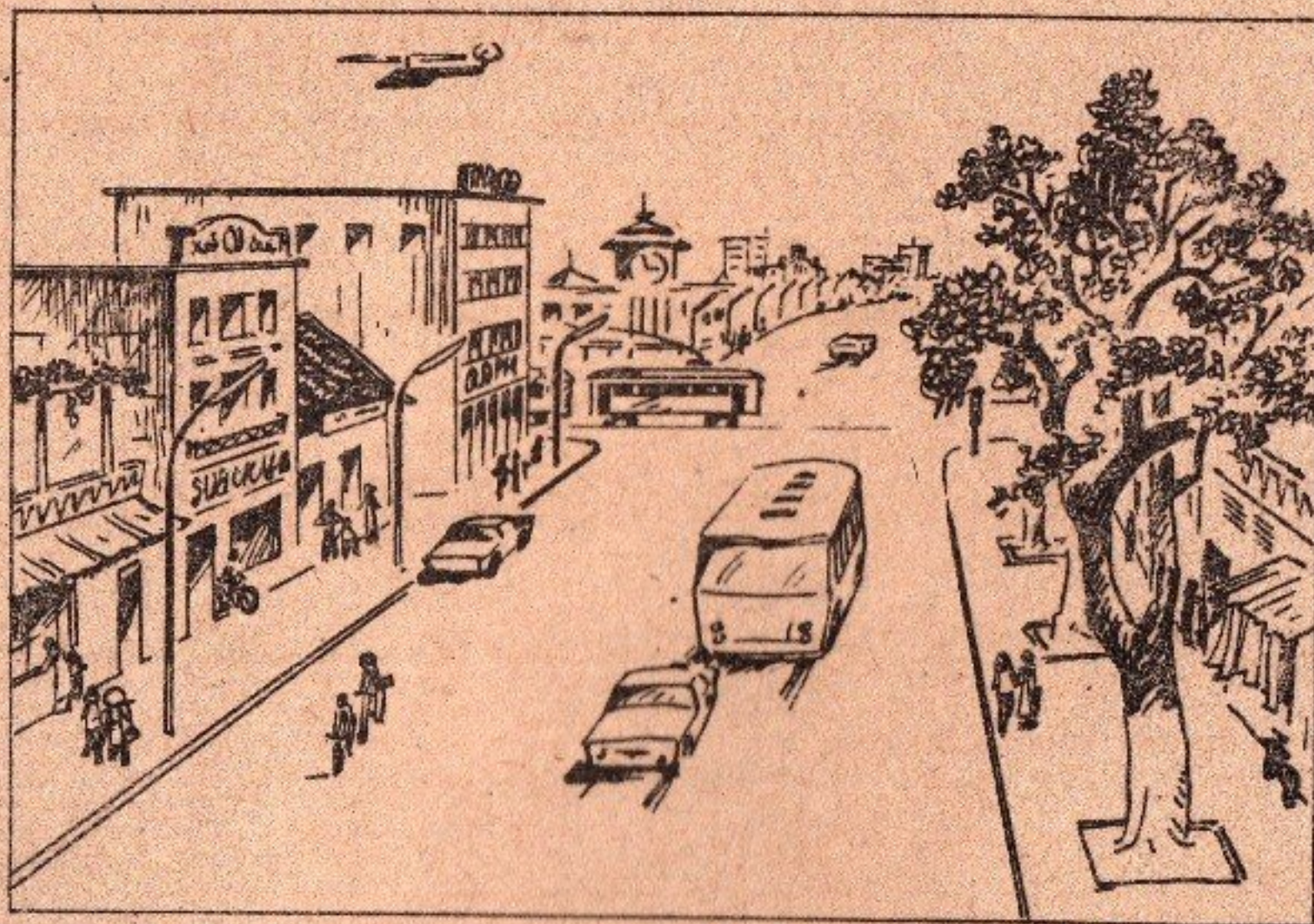
Ví dụ : Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hải Phòng...

— Căn cứ vào đó, em hãy cho biết : *Thị xã* có những điểm gì khác thành phố ? *Thị trấn* có gì khác *thị xã* ?

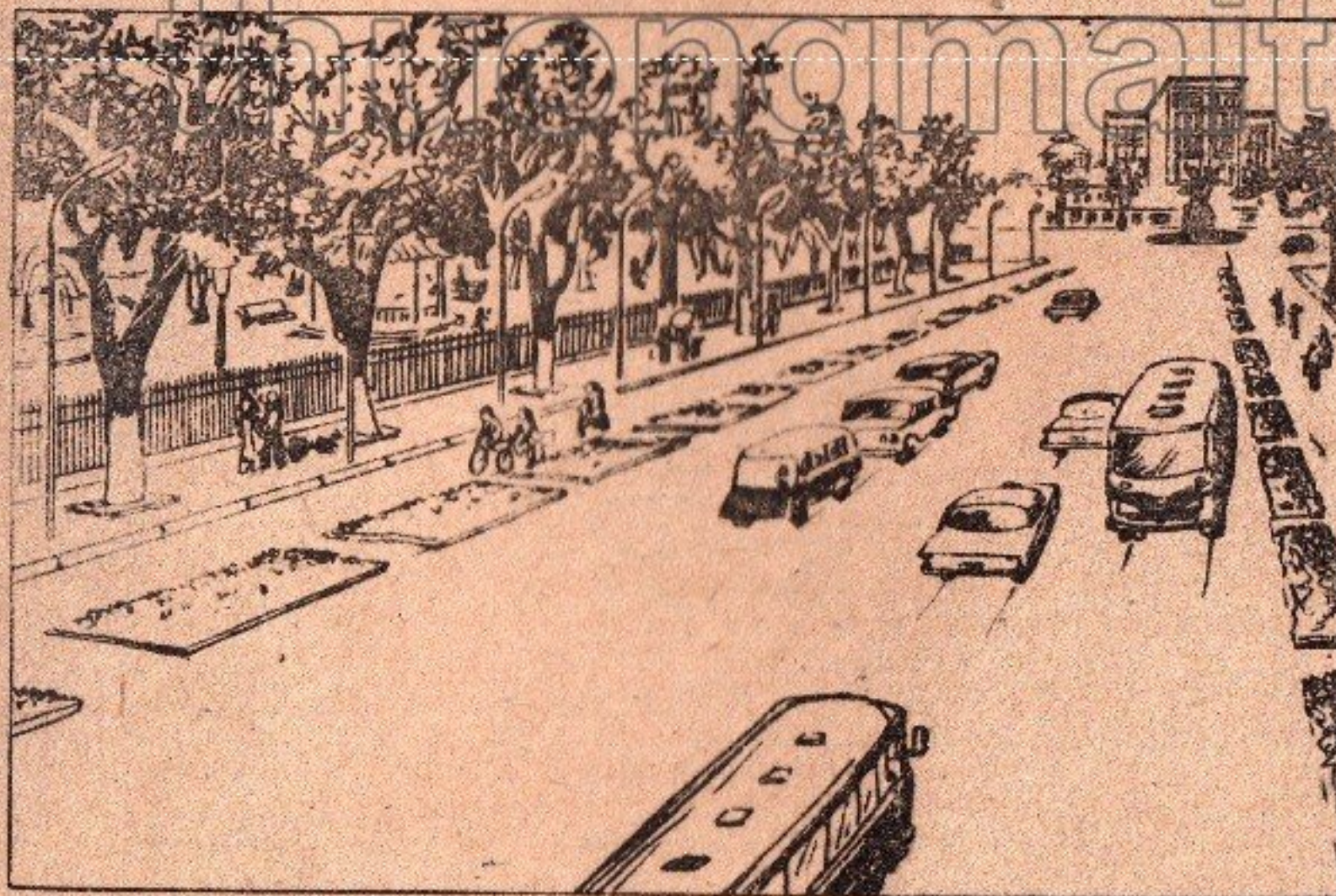
2. Ở các thành phố, đơn vị hành chính lớn nhất ở nội thành là *quận* (tương đương với đơn vị huyện ở ngoại thành hoặc ở các tỉnh).

— Em hãy cho biết : Đơn vị hành chính dưới *quận* là gì ? dưới *huyện* là gì ?

3. Đường phố và đại lộ khác nhau như thế nào ?

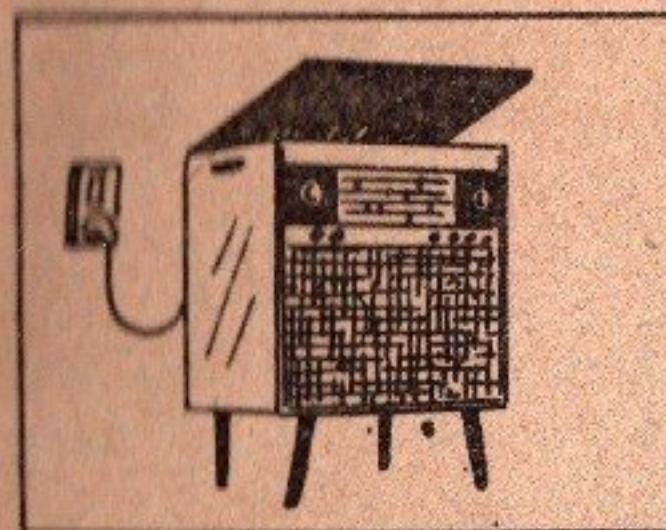


Đường phố

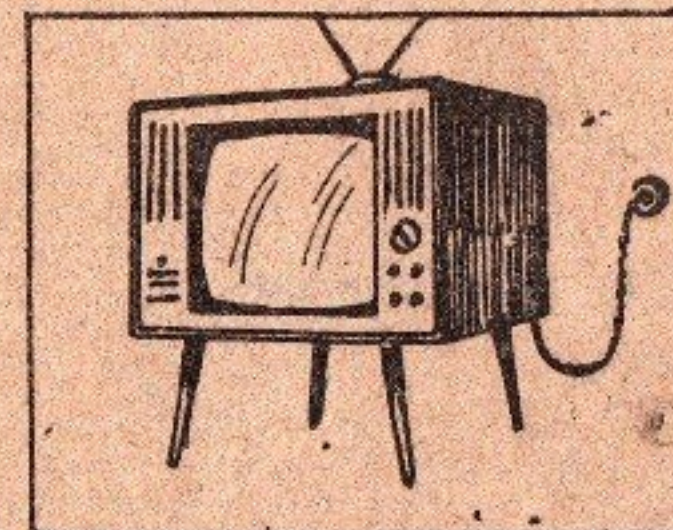


Đại lộ

4. Đài phát thanh là cơ quan thông tin bằng âm thanh, lời nói được truyền đi xa bằng vô tuyến điện (sóng điện) và được thu nhận bằng các máy thu thanh (ra-đi-ô).



Máy thu thanh (Ra-đi-ô)



Máy thu hình (Ti-vi)

— Căn cứ vào đó em thử nói xem đài truyền hình là gì?

5. Câu lạc bộ là nơi tổ chức vui chơi, giải trí, hoặc hoạt động văn nghệ, thể thao ngoài giờ làm việc, học tập cho từng giới người. Em thử nêu một vài ví dụ về câu lạc bộ mà em biết (hoặc của địa phương em).

— Cung văn hóa (hoặc nhà văn hóa) là nhà lớn có đủ phương tiện dành cho việc học tập, hoạt động văn hóa, khoa học, nghệ thuật ngoài giờ làm việc của từng giới người. Em thử nêu một số hoạt động cụ thể của một cung văn hóa (hoặc nhà văn hóa) thiếu nhi mà em biết.

★ ★ 6. Nói một thành phố sầm uất nghĩa là thế nào?

B) Luyện từ :

1. Dùng từ đặt câu : Em hãy tự chọn một số từ ngữ trong phần 1 (từ 8 từ ngữ trở lên) để đặt câu, viết thành một đoạn văn ngắn (từ 5 đến 8 câu) nói về hoạt động của một thành phố hoặc thị xã, thị trấn.

★ 2. Điền từ : Chọn các từ láy thích hợp (ở cuối bài) điền vào bài văn sau đây :

ÂM THANH THÀNH PHỐ

Một buổi tối mùa hè, từ căn gác nhỏ của mình, Hải đã lắng nghe thấy tất cả các âm thanh náo nhiệt, ồn ào... rất quen thuộc của thành phố Thủ đô thân yêu.

Tiếng chuông xe điện hòa lẫn tiếng chuông xe đạp. Tiếng cười ô tô. Tiếng xin đường gay gắt. Tiếng thùng nước va vào nhau. ở một cái vòi nước công cộng.

Tiếng ve kêu *ven. ru.* trong những đám lá cây bên đại lộ. Tiếng *xi. xi.* dữ dội của một cái đầu máy xe lửa đang xả hơi. Tiếng còi tàu thét lên cùng với tiếng bánh xe đập. *ầm ầm* trên đường ray như sắp lao vào thành phố. Và tiếng máy bay trực thăng *vuu. vuu.* đang băng đi. *vuu. vuu.* trên bầu trời đen xầm. Rồi tất cả như im lặng hẳn để nghe tiếng đàn vi-ô-lông. *Reo. reo.* . . . trên một cái ban công, tiếng pi-a-nô. *thanh. thanh.* ở một cái gác ba, hay giọng nam. . . . của một nghệ sĩ đơn ca đang luyện giọng.

Theo TÔ NGOC HIỂN

(Các từ cần điền : réo rắt, rền rĩ, vun vút, ồn ã, trầm trầm, lạnh
canh, ầm ầm, loãng xoảng, sầm sập, thánh thót, xi xi, pín pín).

3. Tìm một số từ ghép hoặc từ láy gần nghĩa với từ « *náo nhiệt* »

Tìm một số từ ghép cùng gốc với từ « giải trí » (cùng có tiếng
 đơn gốc Hán : giải : cởi ra, gỡ ra, làm giảm nhẹ đi, mất đi).

TIẾT 10

NGHĨA CỦA TỪ LÁY

I— Bài đọc :

- Trên đồi cỏ mọc *xanh xanh*,
Một đàn cò đậu ngoài *ghềnh xa xa*.
- Cáo già *nhè nhẹ* lên cây,
Định rằng lấy được ăn ngay cho *giòn*.

(Thơ BẮC HỒ)

- **Đồ tể nhuyển, của riêng tây**
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham
- **Hót hơ hót hải nhìn nhau,**
Giếng sâu, bụi rậm, trước sau tìm-quàng.

(TRUYỆN KIỀU)

★ **Tìm hiểu :**

1. Em hãy đọc 4 câu thơ đầu và so sánh các từ láy (in chữ ngả) với các từ gốc đã cấu tạo ra chúng; xem nghĩa của các từ láy đã biến đổi về mức độ như thế nào so với các từ gốc :

- Cỏ mọc xanh → cỏ mọc *xanh xanh*
 - Ngoài ghềnh xa → ngoài ghềnh *xa xa*
 - (Trèo) nhẹ lên cây → *nhè nhẹ* lên cây.
- n đọc tiếp 4 câu thơ cuối và cũng cho biết như trên
- Vết sạch → vết *sạch sành sành*.
 - Hót hải nhìn nhau → *hót hơ hót hải* nhìn nhau.

II - Bài học:

Trong tiếng Việt, các từ láy thường:

1. Có nghĩa được giảm nhẹ đi so với nghĩa của từ gốc.

Ví dụ :

Xanh $\rightarrow$ xanh xanh

Tim $\rightarrow$ *tim tim*

$$Xa \rightarrow xa \quad xa$$

Nhe → *nhè* *nhe*

Đẹp → *dèm đẹp*

2. Hoặc trái lại, có nghĩa được làm *mạnh thêm* so với nghĩa của từ gốc.

Ví dụ :

Ồn → ồn ào

Bực → bực bới

Sach → *sach sành sành*

Hớt hải → hớt hơ hớt hải

Dòn dập → dòn dòn dập dập

III— Luyện tập :

1. Em hãy đọc đoạn văn sau đây và cho biết : trong số các từ láy (in chữ ngã), từ nào có nghĩa *giảm nhẹ*, từ nào có nghĩa *mạnh thêm* so với các từ gốc.

(Ghi thành 2 cột : ở mỗi từ đều ghi từ gốc trước, từ láy sau)

BUỔI SÁNG Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tầng tầng lớp lớp bụi hồng ánh sáng đã tràn lan khắp không gian như thoa phấn trên những tòa nhà cao tầng của thành phố. Màn đêm mờ mờ ảo ảo đang lắng dần rồi chìm vào đất. Thành phố như nổi bồng bênh giữa một biển hơi sương. Những vùng cây xanh xanh bóng óa tươi trong nắng sớm. Ánh đèn từ muôn ngàn ô vuông cửa sổ loảng đi rất nhanh và thưa thớt tắt. Mặt trời đang chầm chậm lơ lửng như một quả bóng mềm mại...

(Theo NGUYỄN MẠNH TUẤN)

2. Em hãy tìm 3 từ láy có nghĩa *giảm nhẹ*, 3 từ láy có nghĩa *mạnh thêm* so với các từ gốc và đặt câu với mỗi từ đó để tả quang cảnh sân trường em trong giờ chơi.

3. Căn cứ vào một số từ gốc sau đây, em hãy tìm các từ láy có nghĩa *giảm nhẹ* chỉ các màu sắc trong thiên nhiên : xanh, đỏ, tím, vàng, nâu, xám, đen, trắng.

★★ Căn cứ vào một số từ gốc sau đây, em hãy tìm các từ láy có nghĩa *mạnh thêm* chỉ màu sắc da dẻ của con người : trắng, đen, hồng, đỏ, xanh, xám, vàng.

TIẾT 11

ĐỒNG BẰNG

I— Từ ngữ :

— Đồng bằng, phù sa, châu thổ ; sông cái, sông đào (kênh), sông máng (rạch), nông giang ; đê, kè, đập ; lũ, lụt, úng, hạn.

— Màu mỡ, phì nhiêu, cằn cỗi, bạc màu.

— Đắp đê, đắp đập, xây kè, đào mương, làm thủy lợi.

II— Luyện tập :

A) Giải nghĩa từ :

1. Dựa vào một số bài từ ngữ đã học ở lớp 4, em hãy cho biết : đồng bằng khác với trung du, thượng du (miền núi) như thế nào ?

2. Phù sa là chất cát mịn pha đất sét do sông, suối cuốn từ trên nguồn (vùng thượng du) xuống, bồi đắp lên hai bên bờ sông và theo nước sông tràn vào đồng ruộng làm cho đất đai trở nên màu mỡ, trồng trọt rất tốt.

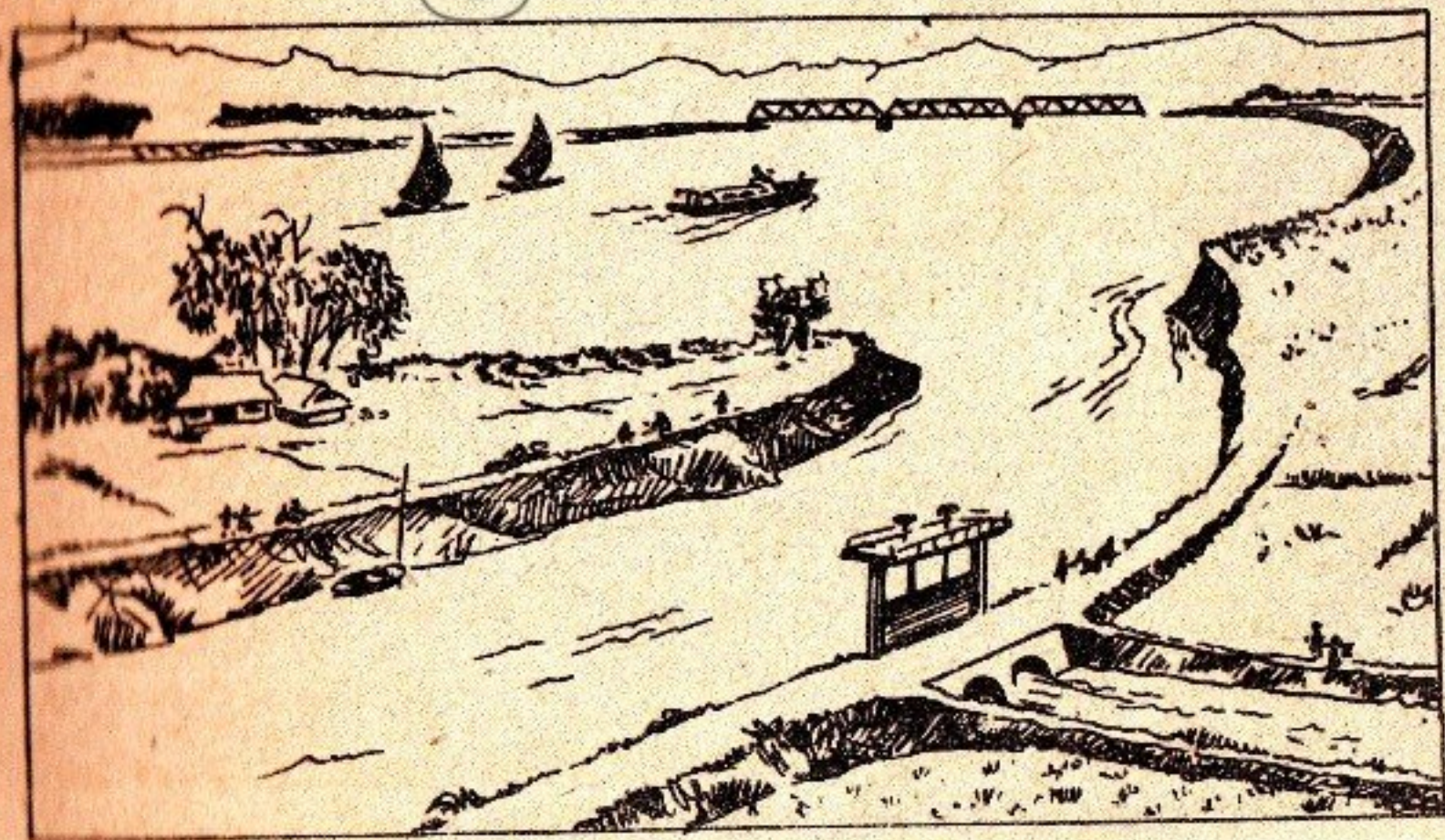
Căn cứ vào đó, em hãy cho biết : giữa ba vùng thượng du, trung du, đồng bằng thì chủ yếu vùng nào đã được phù sa bồi đắp nên ?

3. Châu thổ là vùng đồng bằng được hình thành ở khu vực của sông lớn (chỗ con sông lớn chảy ra biển), do phù sa bồi đắp nên từ lâu đời.

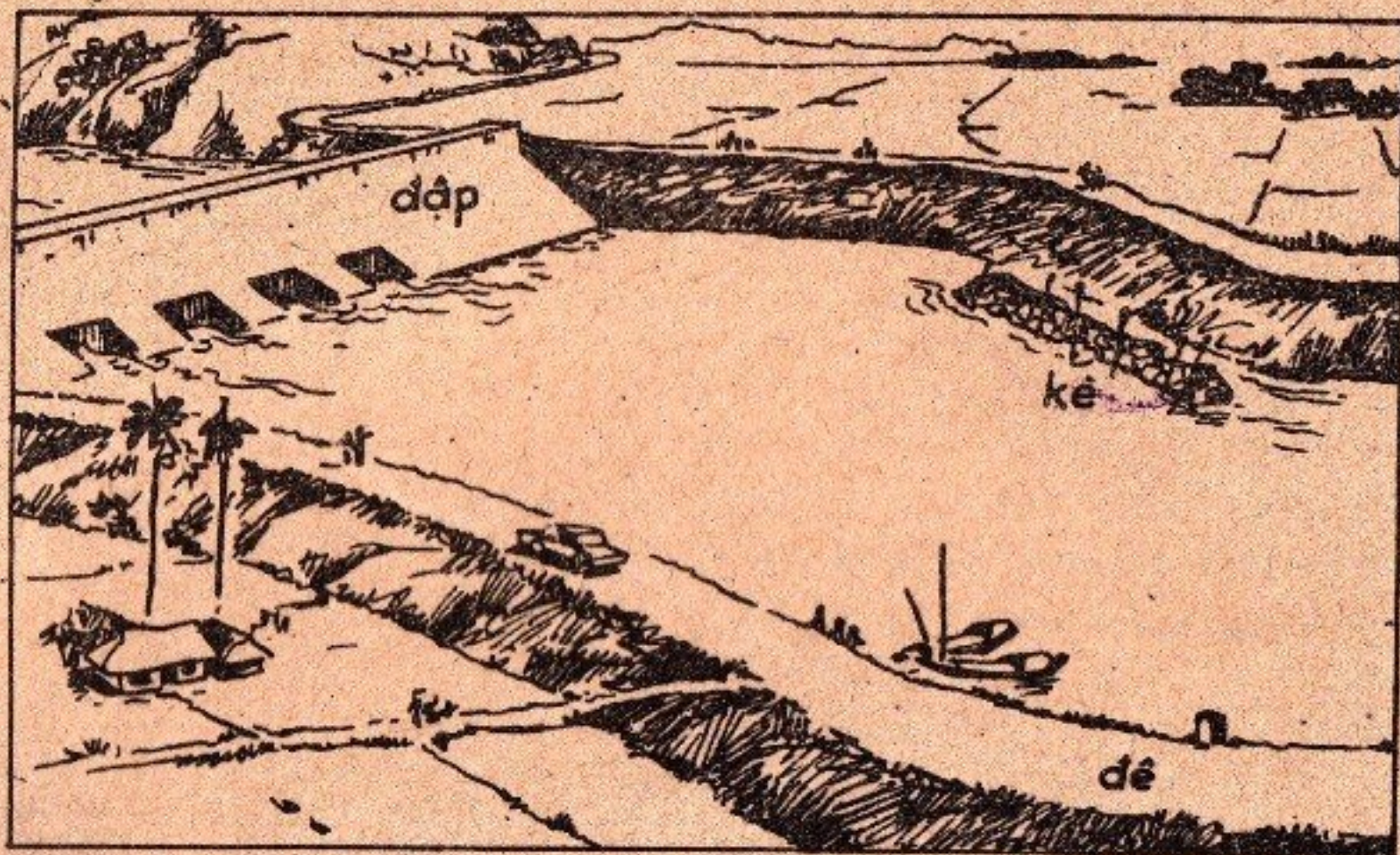
— Em hãy cho biết tên một vài vùng châu thổ thuộc một số con sông lớn nhất ở nước ta ?

4. Em hãy tìm hiểu nghĩa một số từ thuộc các nhóm từ gần nghĩa sau đây :

— Sông cái, sông đào (kênh), sông máng (rạch) khác nhau như thế nào ? (Nêu một vài ví dụ mà em biết — liên hệ với địa phương em, nếu có).



Sông cái — sông đào



Đê — kè — đập

— Đê, kè, đập giống nhau ở chỗ nào? khác nhau ra sao? (liên hệ với địa phương, nếu có).

5. Hãy phân biệt nghĩa một số từ gần nghĩa và trái nghĩa thuộc các nhóm từ dưới đây :

- Lũ, lụt, ủng, hạn.
- Màu mỡ, phì nhiêu, cần cỗi, bạc màu.

6. Đề đảm bảo thu hoạch cao trong việc cây cấy, trồng trọt, ở nông thôn, các hợp tác xã nông nghiệp thường có kế hoạch làm thủy lợi nhỏ. Em thử kể một vài công tác thủy lợi nhỏ mà em biết (liên hệ với địa phương, nếu có).

(Chú ý : thủy = nước + lợi = ích lợi).

B) Luyện từ :

1. Dùng từ đặt câu : Em hãy dùng một số từ ngữ (từ 8 từ trở lên) trong phần I ở trên để đặt câu, viết thành một đoạn văn ngắn (từ 5 đến 8 câu) nói về một vấn đề thích hợp do em tự chọn.

Ví dụ : vấn đề chống thiên tai (lũ, lụt, ủng, hạn) hoặc làm thủy lợi nhằm bảo vệ và phát triển sản xuất ở một địa phương (hoặc của một hợp tác xã), v.v...

2. Dùng các từ đơn sau đây làm từ gốc để cấu tạo thành những từ ghép thích hợp (mỗi từ đơn có thể cấu tạo thành một hoặc một số từ ghép khác nhau) :

- Đê, kè, đập.
- Lũ, lụt, ủng, hạn.

3. (Bài làm thêm ở nhà) : Điền từ thích hợp vào những quán ngữ và thành ngữ sau đây :

- ~~Đ~~ chùa ~~...~~ mận.
- ~~Đ~~ trắng ~~...~~ trong.
- ~~R~~ ~~...~~ chân chim.
- Đập ~~đập~~ be ~~be~~.
- Nghiêng ~~đồng~~ ~~đồng~~ ra sông
- Vất đất ra ~~núi~~ thay trời làm ~~mưa~~
- Từ cần điền :

đồng : điền 3 lần.

nước : điền 4 lần.

Rộng, bờ, đập, mưa : điền 1 lần.

— Nêu ý nghĩa của mỗi quán ngữ, thành ngữ trên.

TIẾT 12

TỪ TƯỢNG THANH

I— Bài đọc :

NHÀ MÁY

Vào xem nhà máy
Sửa chữa ô tô
Ở vùng ngoại ô
Mới vừa kiến thiết
Tôi thấy la liệt
Máy nhỏ, máy to...

Cái quay ro ro
 Cái kêu huýt huýt
 Cái thổi xuyt xuyt
 Cái thét áo áo.
Rầm rập, xôn xao,
 Nhịp nhàng, rầm rập.

(Trích VÕ QUẢNG)

★ Tìm hiểu:

Em hãy đọc bài thơ trên và cho biết:

1. Bài thơ có bao nhiêu từ láy? là những từ nào?
2. Các từ láy in chữ nghiêng trong bài đều có tác dụng gọi tả gì?

II— Bài học:

Trong tiếng Việt có rất nhiều từ láy «bắt chước» tiếng của người, loài vật, hoặc các tiếng động nói chung được phát ra. Những từ láy đó được dùng để tả sự vật về mặt âm thanh. Người ta gọi đó là những từ tượng thanh.

Ví dụ:

1. Từ tượng thanh «bắt chước» tiếng người: thì thào, the the, sang sảng, khúc khích, khảnh khảnh...
2. Từ tượng thanh «bắt chước» tiếng loài vật: meo meo, ăng ăng, ỉn ỉn, be be, cang cạc, chiêm chiêm, lú lú...
3. Từ tượng thanh «bắt chước» tiếng động: thỉnh thỉnh, đoàng đoàng, loảng xoảng, lách cách, lộp độp...

III— Luyện tập:

1. Em hãy đọc bài văn sau đây và cho biết:
 - Trong bài có bao nhiêu từ tượng thanh?
 - Ghi các từ đó ra vở bài tập, phân biệt thành các từ tượng thanh khác nhau (như trong phần bài học đã xác định).

NHẠC RỪNG

Cho tới bây giờ tiếng nhạc rừng đã vang vang, vừa lúc nắng đã vàng ửng. Con khướu bách thanh ăn kín đầu đó thánh thót hót mãi không thôi. Tiếng hu hú kéo dài không dứt của bầy

vượn đen lúc thoảng xa, lúc gần gui rành rọt. Những cặp chào mào hiệu động thoát đậu, thoát bay, liến thoảng gọi nhau choách choách. Trầm trầm vang âm trong các vòm lá là tiếng động râm ran của đông đảo những cánh ong rùng nhò xiu, bận rộn đi về. Tiếng gió ri rào lan khắp đầu đó, lá khô trên đất tí tách muốn trở mình đón nắng...

Theo HẢI HỒ

2. Tìm một số từ tượng thanh bắt chước:

- Tiếng cười, nói của người.
- Tiếng chim chóc.
- Tiếng gió thổi.
- Tiếng nước chảy.

★ 3. Viết một đoạn văn ngắn gồm từ 5 câu đến 8 câu trong đó có dùng một số từ tượng thanh đã tìm được ở bài tập 2 trên đây (số từ được dùng tương đương với số câu và có thể nhiều hơn số câu).

TIẾT 13

TỪ TƯỢNG HÌNH

I— Bài đọc:

HỒ TƯ-NUNG

Hồ Tư-nung ở phía bắc thị xã Plây-cu. Hồ rộng mênh mông, nước trong như lọc. Hồ xanh thăm thẳm khi trời quang mây tạnh. Hồ long lanh dưới ánh nắng chói chang của những buổi trưa hè.

Hàng trăm thứ cá sinh sôi nảy nở ở đây. Cá di từng đàn, khi thì tung tăng bơi lội, khi thì lao vun vút như những con thoi.

Chim chóc cũng đua nhau đến bên hồ làm tổ. Những con bói cá, mỏ dài, lông sặc sỡ, những con cuốc đen trùi trùi len lỏi giữa các bụi ven bờ...

(Theo Tiếng Việt 3 — Tập II)

★ Tìm hiểu :

Em hãy đọc bài văn trên đây, chú ý hơi nhấn giọng ở những từ láy in chữ ngã, và cho biết :

1. Các từ láy đó có tác dụng gợi tả gì ở sự vật ? (có gợi tả âm thanh như ở bài trước không ?)
2. Thử phân biệt xem những từ láy nào gợi tả dáng dấp của sự vật ? những từ nào gợi tả màu sắc của sự vật ?

II — Bài học :

Trong tiếng Việt, bên cạnh các từ *tượng thanh* gợi tả âm thanh, còn có rất nhiều từ láy gợi tả *hình ảnh* của sự vật một cách rất sinh động. Đó là những từ *tượng hình*.

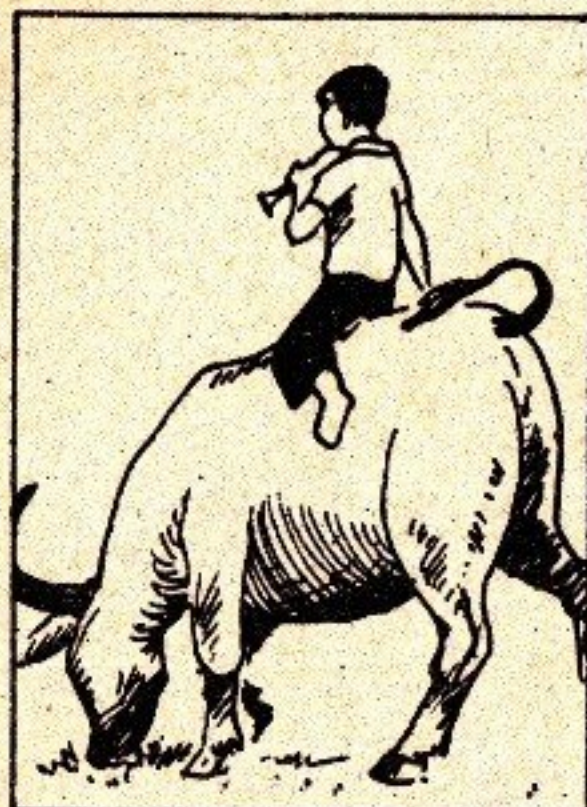
Ví dụ :

1. Từ tượng hình gợi tả *dáng dấp* người và vật :

— Lom khom, ngất ngừa, thướt tha, bệ vệ, đứng đĩnh.



Lom khom



Ngất ngừa

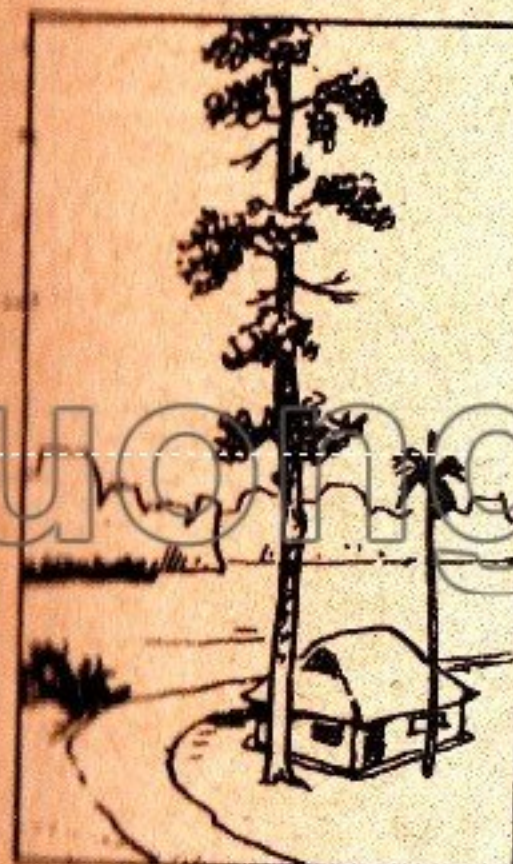


Đứng đĩnh

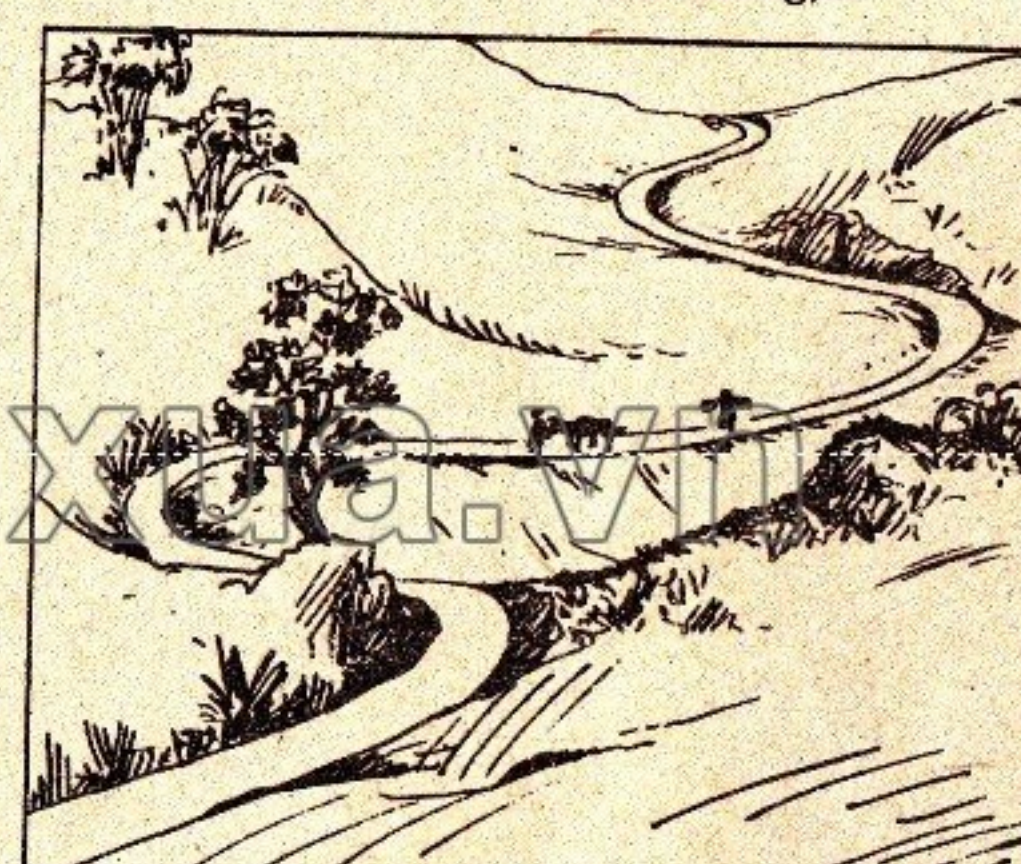


Thướt tha

— Lè tè, chót vót, ngoằn ngoèo, thăm thẳm, mênh mông,...



Chót vót — lè tè



Ngoằn ngoèo

2. Từ tượng hình gợi tả *màu sắc, mùi vị* : chon chót, bênh bệch, sặc sỡ, phưng phức, ngào ngạt...

III — Luyện tập :

1. Đọc diễn cảm bài văn sau đây và tìm các từ *tượng hình* trong bài :

ĐÊM TRĂNG TRÊN HỒ TÂY

Hồ về thu, nước trong vắt, mênh mông. Trăng tỏa sáng rọi vào các gợn sóng lăn tăn. Thuyền ra khỏi bờ thì hây hây gió

đông nam, sóng vỗ rập rình. Một lát, thuyền vào gần một đám sen. Bây giờ, sen trên hồ đã gần tàn nhưng vẫn còn lơ thơ mấy đoá hoa nở muộn. Mùi hương đưa theo chiều gió ngào ngạt. Thuyền theo gió cứ từ từ mà đi ra giữa khoảng mênh mông. Đêm thanh, cảnh vắng, bốn bề lặng ngắt như tờ.

Trích PHAN KẾ BÌNH

2. Tìm 4 từ tượng hình gợi tả dáng dấp, cử chỉ của một người. Đặt câu với mỗi từ đó (viết thành một đoạn văn ngắn có mạch lạc).

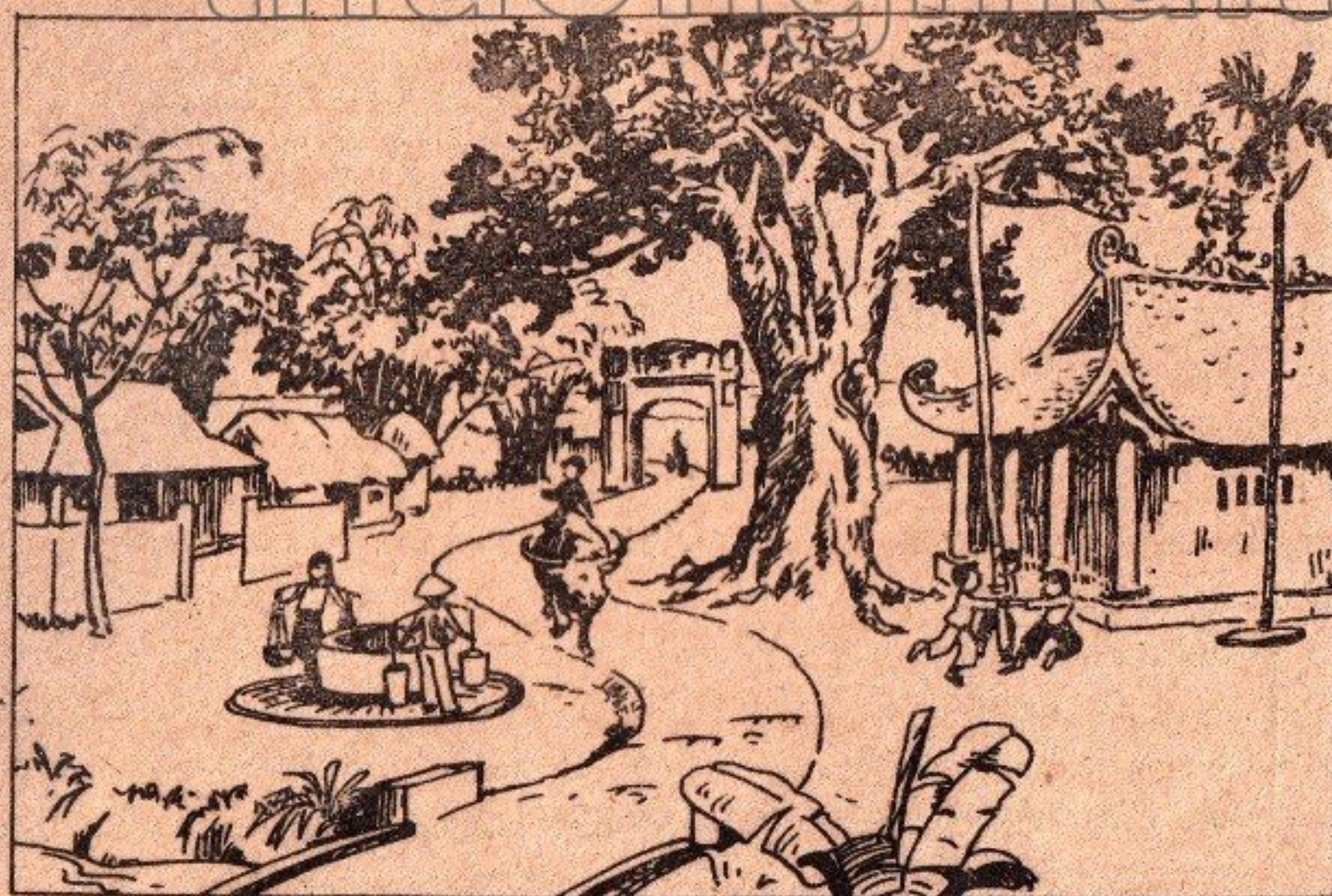
★ 3. Tìm 4 từ tượng hình tả một cảnh vật (do em tự chọn) và đặt câu với mỗi từ đó (viết thành một đoạn văn ngắn có mạch lạc).

TIẾT 14

LÀNG MẠC — THÔN XÓM

I— Từ ngữ :

— Xã, thôn, ruộng vườn, lũy tre, giếng nước, đình chùa, trụ sở Ủy ban nhân dân, nhà văn hóa, nhà giữ trẻ, lớp mẫu giáo, trường phổ



Làng mạc

thông cơ sở, lớp bồi tuô văn hóa, trạm y tế, sân vận động, cửa hàng hợp tác xã, nhà kho, sân phơi.

— Sản xuất, học tập, hội họp, liên hoan văn nghệ.

II— Luyện tập :

A) Giải nghĩa từ :

1. Làng mạc : là một từ ghép có nghĩa tổng hợp, chỉ làng nói chung (làng : đơn vị hành chính nhỏ nhất ở nông thôn xưa kia tương đương với thôn hiện nay). Em hãy tìm một vài từ ghép khác cùng gốc (làng) và cùng nghĩa với làng mạc.

2. Em hãy phân biệt : xã, thôn, xóm khác nhau như thế nào ?

3. Em hiểu trụ sở là gì ? Trụ sở Ủy ban nhân dân xã thường được đặt ở vị trí nào trong xã ? Vì sao ?

4. Nhà văn hóa ở xã thường có những hoạt động gì ?

5. Trạm y tế và sân vận động có tác dụng phục vụ nhân dân về những mặt nào ?

B) Luyện từ :

1. Dùng từ đặt câu : Em hãy dùng một số từ ngữ ở phần I (từ 8 từ trở lên) để đặt câu (từ 6 đến 10 câu), viết thành một đoạn văn ngắn nói về sinh hoạt của nhân dân trong một xã.

2. Em hãy dùng 4 từ đơn sau đây để ghép với nhau thành 8 từ ghép thích hợp : xóm, thôn, làng, xã.

★ 3. Điền từ vào một số quán ngữ, tục ngữ sau đây :

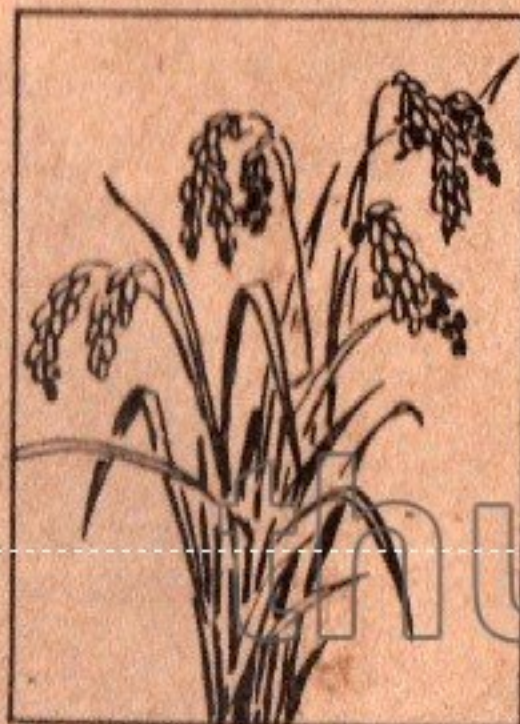
- Hàng. xóm láng giềng.
- Trong ~~đồng~~ ngoài ~~làng~~
- Việc ~~làng~~. việc ~~rừng~~
- Hợp tác xã là ~~nhà~~, xã viên là. ~~chủ~~

(Từ cần điền: nước, nhà, chủ; làng — điền 2 lần; xóm — điền 2 lần).

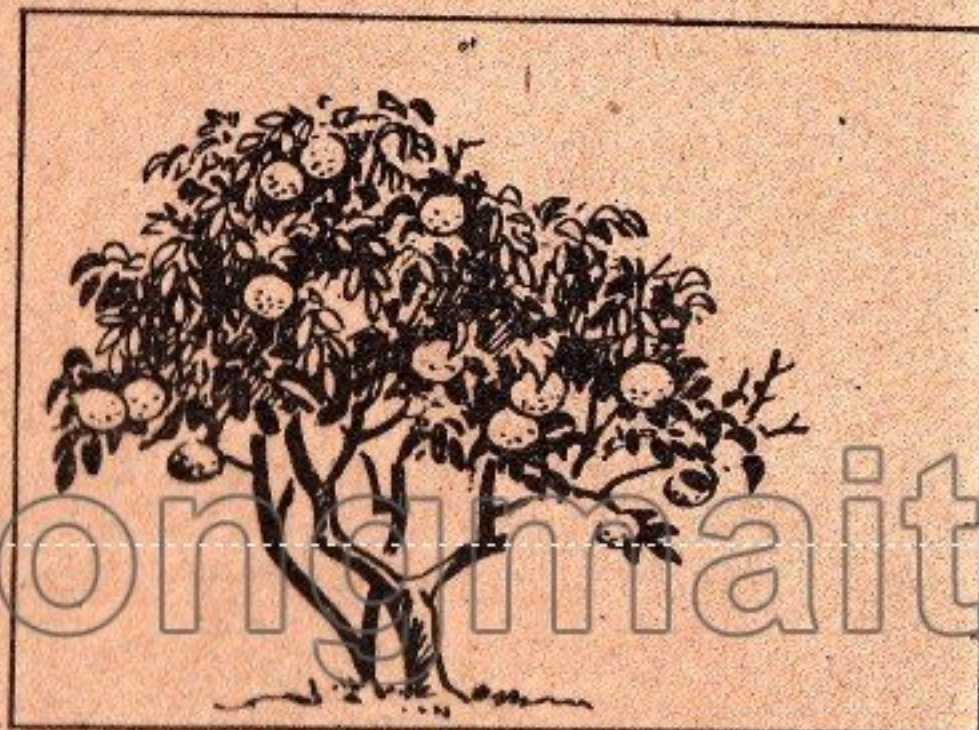
★★ Em hiểu ý nghĩa câu sau cùng như thế nào?

TIẾT 15

CÂY CỐI — TRỒNG CÂY



Cây lúa



Cây cam

I— Từ ngữ:

— Cây lương thực, cây ăn quả, cây cảnh, cây công nghiệp, cây thuốc, cây lấy gỗ, cây cho bóng mát; cây con (cây giống), vườn cây, đồi cây, rừng cây; Tết trồng cây.

— Ươm cây, chiết cây, trồng cây, vun gốc, tưới bón, bảo vệ cây trồng.

— Xanh tươi, tươi tốt, xum xuê, um tùm, râm mát.



Cây chè



Cây cảnh

II— Luyện tập:

A) Giải nghĩa từ:

1. Em hãy phân biệt các loại cây: cây lương thực — cây công nghiệp; cây ăn quả — cây cảnh; cây lấy gỗ — cây cho bóng mát; cây thuốc.

(Kết hợp nêu một vài ví dụ về mỗi loại cây).

2. « Ươm cây » và « chiết cây » khác nhau như thế nào?

3. Nghĩa các từ « xum xuê », « um tùm » có gì giống nhau? Có gì khác nhau? Đặt câu với mỗi từ đó để làm rõ nghĩa từ.

4. Em hiểu « Tết trồng cây » nghĩa là thế nào? (liên hệ với trường em hoặc địa phương em).

B) Luyện từ:

1. Dùng từ đặt câu: Em hãy dùng một số từ ngữ ở phần I (từ 8 từ trở lên) để đặt câu (từ 5 đến 8 câu), viết thành một đoạn văn ngắn nói về phong trào trồng cây (hoặc Tết trồng cây) ở trường em (hoặc địa phương em).

2. Ghép từ:

— Ghép 3 từ đơn sau đây thành 5 từ ghép thích hợp:

xanh, tươi, tốt.

— Từ « cây » ngoài nghĩa chính (nghĩa đen) là « cây cối » ra, còn được dùng với nhiều nghĩa phụ (nghĩa bóng). Em hãy tìm một số từ ghép có từ « cây » đứng đầu được dùng với các nghĩa phụ đó.

Ví dụ: Cây bút, ...

★3. Điền từ: Điền từ thích hợp vào những câu sau đây:

tươi, cây gây rừng.

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

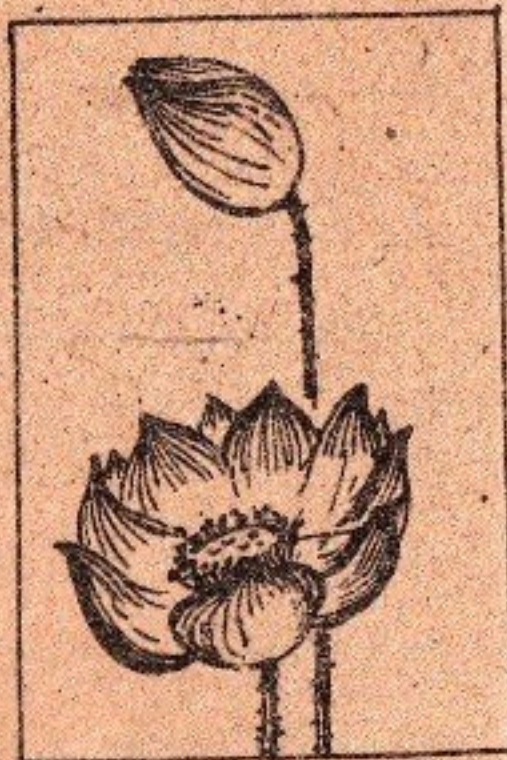
(TỰC NGỮ)



huê



hồng



sen



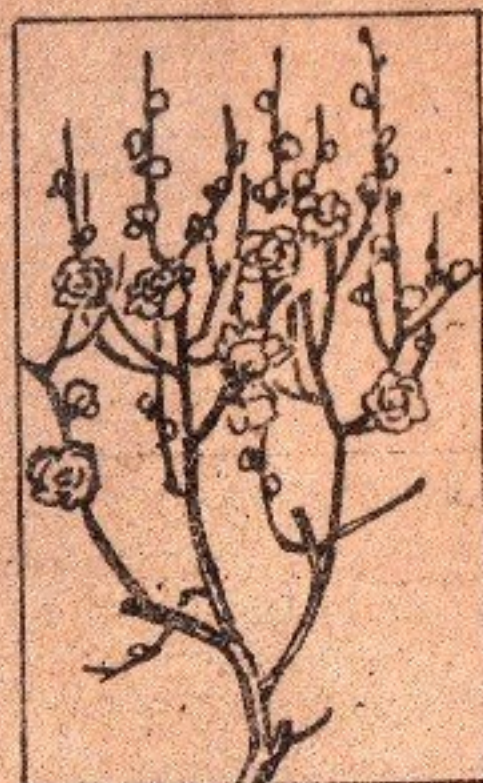
lan



cúc



nhài



đào



hải đường

HÒA

- Mùa xuân là Tết trông cây.
- Làm cho đất nước càng ngày càng xuân.
- Vì lợi ích mười năm trồng cây.
- Vì lợi ích trăm năm trồng người.

(BÁC HỒ)

(Từ cần điền: quả, xuân — 2 lần; trồng người — 1 lần; trồng cây — 4 lần).

★ ★ Trong 2 câu cuối, em hiểu ý Bác Hồ muốn khuyên dạy điều gì ?

TIẾT 16

HÒA — QUẢ

I — Từ ngữ :

— Hoa hồng, hoa huê, hoa lan, hoa cúc, hoa đào, hoa sen, hoa hải đường, hoa móng rồng, hoa nhài, hoa thủy tiên ...

— Chuối, mít, cam, bưởi, n. (mãng cầu), dứa (thơm), vải, đu đủ, hồng, dưa hấu, xoài, sầu riêng, măng cụt ...

— Tươi thắm, mơn mớn, thơm nức, ngọt lịm, chín nục, sai (sây); hái, ngắt (bứt), bở, gọt.

II — Luyện tập :

A) Giải nghĩa từ :

1. Tươi thắm và tươi mơn mớn giống nghĩa nhau ở chỗ nào ? Khác nghĩa nhau ở chỗ nào ?

2. Thơm nức và thơm thoang thoảng khác nghĩa nhau như thế nào ? Cho ví dụ về hai thứ hoa có hai độ thơm khác nhau như vậy.

3. Ngọt lịm khác với ngọt mát ra sao ? Nêu ví dụ về hai thứ quả có hai độ ngọt khác nhau như thế.

4. Em hiểu thế nào là quả chín cây ? quả chín nục ? quả ương ?



5. Hát (hoa) và ngắt (hoa): hai từ này thường được dùng khác nhau ra sao? Đặt câu với mỗi từ đó để làm rõ nghĩa từ.

6. Bồ (quả) và gọt (quả) là hai từ khác nghĩa nhau. Em hãy cho ví dụ về một số loại quả thích hợp với cách dùng mỗi từ đó. (Bồ . . . , gọt . . . , gọt . . .).

B) Luyện từ:

1. Dùng từ đặt câu: Em hãy dùng một số từ (từ 10 từ trở lên) chọn trong phần I ở trên để đặt thành câu (từ 5 đến 8 câu), viết thành một đoạn văn ngắn nói về hoa hoặc quả (hoặc nói về cả hai thứ).

2. Mở rộng từ: Em hãy tìm một số từ ngữ nói về các độ thơm khác nhau của hoa. Ví dụ: thơm thoang thoang, thơm nức... Hãy tìm một số từ ngữ nói về các độ ngọt khác nhau của quả: Ví dụ: ngọt mát, ngọt lịm...

★ — Em hãy thử xếp theo thứ tự từ độ thấp đến độ cao: Chín nhũn, chín rữa, chín rục, chín nức, chín mồm, chín nẫu.

★ 3. Điền từ thích hợp vào những chỗ trống:

- Trăm hoa đua nở.
- Hoa thơm ~~đau~~ ngọt.
- Quả ~~trái~~ ^{ngọt} ~~trái~~ ^{trái}.
- Da cóc mà bọc trứng gà.

Bỏ ra thơm nức cả nhà muốn ăn

(CÁI ĐÓ)

- Tháp Mười đẹp nhất bông sen.
- Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ

(CA DAO)

- Sen tàn cúc lại nở hoa.
- Hải đường là ngon đông lân.

Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà.

(TRUYỆN KIỀU)

— Các từ cần điền: sen, thơm nức, quả, sương, trứng gà, sai (sây), hoa, hải đường, cúc, bông sen, ngọt, nở.

— Em thử giải câu đố ở trên: đó là quả gì?

(★ Đông lân: ý nói nhà hàng xóm bên phía đông)

CHIM RỪNG — THÚ RỪNG

I— Từ ngữ:

— Công, trĩ, đa đa (gà gô), vịt trời, bìm bịp, gõ kiến, khướu, chào mào, vẹt, bồ nông, cắt, đại bàng...

— Hươu, nai, sóc, khỉ, vượn, chó sói, gấu, hổ (cọp), báo, sư tử, voi, bò tót...

— Hù, rống, gầm, rú; rình, rượt, vồ, húc, quắp, tha (mồi); săn, bắt, bẫy.

II— Luyện tập:

A) Giải nghĩa từ:

1. Gầm và rống đều chỉ tiếng kêu của một số loài thú dữ (ví dụ: hổ gầm, sư tử rống), nhưng nghĩa của hai từ đó có chỗ khác nhau như thế nào?

2. Hù và rú cũng chỉ tiếng kêu của một số loài thú rừng (ví dụ: vượn hù, chó sói rú), nhưng nghĩa của hai từ đó có chỗ khác nhau như thế nào?

3. Rình, rượt và vồ (hoặc chớp) mỗi khác nghĩa nhau ra sao?

4. Quắp và tha (hoặc công) mỗi có giống nghĩa nhau hoàn toàn không? Khác nhau ở chỗ nào? (Đặt câu làm ví dụ).

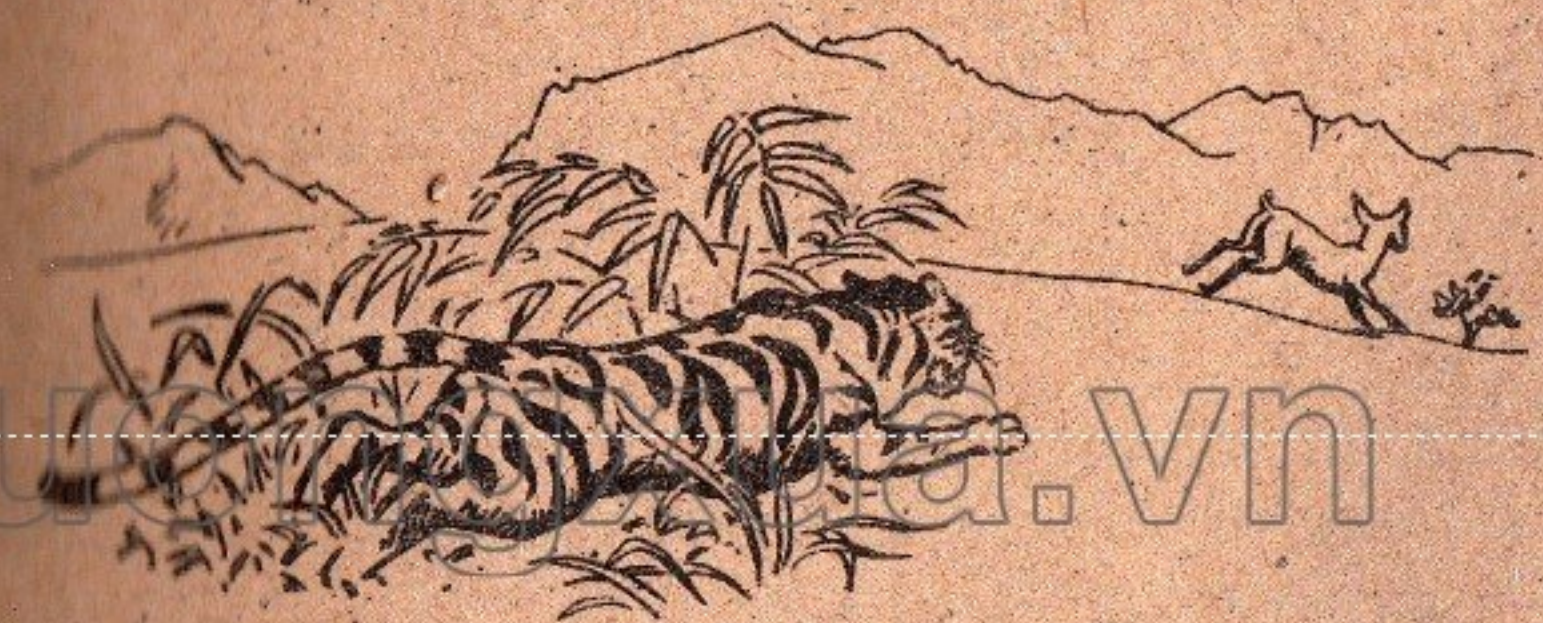
5. Săn bắt và bẫy chỉ những công việc có cùng một mục đích, nhưng cách làm có khác nhau không? Em hãy nói cho rõ sự khác nhau đó.

B) Luyện từ:

1. Em hãy tìm từ thích hợp ở phần I để điền tên các loài chim vào bài sau đây:



CHIM



HỌ HÀNG NHÀ CHIM

- Đầu có mào, cuối mình lông đỏ, dáng trông nho nhỏ là anh cháo mào
 - Leo cây mỡ vỏ để bắt sâu bọ là anh gô. riến
 - Hào hao giống quạ, hay rúc bụi bờ, bộ lông màu nâu là anh bim bíp
 - Vốn họ nhà gà, thích sống ở rừng, tránh nơi rậm rạp là anh đà. đà (gà gô)
 - Cũng họ nhà gà, lông đẹp đuôi dài là chị em nhà tũ...
 - Lông màu vàng lục, mỏ đỏ và quắp, bắt chước tiếng người là anh chàng vẹt.
 - Hay nhảy hay nhót, mình đen hay hót là anh chàng khướm
 - Cũng nói nhà vịt, ưa sống hoang dại, lại thích bay xa là anh vịt. trời
 - Đuôi dài đầu nhỏ, thích nơi vắng vẻ, hay mùa làm duyên, là chị chàng cồng
 - Thuộc loài chim dữ, cánh cứng bay nhanh, lại hay đánh lộn là họ nhà cắt.
 - Mình to mỏ dài, có bướu đeo cổ làm giỏ bắt cá là anh bồ. nông
 - Dững sĩ rừng xanh, xứng danh anh cả, bạt gió tung ngàn là họ đau. bàng
2. Em hãy dùng một số từ trong phần I (từ 10 từ trở lên) để đặt câu (từ 5 đến 8 câu), viết thành một đoạn văn ngắn nói về các thú rừng (hoặc việc săn bắt thú rừng...).
- ★ 3. Tìm một từ thích hợp điền vào một số thành ngữ và tục ngữ sau đây:
- Dữ như
 - Vuốt râu
 - Có vào hang mới bắt được
 - Chưa bắt được đã bán da
- ★★ Em hiểu ý nghĩa câu tục ngữ cuối ra sao?

PHẦN II NGŨ PHÁP

TIẾT 1

ÔN TẬP VỀ CÂU

Các bộ phận chính của câu: chủ ngữ và vị ngữ.

I— Nội dung cần ghi nhớ.

A) Ví dụ:

«Bộ đội ta tiến vào Thủ đô. Khẩu hiệu, biểu ngữ, cờng chào xuất hiện từ phố này sang phố khác. Các em thiếu nhi với những bó hoa đủ màu sắc reo mừng tiếp đón các anh bộ đội. Các cụ già, thanh niên, phụ nữ vỗ tay hoan hô và tươi cười vẫy chào đoàn quân anh dũng».

B) Em hãy nhận xét:

1. Đoạn văn trên có mấy câu?
2. Các câu ngăn cách với nhau bằng dấu gì?
3. Trong mỗi câu, đâu là các bộ phận chính của câu?

C) Các bộ phận chính của câu:

1. Câu có hai bộ phận chính là chủ ngữ và vị ngữ.

Ví dụ:

Trời mùa thu trong xanh.

C

V

2. Chủ ngữ thường đứng trước vị ngữ.

3. Có câu có một chủ ngữ, một vị ngữ. Cũng có câu có nhiều chủ ngữ, nhiều vị ngữ.

Ví dụ :

— Bạn Lan và bạn Hà vui vẻ đến lớp

C

C

V

— Anh nhìn trăng và nghĩ tới ngày mai.

C

V

V

II— Luyện tập :

A) Ở lớp :

1. « Ba mươi tư chiến sĩ đứng xếp thành ba hàng ngang. Bài hát chào cờ ngân vang. Lá cờ đỏ sao vàng từ từ kéo lên. Đồng chí Văn tuyên bố thành lập : Đội tuyên truyền giải phóng quân. Các chiến sĩ làm lễ tuyên thệ. Những nắm tay giao nhau mạnh mẽ. Ai cũng phấn khởi, tin tưởng và cảm động... »

(Trích Lễ thành lập Đội tuyên truyền giải phóng quân)

a) Chép vào vở bài tập đoạn văn trên. Đoạn văn có mấy câu? Gạch một gạch dọc giữa các bộ phận chủ ngữ và vị ngữ trong mỗi câu.

b) Câu nào có nhiều vị ngữ? Gạch dưới các vị ngữ ấy.

2. Trong những dòng dưới đây, dòng nào là câu, dòng nào chưa phải là câu?

Hãy viết thêm vào những dòng chưa phải là câu cho thành câu (có đủ các bộ phận chính).

a) Ngày 2-9-1945, Bác Hồ đọc Tuyên ngôn độc lập. *câu*

b) Đang lao động ở vườn trường.

c) Học sinh trường phổ thông cơ sở Điện Biên. *đang học*

d) Bờ biển Nha Trang rất đẹp. *câu*

e) Năm học mới đã bắt đầu. *câu*

g) Vui chơi trong sân trường.

3. Đặt 3 câu ý nói về buổi học đầu năm ở lớp em, trong đó có :

— 1 câu có một chủ ngữ, một vị ngữ.

— 1 câu có nhiều chủ ngữ.

— 1 câu có nhiều vị ngữ.

B) Ở nhà :

1. Chép đoạn văn sau đây vào vở bài tập.

a) Điền các dấu câu.

b) Tách các bộ phận chủ ngữ và vị ngữ của mỗi câu bằng một gạch dọc.

Rừng núi Tây Nguyên có nhiều muông thú. Từng đàn voi đi ăn trong rừng sâu, từng đàn khỉ chuyền từ cành cây nọ sang cành cây kia. Tiếng suối chảy róc rách trong khe núi từ sáng tinh mơ. Muôn chim cất tiếng hót véo von âm vang cả khu rừng.

2. Điền bộ phận chủ ngữ vào những chỗ trống sau đây :

a) *lá* phấp phới tung bay.

b) *...* vui vẻ đến trường.

c) *...* chảy róc rách trong rừng sâu.

d) *...* viết thư cho các chú bộ đội ở biên giới.

3. Điền bộ phận vị ngữ vào những chỗ trống sau đây :

a) Cảnh đồng lúa quê em *thực đẹp*.

b) Chiếc máy bay *lượn trên bầu trời*.

c) Cô giáo chủ nhiệm lớp em *đã dạy dỗ em*.

d) Vịnh Hạ Long *là một danh lam thắng cảnh*.

TIẾT 2

ÔN TẬP

CÁC BỘ PHẬN PHỤ TRONG CÂU

I— Nội dung cần ghi nhớ :

A) Ví dụ :

Bên gốc tre, mấy chú trâu béo tròn nằm nhai rơm mới. Trên đường làng, đàn ngỗng khoan khoái vươn cái cổ dài ra nhặt những hạt thóc vương vãi.

B) Em hãy nhận xét:

1. Ngoài các bộ phận chính, trong câu còn có những bộ phận phụ nào?
2. Tìm các bộ phận phụ trong 2 câu văn trên.
3. Nêu rõ bộ phận phụ đó làm rõ nghĩa cho những từ nào cho bộ phận nào của câu?

II— Các bộ phận phụ trong câu:

Tên gọi	Vị trí	Tác dụng	Ví dụ
1. Trạng ngữ	— thường đứng ở đầu câu	— Bổ nghĩa cho câu	— Ngoài đồng lúa xanh mơn mẫm.
2. Bổ ngữ	— đứng trước và sau động từ, tính từ	— bổ nghĩa cho động từ, tính từ	— Nhân dân địa phương đã xây dựng nhà văn hóa.
3. Định ngữ	— đứng trước và sau danh từ	— Làm rõ nghĩa cho danh từ	Tất cả Học sinh lớp 5A đều đến thăm thầy giáo cũ.

III— Luyện tập:

A) Ở lớp:

1. Xác định trạng ngữ trong các câu sau:

a) Trong khu rừng kia, chú Sẻ và chú Chích chơi với nhau rất thân. Một hôm, Sẻ nhận được một món quà của bà ngoại gửi đến. Đó là một chiếc hộp đựng toàn hạt kê.

(VĂN 5)

b) Từ sau ngày đất nước được hoàn toàn giải phóng, ở miền nam, nhân dân ta đã trồng lại nhiều dừa.

c) Sống trên cái đất mà ngày xưa, dưới sông « cá sấu cắn trước mũi thuyền », trên cạn « hổ rình xem hát » này, con người phải rất thông minh và giàu nghị lực.

(VĂN 4)

2. Đặt 4 câu nói về buổi sinh hoạt lớp, trong đó:

- Một câu có trạng ngữ chỉ thời gian.
- Một câu có trạng ngữ chỉ nơi chốn.
- Một câu có trạng ngữ chỉ mục đích.
- Một câu có trạng ngữ chỉ nguyên nhân.

3. Xác định xem, trạng ngữ trong mỗi câu sau nêu lên ý gì (thời gian, nơi chốn, mục đích...)?

a) Ngay dưới lòng sông, từ sát mặt nước trở lên, những hương ngô, đỗ, lạc, khoai, cà... chen nhau xanh rờn phủ kín các bãi cát mùa này phơi cạn.

(Vở bỏ — Tập II)

b) Từ chiều, trời trở lạnh.

c) Đề góp phần xây dựng Tổ quốc, đồng bào cả nước đã hăng hái mua công trái.

B) Ở nhà:

1. Điền trạng ngữ vào những câu sau:

- a) ... bà con xã viên đang gặt lúa.
- b) ... chị Thu tặng em tập truyện thiếu nhi.
- c) ... cây cối trở nên xanh tươi.

2. Điền chủ ngữ và vị ngữ vào các chỗ trống:

- a) Từ đầu năm học đến nay, ...
- b) Ở vùng Tây Nguyên, ...
- c) Nhờ có bạn Lan giúp đỡ, ...

- ★★ 3. Viết từ 3 đến 5 câu tả buổi lễ chào cờ ở trường em, trong đó có dùng các trạng ngữ chỉ nơi chốn, chỉ thời gian.

ÔN TẬP
CÁC BỘ PHẬN PHỤ TRONG CÂU
(tiếp theo)

A) Luyện tập ở lớp:

1. Xác định các bộ phận chính và bộ phận phụ trong câu:

Trên đầu, trời xanh thăm thẳm, yên lặng và trang nghiêm.
Xung quanh, những bụi rậm và cây cối rì rầm khe khẽ.

(VĂN 4)

2. Điền chủ ngữ và vị ngữ vào chỗ trống cho thành câu:

a) Trong giờ học, *bạn Lan học rất chăm chú nghe*

b) Ở vùng đồng bằng Nam Bộ, *có những cánh đồng lúa*

c) Trên bầu trời xanh thẳm, *những đàn chim bay*

d) Từ ngày anh của em đi bộ đội, *...*

★★ 3. Đặt 3 câu nói về việc học tập, vui chơi của em, trong mỗi câu có 1 trạng ngữ chỉ thời gian và 1 trạng ngữ chỉ nơi chốn.

4. Đặt từ 3 đến 5 câu nói về người học sinh tốt, trong đó có *bổ ngữ*, *định ngữ*.

Ví dụ:

Bạn Linh học tập rất *chăm chỉ*. Bạn làm *đầy đủ* và *cẩn thận* các bài tập. Năm học *vừa qua*, bạn Linh là học sinh *giỏi của lớp em*.

★★ 5. Viết 1 đoạn văn (từ 3 đến 5 câu) nói về anh bộ đội, trong các câu đó có: *trạng ngữ*, *bổ ngữ*, *định ngữ*.

B) Luyện tập ở nhà:

1. Kể tên các bộ phận phụ trong câu, cho ví dụ.

2. Chép vào vở và gạch dưới trạng ngữ:

a) Sớm sớm, từng đàn chim gáy sà xuống những thửa ruộng vừa gặt.

b) Trước cửa nhà, hoa nhài nở thơm ngát.

3. Viết 1 đoạn văn (từ 3 đến 5 câu) nói về sinh hoạt của gia đình em trong đó có *trạng ngữ*, *bổ ngữ* và *định ngữ*.

4. Chép vào vở và xác định bộ phận chính và phụ trong các câu sau:

a) Trong một ngày, Cửa Tùng có ba sắc màu nước biển. Bình minh, mặt trời như chiếc thau đồng đỏ ối chiếu xuống mặt biển, nước biển nhuộm màu hồng nhạt. Trưa, nước biển xanh lơ và khi chiều tà, biển đổi sang màu xanh lục.

(VĂN 4)

b) Chiều chiều, các chú tắc kè có cánh bay đi bắt muỗi trên bãi cỏ ven hồ, những cô chuột túi địu con chèo trên các cành cây hái quả.

(VĂN 5)

TIẾT 4

HÔ NGŨ**I - Tìm hiểu bài:****A) Ví dụ:**

Thanh bước lên thềm, nhìn vào trong nhà. Cảnh tượng gian nhà cũ không có gì thay đổi. Sự yên lặng làm Thanh mãi mãi cất được tiếng gọi khẽ:

— Bà ơi!

— Cháu đã về đây ư?

(VĂN 4)

Bầm ơi, sớm sớm, chiều chiều

Thương con bầm chớ lo nhiều bầm nhe!

(TỐ HỮU)

B) Em hãy nhận xét:

1. Những bộ phận in chữ *ngả* có tác dụng gì trong câu?

2. Bộ phận đó có thể đứng ở vị trí nào?

3. Những dấu câu nào đã được dùng sau các bộ phận đó?

II— Bài học :

1. Trong câu, những từ ngữ dùng làm lời gọi, lời hô được gọi là hô ngữ.

a) Hô ngữ thường đứng ở đầu câu :

Ví dụ :

Mẹ ạ, con được điểm 10 môn chính tả.

Bộ phận Mẹ ạ là hô ngữ đứng ở đầu câu.

b) Hô ngữ cũng có khi đứng ở cuối câu :

Ví dụ :

Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng

Đèn ra trước gió còn chẳng, hỡi đèn !

hỡi đèn là hô ngữ, đứng ở cuối câu.

2. Trong hô ngữ thường có các từ cảm thán như : ơ, ời, hỡi...

Sau hô ngữ thường có dấu phẩy, dấu chấm cảm hoặc dấu chấm hỏi.

Ví dụ :

Em ơ, Ba Lan mùa tuyết tan

Đường bạch dương sương trắng nắng tràn

(TỔ HỮU)

GHI NHỚ

1. Những từ ngữ dùng làm lời gọi, lời hô trong câu được gọi là hô ngữ.

2. Hô ngữ thường ở vị trí đầu hoặc cuối câu và thường có các từ : ơ, ời, hỡi, nhỉ...

3. Sau hô ngữ thường có dấu phẩy, dấu chấm cảm hoặc chấm hỏi.

III— Luyện tập :

A) Ở lớp :

1. Trong những câu sau đây, em hãy cho biết bộ phận nào là hô ngữ.

a) « ... Tôi mới nhóm dậy, hỏi bà :

— Sáng rồi ư, bà ?

— Không, cháu ạ !

— Thế sáng trăng ư, bà ?

— Không đâu, cháu ạ ! Hôm nay mồng một không có trăng.

— Sáng sao, hả bà ?

— Không phải !

— Gà đã gáy sáng rồi kia mà, bà ơ !

Bà tôi bèn cười :

— Chưa sáng đâu !

Tôi hỏi :

— Thế cái gì sáng cả sân lên thế, hả bà ?

— Đây là đèn điện bên nhà máy thú y sáng sang xóm ta đấy ».

(Trích Ồ Ồ O — TÔ HOÀI)

b) Trâu ơ, ta bảo trâu này

Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta.

c) Thầy hỏi :

— Cháu tên là gì ?

— Thưa thầy, con là Lu-i Pa-xơ ạ !

— Đã muốn đi học chưa hay còn thích chơi ?

— Thưa thầy, con thích đi học ạ !

(VĂN 4)

2. Tìm hai ví dụ có bộ phận hô ngữ, trong đó có dùng dấu phẩy, dấu chấm cảm hoặc dấu chấm hỏi.

B) Ở nhà :

1. Tìm bộ phận hô ngữ trong đoạn văn sau :

a) « Cháu ngần ngại hỏi ông :

— Ông ơ, ta không có đồng hồ thì làm thế nào biết giờ được ?

Ông đáp :

— Không hề gì. Cứ xem các thứ hoa cũng có thể biết giờ, cháu ạ !

(Đồng hồ hoa)

b) Ồ! Anh Núp! Anh Núp thiệt! Lũ làng ơi, thiệt anh Núp về rồi. Đây nè! Bà Mí ơi, bà Mí ơi! thôi không khóc nữa! Anh Núp về rồi nè!

(Đặt nước đứng lên — NGUYỄN NGỌC)

2. Tìm 3 câu ví dụ (văn xuôi hoặc thơ) có dùng hô ngữ.

3. a) Viết một đoạn văn hội thoại ngắn (từ 3 đến 5 câu) kể về buổi lao động của lớp em, trong đó có dùng hô ngữ.

b) Hãy nhận xét xem: sau hô ngữ, khi nào ta dùng dấu *phẩy*, khi nào ta dùng dấu *chấm* cảm hoặc *chấm hỏi*.

TIẾT 5

BỘ PHẬN SONG SONG

I— Tìm hiểu bài:

A) Ví dụ:

a) Từ trong các bụi rậm xa, gần, những chú chồn, những con dũi với bộ lông ướt mềm, vừa mừng rỡ, vừa lo lắng, nối tiếp nhau nhảy ra rồi biến mất.

(VĂN 5)

b) Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín.

B) Em hãy nhận xét:

— Các bộ phận: những chú chồn, những con dũi cùng giữ chức vụ gì ở trong câu?

— Các bộ phận: giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín cùng giữ chức vụ gì ở trong câu?

II— Bài học:

1. Ở trong câu có những từ ngữ đặt cạnh nhau, cùng giữ một chức vụ giống nhau, được gọi là *bộ phận song song*.

Ví dụ 1:

Cờ, biểu ngữ, công chào mọc lên ở các phố:

Những từ: cờ, biểu ngữ, công chào cùng giữ chức vụ chủ ngữ. Người ta gọi đó là những bộ phận song song.

Ví dụ 2:

Học sinh lớp 5 A học tập giỏi và lao động giỏi.

Những từ ngữ: học tập giỏi, lao động giỏi cùng giữ chức vụ vị ngữ trong câu. Đó cũng là những bộ phận song song.

2. Chủ ngữ, vị ngữ của câu đều có thể có các bộ phận song song.

a) Bộ phận song song làm chủ ngữ trong câu.

Ví dụ:

Nguyễn Trãi và Nguyễn Du là hai nhà thơ lớn của dân tộc Việt Nam.

Các từ: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du là những bộ phận song song, đều làm chủ ngữ trong câu.

b) Bộ phận song song làm vị ngữ trong câu.

Ví dụ:

Chúng ta sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại.

Các từ: sống, chiến đấu, lao động, học tập là những bộ phận song song và đều làm vị ngữ trong câu.

CHI NHỚ

1. Những bộ phận đặt cạnh nhau, cùng giữ chức vụ giống nhau trong câu được gọi là các bộ phận song song.

2. Chủ ngữ, vị ngữ của câu đều có thể có các bộ phận song song.

III— Luyện tập:

A) Ở lớp:

1. Tìm các bộ phận song song trong những câu sau đây:

a) Bãi Cháy, Sầm Sơn, Nha Trang... đều là những bãi biển đẹp của nước ta.

b) Chữ của bạn Lan vừa sạch vừa đẹp.

2. Gạch dưới những bộ phận song song và chỉ rõ chúng giữ chức vụ gì ở trong câu ?

a) Chúng em yêu mến và kính trọng các thầy giáo, cô giáo.

★★ b). Toàn Đảng toàn dân ta quyết tâm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Điền từ ngữ thích hợp vào những chỗ trống để tạo nên câu có bộ phận song song :

a) Lim, táu, sến, ... đều là những loại gỗ quý.

b) Bạn Huệ, ^{anh} ... cùng hát rất hay.

c) Công nhân, ^{nhân dân} ... đều sản xuất giỏi.

B) Ở nhà :

1. Tìm những bộ phận song song là chủ ngữ và vị ngữ trong những câu sau :

a) Đường phố bắt đầu hoạt động và huyên náo. Những chiếc xe vận tải nhẹ, xe lam, xe xích lô máy nườm nượp chỗ hàng hóa và thực phẩm từ vùng ngoại ô về.

(VĂN 5)

b) Nhấn cặp chiếc hèo vào nách, bắc loa tay lên miệng, rướn cao người hô vang động cả núi rừng :

— Đứng lại ! Găm cổ ... găm !

(Cổ non — HỒ PHƯƠNG)

2. Đặt 3 câu nói về việc học tập của lớp em, trong đó có bộ phận song song :

— 2 câu có bộ phận song song làm chủ ngữ.

— 1 câu có bộ phận song song làm vị ngữ.

3. Chuyển 2 câu (a, b) thành một câu có bộ phận song song :

+ a) Bạn Ngọc rất thích đá bóng.

b) Bạn Minh rất thích đá bóng.

+ a) Bạn Hiếu rất thông minh.

b) Bạn Hiếu rất dũng cảm.

★★ 4. Điền từ ngữ thích hợp vào những chỗ trống để tạo nên câu có bộ phận song song.

a) Trong rừng sâu, những chú chim họa mi, ... cùng đua hót véo von.

b) Bàn ghế của lớp em vừa ... vừa ...

TIẾT 6

BỘ PHẬN SONG SONG

(tiếp theo)

I— Tìm hiểu bài :

A) Ví dụ :

Trên những cánh đồng Điện Biên, Mường Lay, Tuần Giáo, Mường La, Châu Yên, Châu Mộc và nhiều cánh đồng khác, lúa chiêm lần dần cỏ dại, rừng hoang.

(Bài ca Tây Bắc)

B) Em hãy nhận xét :

a) Các bộ phận : Trên những cánh đồng Điện Biên và nhiều cánh đồng khác cùng giữ chức vụ gì ở trong câu ?

b) Những từ : Điện Biên, Mường Lay, Tuần Giáo, Mường La, Châu Yên, Châu Mộc cùng giữ chức vụ gì ở trong câu ?

c) Những từ : cỏ dại, rừng hoang cùng giữ chức vụ gì ở trong câu ?

II— Bài học :

Trạng ngữ, bổ ngữ, định ngữ trong câu đều có thể có những bộ phận song song.

a) Bộ phận song song cùng giữ chức vụ trạng ngữ :

Ví dụ :

Vì độc lập của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân, chúng ta quyết tâm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Các bộ phận : vì độc lập của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân cùng giữ chức vụ trạng ngữ trong câu. Đó là các bộ phận song song, chúng được ngăn cách nhau bằng dấu phẩy.

b) *Bộ phận song song giữ chức vụ bổ ngữ.*

Ví dụ :

Lúa chiêm lẫn dần cỏ dại, rừng hoang. Những từ: *cỏ dại, rừng hoang* là những bộ phận song song cùng giữ chức vụ bổ ngữ trong câu, và được ngăn cách nhau bằng dấu phẩy.

c) *Bộ phận song song giữ chức vụ định ngữ.*

Ví dụ :

Cô giáo thưởng cho bạn Hà những quyển truyện mới và hay. Những từ: *mới, hay* là những bộ phận song song. Chúng đều làm định ngữ cho những quyển truyện và được gắn với nhau bằng từ *và*.

CHI NHỚ

1. Các bộ phận phụ trong câu (trạng ngữ, bổ ngữ, định ngữ) đều có thể có những bộ phận song song.

2. Các bộ phận song song được ngăn cách nhau bằng dấu phẩy hoặc gắn với nhau bằng những từ chỉ quan hệ như: *và, hoặc, hoặc là...*

III— Luyện tập

A) Ở lớp :

1. Tìm những bộ phận song song và nói rõ chúng cùng giữ chức vụ gì trong câu :

a) Chúng ta có quyền tự hào về những trang sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, v.v.

(HỒ CHÍ MINH)

b) Trong những năm đi đánh giặc, nỗi nhớ đất đai, nhà cửa, ruộng vườn thỉnh thoảng lại cháy lên trong lòng anh.

(KHUẤT QUANG THỤY)

c) Đọc theo bờ Vịnh Hạ Long, trên bến Đoan, bến Tàu hay cảng Mới, những đoàn thuyền đánh cá rẽ màn sương bạc nổi đuổi nhau cập bến.

(VĂN 4)

2. Viết 3 câu tả tính tình của người bạn thân, trong đó có dùng những bộ phận song song (làm bổ ngữ hay định ngữ)

3. Mở rộng chủ ngữ bằng cách thêm những từ ngữ làm bộ phận song song :

Ví dụ :

Lớp 5A có nhiều học sinh tiên tiến.

Câu mở rộng: *Lớp 5A và lớp 5C* có nhiều học sinh tiên tiến.

a) Bạn Đào mới được kết nạp vào Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh.

b) Bạn Liên tham gia đội văn nghệ của trường.

B) Ở nhà :

1. Tìm những bộ phận song song trong câu sau đây và nói rõ chúng cùng giữ chức vụ gì :

Em Bé lại leo lên cây dừa. Đứng trên đó, Bé trông thấy con đò, xóm chợ, rặng tràm bầu và cả những nơi ba má Bé đang đánh giặc.

(NGUYỄN THI)

2. Đặt 4 câu kể lại việc trồng cây của lớp em, trong các câu đó có các bộ phận song song :

— 2 câu có bộ phận song song làm chủ ngữ.

— 2 câu có bộ phận song song làm vị ngữ.

3. Thêm từ ngữ làm bộ phận song song trong các câu sau :

a) Tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng được mùa lúa.

b) Quê em trồng nhiều cam, và quýt.

4. Tìm 3 ví dụ trong đó có các bộ phận song song được ngăn cách nhau bằng dấu phẩy hoặc gắn với nhau bằng từ chỉ quan hệ (2 câu có dùng dấu phẩy và 1 câu dùng từ chỉ quan hệ).

ÔN TẬP

HÔ NGỮ — CÁC BỘ PHẬN SONG SONG

I— Nội dung cần ghi nhớ :

1. Tráng sĩ mặc áo giáp, cầm roi, nhảy lên mình ngựa. Ngựa phun lửa, phi thẳng đến chỗ quân giặc đóng. Tráng sĩ xông vào trận, đâm giết lũ giặc. Quân giặc chết như rạ.

(THÀNH DÓNG)

- Đoạn văn trên có mấy câu ?
- Những câu nào có nhiều bộ phận vị ngữ.
- Những bộ phận giống nhau về chức vụ như thế được gọi là bộ phận gì trong câu ?

2. Bơ-lăng nhìn đôi mắt và vầng trán Ko-long, anh nhớ lại những ngày cầm súng của mình.

- Những từ: *đôi mắt, vầng trán* bổ nghĩa cho từ nào trong câu ?
- Chúng cùng giữ chức vụ gì trong câu và được gọi là bộ phận gì ?

3. Đôi mắt bà tôi ánh lên những tia sáng ấm áp, tươi vui và không bao giờ tắt.

(VĂN 5)

- Những từ ngữ *ấm áp, tươi vui, không bao giờ tắt* làm rõ nghĩa cho từ nào trong câu ?
- Chúng cùng giữ chức vụ gì trong câu ?
- Chúng được ngăn cách nhau bằng dấu hiệu nào ?

4. a) *Bầu ơi, thương lấy bí cùng*

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

(CA ĐÁO)

b) *Huế ơi, quê mẹ của ta ơi !*

— Những từ ngữ in chữ ngả được gọi là bộ phận gì trong câu ?

— Chúng có tác dụng gì trong câu ?

II— Luyện tập :

A) Ở lớp :

1. Điền từ ngữ thích hợp để tạo nên câu có bộ phận song song làm chủ ngữ :

- Lớp 5C, ... đồng diễn thể dục rất đẹp.
- Học sinh khối lớp 5... được đi xem triển lãm.

2. Điền từ ngữ thích hợp để tạo nên câu có bộ phận song song làm vị ngữ :

- Trong buổi lao động, lớp em sửa vườn trường.
- Cô giáo chúng em chữa bài tập ...

3. Xác định bộ phận hô ngữ trong câu :

- Ai ơi, chó bỏ ruộng hoang.
Bao nhiêu tác đất, tác vàng bấy nhiêu.

(CA ĐÁO)

b) Đọc sách gì đấy, em ?

B) Ở nhà :

1. Đặt 3 câu nói về việc học tập của em, trong đó có :

- 1 câu có bộ phận song song làm chủ ngữ.
- 1 câu có bộ phận song song làm vị ngữ.
- 1 câu có bộ phận song song làm bổ ngữ.

2. Đổi những câu sau đây thành câu có bộ phận hô ngữ :

- Mẹ cho con đi xem phim nhé ?
- Anh giảng cho em bài toán này.
- Chị đọc sách gì đấy ?

Ví dụ :

Chị ơi, chị đọc sách gì đấy ạ ?

CÂU RÚT GỌN

I— Tìm hiểu bài :

A) Ví dụ :

Lan hỏi Cúc :

— Cúc ơi, lớp nào lao động chiều nay?

Cúc trả lời :

— Lớp 5A.

— Các bạn ấy làm gì?

— Trồng cây ở vườn trường.

— Bao giờ lớp ta lao động?

— Chiều thứ tư.

B) Em hãy nhận xét xem các câu trả lời :

Lớp 5A, Trồng cây ở vườn trường. Chiều thứ tư có đủ các bộ phận hình không? Bộ phận nào đã được lược bỏ?

II— Bài học :

Trong trường hợp trò chuyện hỏi đáp trực tiếp, một hoặc hai bộ phận chính của các câu hỏi đáp (chủ ngữ, vị ngữ hoặc cả chủ ngữ và vị ngữ) có thể được lược bỏ nhưng nội dung những câu đó vẫn được hiểu đúng. Đó là những câu rút gọn.

1. Câu rút gọn trong đó chủ ngữ được lược bỏ.

Ví dụ :

— Bạn Lan đang làm gì?

— Đang làm bài tập ngữ pháp
chủ ngữ của câu (Bạn Lan) được lược bỏ.

2. Câu rút gọn trong đó vị ngữ được lược bỏ.

Ví dụ :

— Ai là người học giỏi nhất lớp 5C?

— Bạn Hồng Hà.

Vị ngữ của câu (là người học giỏi nhất lớp 5C) được lược bỏ.

3. Câu rút gọn trong đó cả chủ ngữ và vị ngữ cùng được lược bỏ!

Ví dụ :

— Bao giờ trường ta tổ chức thi đồng diễn thể dục?

— Tháng 11.

Chủ ngữ (trường ta) và vị ngữ (tổ chức thi đồng diễn thể dục) được lược bỏ.

GHI NHỚ

Trong trường hợp trò chuyện, hỏi đáp trực tiếp, có thể dùng câu rút gọn để việc diễn đạt được ngắn gọn nhanh chóng mà nội dung của câu vẫn được hiểu đúng.

Ở câu rút gọn, có thể lược bỏ chủ ngữ hay vị ngữ hoặc lược bỏ cả chủ ngữ và vị ngữ.

III— Luyện tập :

A) Ở lớp :

1. Trong những câu sau đây, em hãy tìm xem câu nào là câu rút gọn; trong những câu đó, bộ phận nào của câu đã được lược bỏ?

— Thu ơi, ai đang nói chuyện với chị Mai đấy?

— Chị Hằng.

— Thế bạn Xuân đâu?

— Đang xem báo.

— Bao giờ Thu làm bài tập toán?

— Chiều nay.

2. Em hãy rút gọn các câu trả lời sau đây, và chỉ rõ bộ phận nào của câu đã được lược bỏ.

a) Tổ nào xung phong quét vôi cho lớp?

— Tổ 3 xung phong quét vôi cho lớp.

b) Bao giờ các bạn bắt đầu làm?

— Sáng chủ nhật này, chúng tôi bắt đầu làm.

3. Ngọc đi học về, thấy mẹ, Ngọc chào :

— Con chào mẹ ạ!

- Chào con.
- Mẹ ơi, hôm nay con được hai điểm 10.
- Môn nào của con được điểm 10 thế?
- Thưa mẹ, môn chính tả và môn toán ạ.
- Thế bao giờ con biết điểm môn tập làm văn?
- Thưa mẹ, thứ bảy này ạ.
- a) Em biết được những câu trên đây là lời trò chuyện trực tiếp nhờ vào những dấu hiệu nào?
- b) Em hãy chỉ ra đâu là những câu rút gọn và bộ phận nào của câu đã được lược bỏ?
- c) Khi nói chuyện với người lớn tuổi, bậc trên muốn dùng câu rút gọn em phải thêm từ nào ở đầu và từ nào ở cuối câu? Dùng như vậy nhằm mục đích gì?

B) Ở nhà:

1. Trong những câu trả lời rút gọn sau đây, bộ phận nào của câu đã được lược bỏ?

- a) — Thúi ơi, bạn Nga đâu?
- Về quê rồi.
- Bao giờ bạn ấy lên?
- Chiều chủ nhật.

b) Ai hỏi bạn Nga đấy hả Thúi?

— Bạn Kim Anh.

2. Đặt những câu trò chuyện trực tiếp trong đó dùng câu rút gọn:

- a) Khi trò chuyện với người lớn tuổi.
- b) Khi trò chuyện với bạn bè.

★★ 3. Trong những câu sau đây, câu nào là câu rút gọn? Bộ phận nào được lược bỏ? Em thử viết lại thành câu có đầy đủ các bộ phận chính.

Một tốp thứ hai tới. Thông chạy hẳn ra đường, giữ một anh lại:

- Các đồng chí ở đơn vị nào?
- Hai mươi hai. Buông ra cho người ta đi.
- Anh có thấy bọn chúng tôi về sau không?

— Bọn nào?

— Đại đội Trần Phú.

(Xung kích — NGUYỄN ĐÌNH THI)

TIẾT 9

CÂU ĐẶC BIỆT

I— Tìm hiểu bài.

A) Ví dụ:

Ngày 2 tháng 9 năm 1945.

Hà Nội tung bừng màu đỏ. Một vùng trời bát ngát cờ, đèn và hoa. Cờ bay đỏ những mái nhà, đỏ những rặng cây, đỏ những mặt hồ.

(Những năm tháng không thể nào quên —
VÕ NGUYỄN GIÁP)

B) Em hãy nhận xét xem:

1. Đoạn văn trên có mấy câu?
2. Những câu nào có đủ cả bộ phận chủ ngữ, vị ngữ?
3. Câu nào không xác định được bộ phận chủ ngữ, vị ngữ?

II— Bài học.

1. Trong ngôn ngữ viết hoặc nói hằng ngày, có những câu chỉ có một bộ phận hoặc có những câu không xác định được đó là chủ ngữ hay vị ngữ: những câu đó được gọi là câu đặc biệt.

Ví dụ:

- a) Từ chiều, lại bắt đầu trở rét.
- b) Mưa!
- c) Ngày 2 tháng 9 năm 1945.

Câu a là câu chỉ có bộ phận vị ngữ. Các câu b, c là những câu nêu lên một hiện tượng, một thời điểm lịch sử nhưng không xác định

được bộ phận trong câu là chủ ngữ hay vị ngữ. Những câu trên đều đã diễn đạt ý trọn vẹn và đều là những câu đặc biệt.

2. Câu đặc biệt chỉ xuất hiện trong một hoàn cảnh nhất định, nó có tác dụng biểu lộ cảm xúc hoặc tỏ rõ thái độ, sự đánh giá... của người nói.

Ví dụ :

a) Hết một năm học rồi !

b) Cảnh điều bay cao quá ! Đẹp thật !

GHI NHỚ

Những câu diễn đạt ý trọn vẹn mà chỉ có một bộ phận chính (thường là vị ngữ) hoặc ta không xác định được bộ phận chủ ngữ, vị ngữ trong câu thì được gọi là câu đặc biệt.

Chỉ trong hoàn cảnh thật cần thiết như biểu lộ cảm xúc, tỏ thái độ hay đánh giá một hiện tượng nào đó... ta mới dùng câu đặc biệt.

III — Luyện tập.

A) Ở lớp :

1. Xác định câu đặc biệt trong những ví dụ sau :

a) Giờ chào cờ, cả trường có mặt đông đủ. Rất vui !

b) Một hồi trống. Học sinh xếp hàng vào lớp.

c) Vui lắm nhé. Ở đây rất thích.

Em yêu nhất trên đời : I-lich.

2. Nhận xét xem những câu đặc biệt dưới đây được dùng trong trường hợp nào ?

a) Tốp ca lớp ta đã giành được giải nhì về văn nghệ của trường. Khá thật !

b) Đám người nhốn nháo lên. Tiếng reo. Tiếng vỗ tay.

B) Ở nhà :

1. Chép vào vở bài tập và nhận xét xem : trong đoạn văn sau, câu nào là câu đặc biệt :

« Núp bắc tay lên miệng kêu :

— Không chạy nữa, không chạy nữa ! Núp đây mà, không phải Pháp đâu !

— Ồ ! Anh Núp, anh Núp thiệt ! Lũ làng ơi, thiệt anh Núp về rồi, đây mà !

(Đất nước đứng lên)

2. Đặt 2 ví dụ có dùng câu đặc biệt để biểu thị cảm xúc hoặc nhận xét một hiện tượng nào đó.

TIẾT 10

ÔN TẬP

CÂU RÚT GỌN — CÂU ĐẶC BIỆT

I — Nội dung cần ghi nhớ :

Kiểu câu	Đặc điểm	Ví dụ
1. Câu đủ bộ phận	— Có đủ và xác định được chủ ngữ, vị ngữ	Anh bộ đội đừng gác dưới trăng.
2. Câu rút gọn	— Có bộ phận chính của câu được lược bỏ. Có thể khôi phục bộ phận đó để viết thành câu có đủ chủ ngữ, vị ngữ.	— Chúc con năm nay học thật giỏi ! Có thể khôi phục lại thành câu có đủ chủ ngữ, vị ngữ : Mẹ chúc con năm nay học thật giỏi
3. Câu đặc biệt	— Chỉ có một bộ phận hoặc không xác định được đâu là chủ ngữ, đâu là vị ngữ	— Máy bay !

II-- Luyện tập :

A) Ở lớp:

1. Viết một đoạn văn hội thoại ngắn (5 câu) giữa hai bạn nói chuyện với nhau về việc học tập, trong đó có dùng câu rút gọn.
2. Từ những câu rút gọn đó, viết lại thành những câu có đủ chủ ngữ và vị ngữ.
3. Một lần, I-u-ra bước ra sân khi tên sĩ quan đang ngồi uống cà phê dưới gốc cây lê. Tên sĩ quan hỏi :
 - Thăng nhóc tên gì ?
 - I-u-ra.
 - Mà là đội viên hả ?
 - Phải !
 - Thế khăn quàng của mày đâu ?
 - Trong hòm.
 - Tại sao lại trong hòm ? Sao mày không đeo ?
 - Vì không thể quàng khăn trước mặt bọn phát xít. Cần phải giữ gìn nó chờ khi quân của chúng tao trở về.

(VĂN 4)

- Những câu nào có đủ các bộ phận chủ ngữ và vị ngữ?
- Câu nào là câu rút gọn? Hãy viết câu rút gọn thành câu có đủ chủ ngữ, vị ngữ.
- Đoạn văn trên có câu nào là câu đặc biệt không?

B) Ở nhà :

1. Viết một đoạn văn (từ 3 đến 5 câu) tả tính tình của ông em, trong đó có câu đặc biệt.
2. Viết một đoạn văn hội thoại (từ 3 đến 5 câu) giữa hai bạn bàn luận về một đề toán khó, trong đó có dùng câu rút gọn.
3. Đặt hai ví dụ có câu đặc biệt nêu lên sự nhận xét về thời tiết hoặc biểu lộ cảm xúc trước một hiện tượng nào đó đột ngột xảy ra.

TIẾT 11

CÂU GHÉP

I— Tìm hiểu bài :

A) Ví dụ :

Sau những trận mưa dầm rả rích, rừng núi Trường Sơn như bừng tỉnh, cảnh vật như thêm sức sống mới.

(VĂN 5)

B) Nhận xét :

- Tìm các bộ phận chủ ngữ và vị ngữ của câu.
- Nhận xét xem có mấy bộ phận chủ ngữ, vị ngữ.
- Các bộ phận chính đó được gắn với nhau bằng dấu gì?

II— Bài học :

1. Câu ghép có ít nhất hai vế. Mỗi vế là một câu đơn diễn đạt một ý trọn vẹn.

Vi du :

Cô giáo kể chuyện « Thạch Sanh », chúng em chăm chú lắng nghe. Câu trên đây gồm hai vế câu, diễn đạt hai ý. Mỗi vế là một câu, ghép lại với nhau :

Cô giáo kể chuyện « Thạch Sanh », chúng em chăm chú lắng nghe.
C V C V

Ta thấy, ở về thứ nhất *Cổ giáo* làm chủ ngữ và kể chuyện « *Thạch Sanh* » làm vị ngữ, ở về thứ hai *chúng em* làm chủ ngữ, và *chăm chú lắng nghe* làm vị ngữ.

Hai vế câu đó được ghép lại với nhau để tạo thành câu ghép.

2. Các vế của câu ghép được gắn với nhau bằng dấu câu hoặc bằng từ chỉ quan hệ.

Vi du 1 :

Ở đây, gió biển thổi về, khí hậu dễ chịu.

Vẽ câu gió biển thổi về được gắn với vẽ câu khi hậu để chịu bằng
dấu phẩy.

Ví dụ 2:

Trường học được sửa chữa và các **lớp** được quét vôi đẹp đẽ.

Về câu Trường học được sửa chữa được gắn với về câu các lớp được quét vôi đẹp đẽ bằng từ và.

CHỈ NHỚ

Hai hay nhiều câu đơn có **quang** hệ về ý, ghép lại với nhau được gọi là **câu ghép**.

Trong câu ghép, mỗi vế là một **câu đơn**.

Các vế câu được gắn với nhau bằng **dấu câu** hoặc bằng **từ chỉ quan hệ**.

III— Luyện tập :

A) Ở lớp:

1. Trong tán lá mấy cây sung, **chích** chèo huyền nào, **chim** sẽ tung hoành, gõ kiến leo dọc thân **cây** để, bura mổ lách cách trên vỏ.

(VĂN 5)

a) Câu ghép trên gồm **mấy** câu đơn được ghép lại?

b) Tìm bộ phận chính của các câu đơn **đó**.

c) Các câu đơn được gắn với nhau bằng **dấu** gì?

2. Viết thêm một vế câu để tạo thành **câu** ghép.

a) Mây đen kéo kín bầu trời.

b) cả nhà vui mừng.

c) Cô giáo vừa giảng bài xong.

Chọn một câu ở cột A ghép với một **câu** ở cột B để tạo thành câu ghép:

A

1. Cô giáo vào lớp
2. Mặt trời bừng sáng
3. Chiếc máy bay hạ cánh
4. Lúa đã chín vàng

B

1. Xã viên tập nập gặt hái ngoài đồng.
2. Mọi người reo hò vui vẻ.
3. Đàn chim cất tiếng hót líu lo.
4. Chúng em đứng dậy chào.

B) Ở nhà:

1. Hòn Gai vào những buổi sáng sớm thật là nhộn nhịp. Tiếng còi tầm cất lên, những chiếc xe bò tốt cao to chở thợ lên tầng vào lò. Những người thợ vôi vãi tới xưởng thay ca, các chị mậu dịch viên mở cửa các quầy hàng, các em học sinh, khăn quàng đỏ trên vai, rủ nhau tới trường.

(VĂN 4)

a) Chép đoạn văn trên vào vở bài tập.

b) Đoạn văn có **mấy** câu ghép?

c) Tách các vế câu ghép bằng một gạch chéo (/)

2. Tìm 3 câu tục ngữ là câu ghép.

Ví dụ:

— Chị ngã, em nâng.

— Tre già, măng mọc.

TIẾT 12

CÂU GHÉP KHÔNG CÓ TỪ CHỈ QUAN HỆ

I— Tìm hiểu bài:

A) Ví dụ:

1. Mặt trời mọc và sương tan dần.

2. Sáng sáng bố em đi làm còn em đi học.

3. Trời mưa to, gió thổi rất mạnh.

4. Tre cùng ta làm ăn, tre lại cùng ta đánh giặc.

B) Em hãy nhận xét:

— Trong các câu ghép 1 và 2, các vế của mỗi câu được gắn với nhau bằng từ nào?

— Trong các câu ghép 3 và 4, các vế câu được gắn với nhau bằng dấu gì?

— Các câu ghép 3 và 4 khác các câu ghép 1 và 2 ở điểm nào?

II— Bài học :

1. Dấu phẩy dùng để gắn các vế câu trong câu ghép.

Ví dụ :

Giặc tan, nhân dân mở hội ăn mừng.

(VĂN 5)

Câu ghép này có hai vế câu :

Vế 1 : Giặc tan
C V

Vế 2 : nhân dân mở hội ăn mừng
C V

Hai vế câu đó được gắn với nhau bằng dấu phẩy.

Trong câu ghép dấu phẩy bao giờ cũng được đặt ở giữa các vế câu.

Ví dụ 1 :

Mặt trời ló ra khỏi chân mây, đoàn thuyền đánh cá vừa đến bãi cá.

Ví dụ 2 :

Xuồng đưa cán bộ sang sông, xuồng đưa giải phóng quân đi chiến đấu, xuồng chở đạn được ra chiến trường.

2. Dấu hai chấm (:) dùng để gắn các vế câu trong câu ghép :

Ví dụ :

Mọi người đứng dậy reo mừng : Bác Hồ đã đến !

Câu ghép trên có hai vế câu :

Vế 1 : Mọi người đứng dậy reo mừng
C V

Vế 2 : Bác Hồ đã đến
C V

Hai vế câu được gắn với nhau bằng dấu hai chấm.

Dấu hai chấm được đặt ở giữa hai vế của câu ghép.

Ví dụ :

Chúng tôi nhìn ra biển xa : những cánh buồm nâu đang nhấp nhô
trên sóng.

GHÌ NHỚ

Người ta thường dùng dấu phẩy (,) dấu hai chấm (:) để gắn các vế của câu ghép với nhau.

Dấu phẩy được dùng rộng rãi hơn cả.

III— Luyện tập :

A) Ở lớp :

1. Tìm các câu ghép trong các câu văn sau :

a) Trăng đã lên cao, biển khuya lạnh lạnh.

1 câu ghép
(VĂN 5)

b) Cây cỏ vừa tắm gội xong, trăm thước nhung, gấm, bạc, vàng bày lên trên cánh hoa không một tí bụi.

(VĂN 5)

2. Tìm 3 ví dụ về câu ghép trong đó có dùng dấu câu để gắn các vế trong câu (2 câu ghép có dùng dấu phẩy ; 1 câu ghép có dùng dấu hai chấm).

3. Tìm 4 câu tục ngữ là câu ghép trong đó các vế câu được gắn với nhau bằng dấu câu.

B) Ở nhà :

1. Chép đoạn văn sau vào vở bài tập :

Ở công trường Ăng-ga-ra, hàng vạn công nhân đứng chen
cao như núi, phủ kín những cần trục khổng lồ, quần áo còn
vòi vữa, dầu mỡ, tay còn cầm búa, cầm bay. Tất cả cùng cất
lên những tràng « hua ra » sôi nổi nhất.

(THÉP MỚI)

a) Tìm các câu ghép trong đoạn văn trên.

b) Các vế câu trong câu ghép được gắn với nhau bằng dấu gì?

2. Thay các từ chỉ quan hệ bằng các dấu câu :

a) Bài tập rất nhiều, nên tôi cần phải làm cho xong.

b) Tiếng súng đại liên của bộ đội nổi rất đanh, bọn giặc rụng như sung và máu đỏ loang cả dòng suối.

c) Mùa xuân đã về và trăm hoa đua nở.

3. Điền các dấu câu thích hợp vào các vế của các câu ghép sau đây:

a) Tiếng kèn của hợp tác xã vang lên 7. xã viên ra đồng làm việc.

b) Gió thổi ào ào 7. cây cối nghiêng ngả 7. bụi cuốn mù đường và một cơn mưa đột ngột đổ xuống.

4. Đặt 4 câu ghép trong đó có dùng dấu câu để gắn các vế câu (2 câu dùng dấu phẩy, 2 câu dùng dấu hai chấm).

TIẾT 13

CÂU GHEP CÓ TỪ CHỈ QUAN HỆ

I— Tìm hiểu bài:

A) Ví dụ:

Sẻ cảm nắm hạt kê Chích đưa và ngưng nghịu nói với bạn:

— Minh rất cảm ơn cậu, vì cậu đã cho mình những hạt kê ngon lành này và cậu đã cho mình một bài học quý về tình bạn...

(VĂN 5)

B) Em hãy nhận xét:

- Đoạn văn trên có mấy câu?
- Trong câu ghép thứ hai, có mấy vế câu? Tìm bộ phận chính của mỗi vế câu.
- Các vế câu đó được gắn với nhau bằng từ nào?

II— Bài học:

1. Trong câu ghép, các vế câu có thể được gắn với nhau bằng các từ chỉ quan hệ.

Ví dụ:

a) Mây tan và mưa tạnh dần.

Câu ghép này có hai vế:

Mây tan và mưa tạnh dần

C V C V

Hai vế câu được gắn với nhau bằng từ chỉ quan hệ và

b) Voi ơi, ta không nỡ giết voi vì voi với ta không có thù hằn gì.

(VĂN 5)

Câu ghép trên có hai vế:

Ta không nỡ giết voi vì voi với ta không có thù hằn gì

C V C V

Hai vế câu được gắn với nhau bằng từ chỉ quan hệ vì.

2. Câu ghép có thể được gắn với nhau bằng một từ chỉ quan hệ.

Đó là những từ: và, nên, vì, còn, nhưng, hay (hoặc là) v.v...

Ví dụ: Anh em học lớp 8 còn em học lớp 5.

GHI NHỚ

Các vế của câu ghép có thể được gắn với nhau bằng từ chỉ quan hệ. Nhờ đó, quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu được gắn bó chặt chẽ.

Các từ chỉ quan hệ thường dùng để gắn các vế trong câu ghép là: và, nên, còn, vì, hay (hoặc là), nhưng v.v.

III— Luyện tập:

A) Ở lớp:

1. Chép vào vở bài tập và gạch dưới những từ chỉ quan hệ được dùng trong các câu ghép sau đây:

a) Anh lấy vàng bỏ đầy túi rồi chầm lại mang anh về.

- b) Chim bảo hần trút bột vàng xuống biển nhưng hần không nghe.
c) Ngày mai tớ 3 trực nhật hay tớ 4 trực nhật lớp?

2. Điền từ chỉ quan hệ vào những chỗ bỏ trống trong các câu sau:

- a) Bố tôi làm việc ở nhà máy cơ, mẹ tôi làm ở bệnh viện.
b) Đêm đã khuya nhưng bạn Hà vẫn ngồi học.

B) Ở nhà:

1. Chép vào vở bài tập đoạn văn sau và tìm những câu ghép có dùng từ chỉ quan hệ:

« Giặc tan, nhân dân mở hội ăn mừng, nhưng không thể không thương nhớ công chúa Ha-ba-na dũng cảm... Tới nay, đất nước Cu-ba đã bao lần thay đổi, nhưng Ha-ba-na, tên nàng công chúa dũng cảm vẫn sống mãi trong lòng nhân dân Cu-ba ».

(VĂN 5)

2. Thêm một vế câu thích hợp vào những câu sau đây:

- a) Các bạn trong tổ em hôm nay đều thuộc bài nên cả giáo kinh ng
b) Bầu trời đầy sao nhưng lặng gió
c) Mẹ em về nhà muộn vì trời mưa

3. Viết một đoạn văn ngắn (5 câu) trong đó có câu ghép dùng từ chỉ quan hệ để tả tính tình của một người bạn em.

TIẾT 14

CÂU GHEP CÓ TỪ CHỈ QUAN HỆ

(Tiếp theo)

I— Tìm hiểu bài:

A) Ví dụ:

Mặc dù trên đôi má ngăm ngăm đã có vô số nếp nhăn,

khuôn mặt của bà tôi hình như vẫn tươi trẻ. Tuy lưng hơi còng, bà tôi đi lại vẫn nhanh nhẹn.

(VĂN 5)

B) Em hãy nhận xét:

- Đoạn văn trên có mấy câu ghép?
— Tìm những cặp từ chỉ quan hệ trong các câu ghép trên.

II— Bài học:

1. a) Trong câu ghép, các vế câu có thể được gắn với nhau bằng một cặp từ chỉ quan hệ.

Ví dụ:

Tuy trời mưa, chúng em vẫn đến lớp đúng giờ.

Câu ghép trên có hai vế:

Tuy trời mưa, chúng em vẫn đến lớp đúng giờ.
C V C V

Hai vế câu được gắn với nhau bằng cặp từ chỉ quan hệ: Tuy... vẫn...

b) Trong cặp từ chỉ quan hệ một từ đi với vế thứ nhất, một từ đi với vế thứ hai.

Ví dụ:

Dù ai rào dậu ngăn sân

Lòng ta vẫn giữ là dân Cự Hồ.

Cặp từ « dù... vẫn »: từ dù đi với vế câu thứ nhất (Dù ai rào dậu ngăn sân), còn từ vẫn đi với vế câu thứ hai (« lòng ta vẫn giữ là dân Cự Hồ »).

2. Những cặp từ chỉ quan hệ thường dùng trong câu ghép:

a) Cặp từ « Vì... nên... ».

Ví dụ:

Vì trời mưa nên đường rất lầy lội.

b) Cặp từ: « Tuy... nhưng... »

« Dù (mặc dầu)... vẫn... »

c) Cặp từ « chẳng những... mà còn... »

(không những... mà còn...)

Ví dụ :

Lớp 5A *chẳng* những học giỏi mà còn lao động giỏi.

d) Cặp từ : « ... *càng* ... *càng* ... »

Ví dụ :

Trời *càng* mưa, đường *càng* trơn.

d) Cặp từ : « *Nếu* ... *thì* ... »

(*Hễ* ... *thì* ...)

Ví dụ :

Nếu bạn Liên học tập chăm chỉ *thì* nhất định bạn ấy sẽ đạt kết quả tốt trong kì thi.

GHI NHỚ

Các cặp từ chỉ quan hệ thường dùng trong câu ghép là :

Vì... *nên* ; hay... *nhưng* ; nếu... *thì* ; ... *càng*... *càng*... ;
không những... *mà* còn... ; *thà*... *chứ*... v.v.

III— Bài tập :

A) Ở lớp :

1. Chép những câu sau đây vào vở. Em hãy :

— Xác định các vế của câu ghép.

— Tìm các từ chỉ quan hệ được dùng trong câu ghép.

a) Sở dĩ Thỏ thua Rùa vì Thỏ đã kiêu ngạo.

b) Tuy sức yếu nhưng bạn Lan vẫn tích cực lao động.

2. Thêm một vế câu thích hợp để tạo thành câu ghép.

a) Vì không thuộc bài, *nên bạn Hà đứng bị phạt*

b) Bạn Hồng chẳng những chăm học, *mà còn lao động giỏi*

c) Mưa càng to, *gió càng mạnh*

★★ Đặt 3 câu ghép nói về buổi sinh hoạt Đội, trong đó có dùng các cặp từ chỉ quan hệ sau :

Ví dụ :

Nhờ bạn bè giúp đỡ *nên* bạn Mai đã tiến bộ.

a) Vì C — V *nên* C — V

b) Nếu C — V *thì* C — V

c) Sở dĩ C — V *(là) vì* C — V

B) Ở nhà :

Chép đoạn văn sau vào vở bài tập :

1. Nếu ông bằng lòng trao cho chúng tôi quyền sử dụng phát minh của ông, thì chúng tôi sẽ biếu ông năm vạn bảng Anh và mời ông làm phó giám đốc của hãng với số lương tháng năm nghìn bảng Anh nữa...

— Tôi tuy bị lừa nhầm nhưng chẳng bao giờ phản lại quyền lợi anh em thợ thuyền nước tôi...

(VĂN 4)

a) Đoạn văn có mấy câu ghép ? *2 câu ghép*
b) Xác định các vế của mỗi câu ghép và tìm chủ ngữ, vị ngữ trong mỗi vế của các câu đó.

c) Tìm các cặp từ chỉ quan hệ được dùng để gắn các vế của câu ghép.

2. Viết một đoạn văn (5 câu) kể lại một buổi đi tham quan của em trong đó có câu ghép dùng các cặp từ chỉ quan hệ.

★★ 3. Chữa các câu sau đây thành câu đúng :

a) Vì chân đau *Nên* bạn Hiền không đi nhanh được.

b) Bạn Nhung chẳng những học giỏi. Bạn ấy lại hát rất hay.

c) Tuy bạn học. Bạn Hải vẫn viết thư thăm các chú bộ đội.

4. Đặt bốn câu ghép có dùng các cặp từ sau đây :

... *càng*... *càng*...

hễ ... *thì* ...

vì ... *nên* ...

dù ... *vẫn* ...

ÔN TẬP CÂU GHÉP

I— Nội dung cần ghi nhớ:

1. Đặc điểm của câu ghép:

- a) Câu ghép phải có ít nhất hai vế.
- b) Mỗi vế của câu ghép là một câu đơn, diễn đạt một ý trọn vẹn.
- c) Các vế của câu ghép được gắn với nhau bằng dấu ngắt câu hoặc bằng từ chỉ quan hệ.

2. Các dấu câu thường dùng trong câu ghép là: dấu phẩy, dấu hai chấm (Dấu phẩy được dùng rộng rãi nhất).

3. Các từ chỉ quan hệ thường dùng trong câu ghép.

- a) Câu ghép có một từ chỉ quan hệ: và, nhưng, còn...
- b) Câu ghép có cặp từ chỉ quan hệ: vì... nên; không những... mà còn...; tuy... nhưng...

II— Luyện tập:

A) Ở lớp:

- 1. Tìm xem trong những câu văn sau, câu nào là câu đơn, câu nào là câu ghép:

Mía san sát như thành, cây nọ lẫn cây kia... Thế mía như nước vỡ bờ... Mía trồng vốn dày lắm, nhưng gọn mắt và đều cây hơn...

(Mía Cu-ba — VĂN 5)

2. Điền thêm vế câu vào chỗ trống để tạo thành câu ghép:

- a) Trăng rất sáng, *tôi thấy sao*
- b) Bạn Huệ giỏi toán. . . .
- c) Vì chưa thuộc bài nên. . .
- d) Nếu em đạt điểm tốt trong học tập thì. . .

B) Ở nhà:

- 1. Đặt 4 câu ghép nói về việc học tập của tổ em, trong đó có:

— hai câu ghép có dùng một từ chỉ quan hệ.

— hai câu ghép có dùng cặp từ chỉ quan hệ.

2. Trong các câu sau, các vế câu ghép đã được gắn với nhau bằng những dấu nào, từ nào?

Mặc dù có sức khỏe và được các loài chim nghiêng mình cúi chào, nhưng đại bàng cũng không cậy sức khỏe của mình để đàn áp các giống chim khác...

Đại bàng rất hiền lành, nhưng khi bị kẻ thù xâm phạm thì cũng chiến đấu rất quyết liệt. Người ta đã chứng kiến cảnh chim đại bàng đánh lại bầy khỉ định kéo nhau đến phá tổ...

(VĂN 5)

3. Viết một đoạn văn ngắn (5 câu) trong đó có dùng câu ghép tả hoạt động của các bạn em trong giờ ra chơi.

4. a) Đặt 2 câu ghép, một câu có dùng dấu phẩy, một câu dùng dấu hai chấm.

b) Đặt 2 câu ghép trong đó có:

— một câu ghép có một từ chỉ quan hệ.

— một câu ghép có cặp từ chỉ quan hệ.

TIẾT 16

ÔN TẬP HỌC KÌ

I— Ôn tập về các bộ phận trong câu:

1. Tìm các bộ phận chính trong những câu sau đây:

a) Làng quê đang thức dậy. Một tiếng gà gáy xa, một ánh sao mai chưa tắt. Một chân trời ửng đỏ phía xa...

(NGUYỄN TRUNG THÀNH)

b) Tre vui với anh bộ đội. Tre hòa tiếng hát khải hoàn.

Dưới bóng tre của ngàn xưa, thấp thoáng mái chùa cổ kính.

(THÉP MỚI)

- c) Những con bò béo mập bước đi thong thả.
d) Đà Lạt là một trong những nơi nghỉ mát nổi tiếng vào bậc nhất ở nước ta.

2. Tìm các bộ phận phụ là trạng ngữ trong các câu :

a) Những đêm trăng sáng, dòng sông là một đường trăng lung linh dát vàng.

b) Ngày nay, chúng ta đã và đang xây dựng Cam Ranh trở thành một hải cảng giàu, đẹp...

c) Mùa xuân, chim chóc kéo về từng đàn.

3. Tìm các bộ phận phụ là bổ ngữ, định ngữ trong các câu :

a) Từ lâu, Trường Sa đã là mảnh đất gần gũi với ông cha ta. Đảo Nam Yết và Sơn Ca có giống dừa đá trái nhỏ nhưng dày cùi, cây lực lưỡng, cao vút.

b) Năm 1945 tại Huế, Cách mạng tháng Tám đã xóa bỏ vĩnh viễn chính thể quân chủ kéo dài hàng chục thế kỉ trên đất nước ta.

c) Sầu riêng là loại trái quý, trái hiếm của miền nam.

4. Đặt câu :

a) Đặt 5 câu có đủ các bộ phận chính của câu, trong đó có :

1 câu dùng hai chủ ngữ, một vị ngữ (C, C — V)

1 câu dùng một chủ ngữ, hai vị ngữ (C — V, V)

b) Đặt 3 câu có đủ các bộ phận chính và bộ phận phụ.

5. Viết một đoạn văn (5 câu) kể lại một tiết học của lớp em, trong đó các câu có đủ các bộ phận chính và bộ phận phụ.

TIẾT 17

ÔN TẬP HỌC KÌ

(tiếp theo)

II— Ôn tập về các kiểu câu.

1. Chép những câu sau vào vở bài tập:

a) Bên lăng Bác, cây và hoa khắp miền đất nước về đây tụ hội, đâm chồi, phở sắc và tỏa ngát hương thơm.

b) Trên bậc tam cấp, hoa dạ hương chưa đơm bông nhưng hoa nhài trắng mịn, hoa ngâu kết chùm đang tỏa hương ngào ngạt.

c) Tiếng lợn eng éc, tiếng gà chíp chíp, tiếng vịt cạc cạc, tiếng người nói léo xéo.

— Trong những câu trên, câu nào là câu đơn, câu nào là câu ghép?

— Tìm các bộ phận chính của mỗi câu.

— Các vế câu trong các câu ghép trên được gắn với nhau bằng từ gì, dấu gì?

2. Đặt 3 câu ghép trong đó các vế câu được gắn với nhau bằng các từ chỉ quan hệ.

III— Ôn tập về các bộ phận song song.

1. Tìm các bộ phận song song trong những câu sau đây và nói rõ các bộ phận đó giữ chức vụ gì trong câu :

a) Những vườn lê, táo... trĩu quả, những vườn su hào, xà lách, cải bắp mọc nối liền với thảm cỏ xanh trải nghiêng dưới chân núi...

b) Chim câu xanh, chim sa-tan nhẹ nhàng cất tiếng hót gọi đàn. Họ nhà chim đủ các loại, đủ các màu sắc riu rít bay đến đậu ở những bụi cây quanh hồ.

c) Mặt hồ phẳng lặng phản chiếu cảnh trời mây, rừng núi.

d) Từ các làng xóm, từ các ấp trại, từ các dãy nhà trên sườn đồi, người và gồng gánh, thùng mủng và bị quai, tay nải và ba lô nữa... dồn lên mấy con đường lớn.

2. Viết một đoạn văn ngắn (5 câu) kể lại giờ học hát của lớp em, trong đó có :

— 1 câu có các bộ phận song song giữ các chức vụ chủ ngữ, vị ngữ chính trong câu.

— 2 câu có các bộ phận song song giữ các chức vụ bổ ngữ, trạng ngữ hoặc định ngữ trong câu.

PHẦN III CHÍNH TẢ

TIẾT 1

CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt : — Dấu hỏi (?) với dấu ngã (~)
— Phụ âm đầu d với gi.

I— Bài viết :

THẮNG BIỂN

Mặt trời lên cao dần. Gió đã bắt đầu mạnh. Gió lên, nước biển càng dữ. Khoảng mệnh mòng ăm ỉ càng lan rộng mãi vào. Bãi vẹt đã ngập lưng lưng. Biển cả như muốn nuốt tươi con đê mỏng manh như con mập đớp con cá chim nhỏ bé.

Trống giục thùng thùng. Từ hai bên, đất đỏ sập xuống từng mảng. Đất cao dần đã nổi lên trên mặt lòng sông thành một vệt đỏ. Sọt đất dựa vào cọc tre, cọc tre giữ chặt sọt đất. Dòng nước bị chặn đứng lại. Tiếng reo hò hai bên nổi lên ăm ỉ : Chúng ta thắng biển. Cổ lên anh em ơi !

(Theo CHU VĂN)

Chú giải :

— Bãi vẹt : chỗ đất bồi ở ven biển có trồng vẹt. (Cây vẹt : loại cây thường mọc ở ven biển, dùng để thuộc da hoặc để nhuộm).

- Con mập (con cá mập) : loại cá lớn và dữ, sống ở biển.
- Con đê : bờ đất cao đắp ở ven sông hay ven biển để ngăn nước.

II— Nhận xét chính tả :

Tim xem trong bài :

- Những chữ nào có dấu (?), những chữ nào có dấu ngã (~).
- Những chữ nào có phụ âm đầu d, gi ?

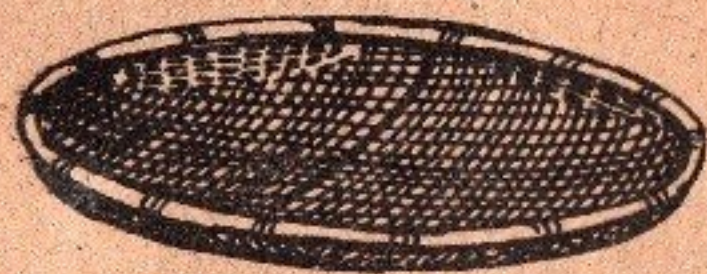
III— Phân biệt chính tả :

1. Viết đúng chính tả những chữ có dấu ? và những chữ có dấu ~.

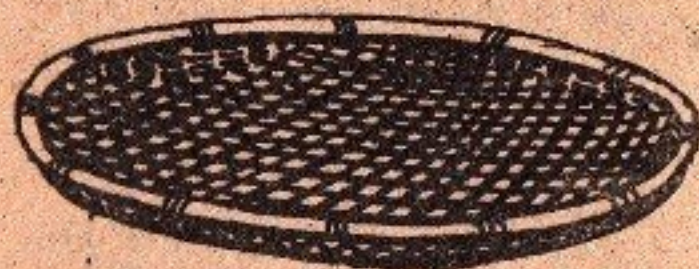
?	~
1— mãi : mãi mê ; mãi miết.	— mãi : học mãi ; mãi mãi.
2— đồ : đồ đất ; nhà đồ ; đồ xô ; đồ lỗi.	— đồ : cây đồ (đỏ xanh, đồ đen...) thì đồ ; xe đồ.
3— nổi : chim nổi ; nổi bật ; nổi tiếng ; nổi giận ; sôi nổi.	— nổi : nổi buồn ; nổi lòng ; nổi niềm.
4— ỉ : âm ỉ ; lộn ỉ.	— ỉ : âm ỉ.

2. Viết đúng chính tả những chữ có phụ âm đầu d, gi :

d	gi
1— dó : cây dó.	— gió : trận gió ; gió heo may.
2— dữ : hung dữ ; thù dữ ; giận dữ ; dữ dội.	— giữ : giữ gìn ; giữ nước ; bắt giữ ; giữ lời ; giữ trẻ.
3— đục : đục đục ; thề đục ; bầu đục.	— giục : thúc giục ; xúi giục ; giục giã.
4— dần : dần dần ; dần dà.	— giàn : giàn sàng ; giàn giät.
5— dựa : dựa lưng ; dựa dẫm.	— (không có)



Cái giần



Cái sàng

IV— Luyện tập :

1. Đọc đúng và viết lại cho đúng những cặp từ so sánh ở mục III.
(Chọn một trong hai trường hợp so sánh trên).
2. Viết lại cho đúng chính tả những chữ đã viết sai.

TIẾT 2

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I— Bài viết :

VIỆT NAM (viết cả bài)

II— Viết đúng :

- trâm miến; xóm làng; nắng chang; sum sê; nắng soi; đẹp tuyệt vời; mỡ màng; thuở ấu thơ.
- trời riêng; xoài; phù sa; Trường Sơn; sóng trào; lấp lánh; Việt Nam; biếc; dừa nghiêng; ngất đỉnh Hà Giang; cuối đất; loài người, Cửu Long.

III— Luyện tập :

1. Em hãy cho biết cách viết hoa các chữ chỉ tên riêng (tên người, tên địa lí). Cho ví dụ.
2. Làm một trong hai bài tập sau :
 - a) Viết một số từ chỉ tên cây cối có phụ âm đầu s hoặc x.
 - b) Viết 5 chữ có vần « uyet » 5 chữ có vần « iet ».

TIẾT 3

CHÍNH TẢ (so sánh)

- Phân biệt : — l với n
— oang với ang
— ngả với ngũ, ngụ

I— Bài viết :

LÊN ĐƯỜNG ĐÁNH GIẶC MĨ.

Một giờ chiều tiểu đội lên đường. Anh Roóc dẫn đầu, trên lưng anh là quả mìn to bệ như một cái cống. Nếu xe Mĩ đè xuống, quả mìn sẽ nổ tung. Từ hôm lĩnh nó về, anh Roóc thích lắm, đi đâu anh cũng mang nó theo; ngũ, anh gói đầu lên nó. Hôm nay, trước khi đi, anh lại mang nó ra lau bóng loáng rồi nói với nó :

— Mìn ơi, hôm nay có thể gặp xe Mĩ đấy. Nổ cho to nhé!

Tiểu đội dù kích đang xuyên rừng. Kơ-lơ đi sau anh Roóc, mắt luôn hướng về phía trước.

(Theo KHUẤT QUANG THỤY)

Chú giải :

- Mìn : một thứ vũ khí có sức công phá lớn.
- Cống : một thứ chiêng nhỏ dùng để đánh báo hiệu (chiêng : một thứ nhạc cụ bằng đồng hình gập và tròn, giữa có núm để đánh).
- Roóc, Kơ-lơ : tên gọi các chiến sĩ người dân tộc ít người ở Tây Nguyên.

II— Nhận xét chính tả.

Tìm xem trong bài :

- Những chữ nào có phụ âm đầu l, n?
- Những chữ nào viết với vần ang, oang?
- Những chữ nào có dấu ư, dấu ơ? Hãy phân biệt chính tả các từ : ngả, ngũ, ngụ.

III— Phân biệt chính tả :

1. Viết đúng chính tả những chữ có phụ âm đầu l, n :

l	n
1— là : (bạn Minh) là học sinh giỏi ; bàn là ; bay là là ; lượt là.	nà : nồn nà ; nà (bãi cát bồi ở bờ sông : Trồng ngô ở nà).
2— lăm : đẹp lăm ; lăm việc.	— năm : năm tay ; năm cơm ; năm chắc.
3— lỗ : lỗ mũi ; lỗ châu mai ; lỗ lãi.	— nỗ : nỗ lực.
4— lơ : loang lơ.	— nỗ : pháo nỗ ; nỗ bùng ; nỗ ran
5— lay : lung lay ; lay động ; lay lắt.	— nay : hôm nay ; nay mai.

2. Viết đúng các chữ có vần ang, oang.

a) — ang : lênh láng ; sáng láng ; láng báng ; láng giềng ; vải láng.

b) — oang : loang loáng ; bóng loáng ; lấp loáng ; thấp thoáng ;
loáng thoáng.

3. Phân biệt : ngủ với ngũ, ngụ

— ngủ : giấc ngủ.

— ngũ : hàng ngũ ; đội ngũ ; ngũ sắc ; ngũ vị ; ngũ cốc.

— ngụ : trú ngụ ; ngụ ý ; ngụ ngôn.

IV— Luyện tập .

1. Làm một trong hai bài tập sau :

a) Điền l hoặc n vào chỗ trống :

BÁC. . . ÁI ĐÒ.

Bác... àm nghề ...ái đồ đã ...ăm ...ăm ...ay. Nhà bác ...à
chiếc thuyền gỗ ...ênh đênh trên mặt ...ước. Bác ...ăm
vững ...ơi ...ào nước chảy xiết, ...ơi ...ào có đá ...ồm chồm.

b) Đặt 3 câu, mỗi câu có một từ (hoặc tiếng) sau đây : ngủ, ngụ.

★★2. Viết 3 từ có vần oang, 3 từ có vần ang (ngoài các từ đã có trong
mục III, điền 3).

TIẾT 4

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I— Bài viết :

ĐỒ BÊ-TÔNG (Bài chọn ngoài)

II— Viết đúng :

— Đồ bê-tông ; băng chuyền ; chảy xiết ; dòng suối ; ben xe ; xe
Zin ; nhắc bông ; nhắc gàu vữa.

— Chuyền động ; trút vật liệu ; công trường ; lành nghề ; bắt đầu ;
nhà máy ; ván khuôn ; lực sĩ.

— Phân biệt vần ay với vần ây

Vần ay	Vần ây
1— máy : nhà máy ; máy móc ; xe máy ; máy mắt...	— mấy : mấy người ; khó mấy cũng học ; mấy khi.
2— bay : chim bay ; máy bay ; bay nhảy ; bay màu ; cái bay.	— bảy : bảy giờ ; bảy nhiều.
3— tay : bàn tay ; sờ tay ; tay vịn ; tay nải ; tay sai...	— tây : phía tây ; thuốc tây...

III— Luyện tập :

1. Điền vào chỗ trống vần uyên hoặc iên :

— Chim ch... ch... ; chim vành kh...

— Vô t... đ... ; kẻ ch... ; trời mưa l... m...

— Lưu l... ; nói l... thoáng ; d... kịch.

2. Làm một trong hai bài tập sau đây :

a) Viết 3 từ có vần ay, 3 từ có vần ây (không viết lại các từ có vần
ay, ây đã phân biệt trên đây).

b) Điền dấu thanh thích hợp vào các từ sau đây : vo si ; vo cây ;
kéo vo ; vo ngựa ; cú vo.

CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt : — vần ên với ênh.

— phụ âm đầu ch với tr.

I— Bài viết :

1. Xe chúng tôi lao chênh vênh trên dốc cao của con đường xuyên tỉnh Hoàng Liên Sơn. Những đám mây trắng nhỏ sà xuống cửa kính ô tô tạo nên một cảm giác bồng bênh huyền ảo. Chúng tôi đang đi bên những thác trắng xóa tựa mây trời, những rừng cây âm âm, những bông hoa chuối rực lên như ngọn lửa...

(NGUYỄN PHAN HÁCH)

2. Bầu trời trong xanh soi bóng xuống đáy hồ, mặt nước hồ càng xanh thêm và như rộng ra mênh mông.

(THIÊN LƯƠNG)

3. Ai thời sáo gọi trâu đây đó.

Chiều in nghiêng trên mảng núi xa

Con trâu trắng dẫn đàn lên núi

Vênh đôi tai nghe sáo trở về.

(NGÔ VĂN PHÚ)

II— Nhận xét chính tả :

Tìm xem trong bài :

— Những chữ nào có vần ênh, ên ?

— Những chữ nào có phụ âm đầu ch, tr ?

III— Phân biệt chính tả :

1. Viết đúng các chữ có vần ênh, ên

Vần ênh	Vần ên
1— chênh : chênh vênh ; chênh lệch ; chênh chênh.	— (không có)
2— vênh : vênh vang ; vênh váo ; vênh vênh.	— (không có)
3— vênh : vênh tai	— (không có)
4— mênh : mênh mông ; mênh mang	— (không có)

2. Viết đúng các chữ có phụ âm đầu ch, tr.

ch	tr
1— chúng : chúng tôi ; đàn chúng.	— trúng : bắn trúng ; trúng số ; trúng cử, trúng tuyến.
2— châu : châu báu ; châu chấu ; châu đầu ; châu mai ; châu thổ.	— trâu : trâu bò
3— chỗ : chuyên chỗ ; chỗ đồ.	— trở : trở vò ; trở gió ; trở nên ; trở ngại ; trở mình ; trác trở.



Con ...âu ...ấu



Bầy ...âu

III— Luyện tập.

Làm một trong 2 bài tập sau đây :

1. Điền vào chỗ trống vần *ên* hoặc *ênh*:

— Buồn t . . . ; t . . . lửa; m . . . l . . . ; khắp kh . . .

— Hoan ngh . . . ; ngh . . . cô; ngh . . . ngang, ngh . . . ngãng;
gập gh . . . ; b . . . đồ; b . . . xe.

2. Viết 3 từ lấy âm *tr* (ví dụ: trong treo), 3 từ lấy âm *ch* (ví dụ: chập choạng).

TIẾT 6

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I— Bài viết: EM BÉ

(Em Bé mới . . . đang đánh giấc)

II— Viết đúng:

— bầm sả; ngoài gò; quân giới; bột; lỏng lộng; rặng trâm bầu.

— rỉ; lượm vỏ đạn; leo lên; vút; ngóng tin; đánh giấc; bữa cơm.

— Phân biệt:

+ rặng với dặng: rặng cây / dặng hăng.

+ vỏ với vồ — vồ: vồ cây; vồ chai; vồ chần; vồ bào. /

vồ: vồ nghệ; vồ trang; vồ bị; vồ vàng; vồ vẽ.

III— Luyện tập:

1. Viết 5 chữ có vần *oai*.

2. Làm một trong hai bài tập sau:

a) Phân biệt: — sả với xả.

— sã với xã

b) Phân biệt: — sả với sã

— xả với xã.

TIẾT 7

CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt: — iu, iêu, êu, ưu, ưu.

— dấu ?, ~

I— Bài viết:

MÙA HOA SỮA

Chiếc ô-tô-buýt chạy chậm dần rồi đỗ lại bên bờ Hồ Gươm. Hắng xuống xe, rẽ về phố Bà Triệu. Chiều thu, gió diu diu, hoa sữa thơm nồng. Chiều nào về đến đầu phố nhà mình Hằng cũng đều được hít thở ngay mùi thơm quen thuộc ấy. Thật hiếm thấy một loài hoa nào có đủ sức tỏa hương cho cả một dãy phố dài hàng cây số như hoa sữa. Từng chùm, từng chùm những bông hoa bé xíu màu lục nõn dày trên những tán lá thẫm hơn. Mùa hoa sữa — mùa thu — mùa khai trường. Hoa sữa rụng thành từng quầng xanh trên vỉa hè, quanh những gốc cây. Trời trở heo may, những bông hoa li ti rơi lả tả trên mái đầu, trên vai áo người qua đường như lưu luyến.

(Theo HÀM CHÂU)

II— Nhận xét chính tả:

Tìm xem trong bài:

— Những chữ nào có vần iu; iêu; êu; ưu; ưu.

— Những chữ nào có dấu ?, dấu ~.

III— Phân biệt chính tả:

1. Viết đúng chính tả những chữ có vần iu, iêu, êu, ưu, ưu.

iu	iêu	êu	ưu	ươu
1— điu : <i>điều dịu</i> <i>điu dắt</i> ; <i>điu</i> <i>người ốm</i>	— điều : <i>cái</i> <i>điều</i> ; <i>điều</i> <i>hầu</i> ; <i>điều (gà)</i> .	— (không có)	— (không có)	— (không có)
2— (không có)	— chiều : <i>buổi</i> <i>chiều</i> ; <i>chiều</i> <i>hương</i> ; <i>chiều</i> <i>chuộng</i> .	— (không có)	— (không có)	— (không có)
3— triệu : <i>Bà</i> <i>Triệu</i> ; <i>một</i> <i>triệu</i> ; <i>triệu</i> <i>tập</i>	— trệu : <i>trệu</i> <i>trạo</i> .	— (không có)	— (không có)	— (không có)
4— xiu : <i>bé xiu</i> ; <i>xá xiu</i> .	— (không có)	— (không có)	— (không có)	— (không có)
5— liu : <i>liu diu</i> <i>(rắn)</i> .	— liêu : <i>quan</i> <i>liêu</i> .	— lêu : <i>lêu</i> <i>têu</i> ; <i>lêu</i> <i>lông</i> ; <i>lêu đêu</i> .	— lưu : <i>lưu</i> <i>luyện</i> ; <i>lưu lạc</i> ; <i>lưu loát</i> ; <i>lưu</i> <i>động</i> ; <i>lưu</i> <i>ban</i> ; <i>lưu ý</i> .	— (không có)

2. Viết đúng những chữ có dấu ? , dấu ~.

?	~
1— rẻ : <i>rẻ quạt</i> ; <i>rẻ tiền</i> ; <i>rẻ rừng</i> .	— rẽ : <i>rẽ bên phải</i> ; <i>chia rẽ</i> ; <i>rẻ sóng</i> .
2— sử : <i>sử chữa</i> ; <i>sử đòi</i> ; <i>sử</i> <i>sang</i> ; <i>sử soạn</i> .	— sữa : <i>hoa sữa</i> ; <i>sữa bò</i> ; <i>sữa</i> <i>đậu nành</i> .
3— lả : <i>lả tả</i> ; <i>mệt lả</i> ; <i>lả lướt</i> .	— lã : <i>lã chã</i> ; <i>nước lã</i> .

IV— Luyện tập :

Làm một trong hai bài tập sau :

1. Viết 3 từ có các vần *iu*, *iêu*, *êu*, *ưu*, *ươu* : (mỗi vần viết 3 từ.
Ví dụ : *thiu thiu*, *dịu dàng*, *nũng nịu...*).

2. Phân biệt : *tả* với *tã*.

V— GHI NHỚ :

Trong chính tả tiếng Việt chỉ có một số ít từ có vần *ươu*. Chỉ cần học thuộc những từ đó : *bươu* (ốc bươu ; bươu đầu) ; *bướu* (cái bướu) ; *hươu* (con hươu) ; *khướu* (con khướu) ; *tườu* (con tườu) ; *ruợu* (ruợu chè).

TIẾT 8

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I— Bài viết :

ĐÀO CHIM
(Bài chọn ngoài)

II— Viết đúng :

— giống chim ; trắng muốt ; liên liên ; lướt trên cát ẩm ; lăn tròn ; chim chíp ; vết chân chim.

— trong suốt ; chim mỏ vịt ; riu rít ; rộn rã ; vang vọng.

— Phân biệt :

+ Sáo với xáo :

— sáo : *sáo sậu* ; *sáo diều* ; *thổi sáo* ; *bức sáo (mành)* ; *câu vắn sáo*.

— xáo : *hàng xáo* ; *bún xáo* ; *xáo trộn* ; *xáo xác*.

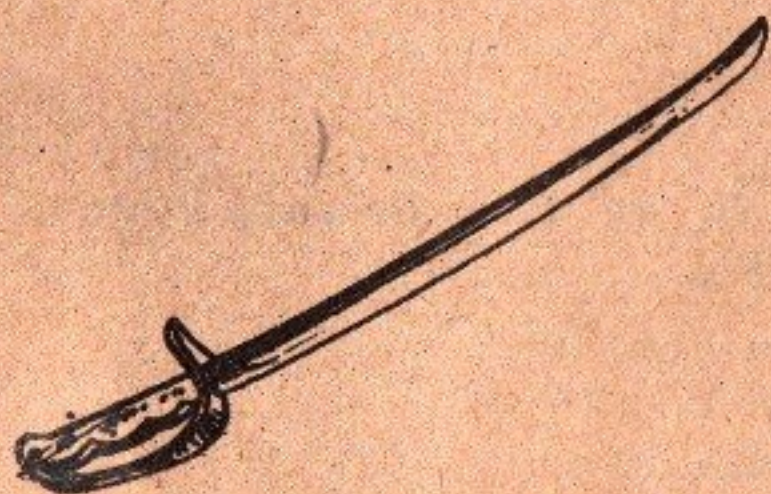
+ Chim với chiêm :

— chim : *chim chóc* ; *chim chíp* ; *cuốc chim*.

— chiêm : *lúa chiêm* ; *chanh chiêm* ; *chiêm chiếp* ; *chiêm bao*.

III— Luyện tập :

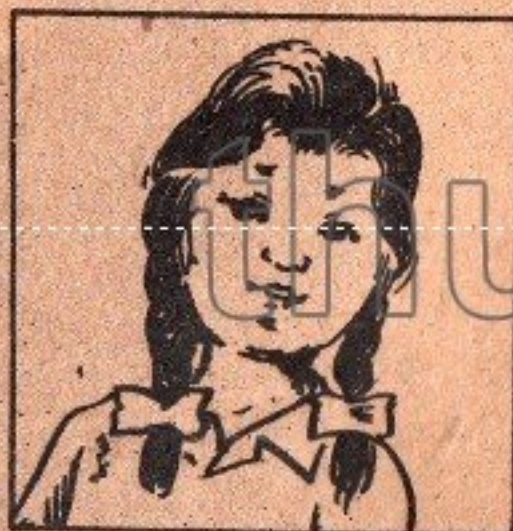
1. Điền vào chỗ trống vần *iêm* hoặc *im*.



— Bao d...; gỗ l...; t...
thuốc; quả s...; thanh k...;
k...; đ...; k...; khí; t...
k...

Thanh k...

- Cô bé có đôi b... tóc rất đẹp.
- Ngồi xem ph... không nên nói chuyện ph...
- Cờ búa l... phát phời bay trong nắng sớm.



Cô bé có đôi b... tóc rất đẹp



Đàn ch...

2. Viết 2 từ lấy có dấu ngã, và dấu nặng (ví dụ: rợn rã); viết 2 từ lấy có dấu ngã và dấu huyền (ví dụ: rõ ràng).

TIẾT 9

CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt: — r, d, gi.
— an, ang.

I— Bài viết:

DƯỚI ĐÁY BIỂN

Một hôm chủ bé Ep-xây-ca thấy mình rơi xuống đáy biển, nhưng chủ chẳng hề sợ hãi. Chủ ngồi lên một tảng đá có phủ lớp rong màu hung thật êm. Chủ nhìn xung quanh rồi thốt lên: Ồi! Tuyệt đẹp!

Một con sao biển đỏ thắm đang chậm chạp bò. Những con tôm hùm mang bộ râu dài đang bệ vệ bước trên các hòn đá. Một con cua đang bò ngang... Chỗ nào cũng thấy bao nhiêu vật lạ. Đây là hoa loa kèn mở rộng cánh, rung rinh dưới nước. Đàn tôm con lao vun vút như ruồi. Bác rùa biển khệnh khạng, có hai con cá xanh như đôi bướm đùa giỡn phía trên mai...

(Theo M.GOR-KI)

II— Nhận xét chính tả:

Tìm xem trong bài:

- Những chữ nào có phụ âm đầu r, d, gi.
- Những chữ nào có vần an, ang.

III— Phân biệt chính tả:

1. Viết đúng chính tả những chữ có phụ âm đầu r, d, gi.

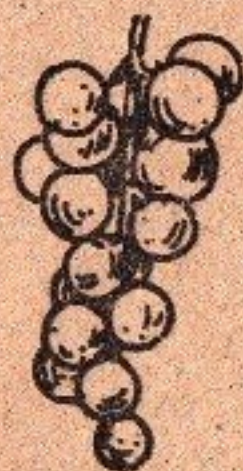
r	d	gi
1— rơi: đánh rơi; rơi rớt; rơi vãi.	— dơi: con dơi.	— (không có)
2— rong: rong rêu; hàng rong; rong chơi.	— dong: cây dong; dong đồng; thông dong.	— giông: giông ruồi; giông cờ; giông đuốc.
3— râu: râu tóc; râu ria; râu ngô.	— dâu: cây dâu (dâu tằm); cô dâu.	— giâu: (cây) giâu gia.
4— ruồi: con ruồi; nốt ruồi; đầu ruồi.	— dui: dui trống; dui đục.	— giúi: cái giúi; giúi mài.
5— rùa: con rùa; xe rùa	— dùa: dùa vào.	— (không có).



Chòm râu



Cây dâu



Chùm giâu già

2. Viết đúng chính tả những chữ có vần ang, an.

ang	an
1— đang : đang học ; đang tâm.	— đan : đan rồ ; đan áo ; đan lát.
2— mang : mang xách ; mang ơn ; mang tiếng ; mang bệnh ; mang cá ; mang tai.	— man : đã man ; khai man ; man mác ; man mát.
3— khạng : khênh khạng.	— (không có).
4— tảng : tảng đá ; tảng lờ ; tảng sáng.	— tăn : tăn ra ; tăn cư ; tăn mạn.

IV— Luyện tập :

Làm một trong hai bài tập :

1. Điền vào chỗ trống r, d, gi.

— Lửa cháy . . . rưng . . . rục . . .

— . d ạo này công việc . . . d ần . . . d ập quả.

— Đừng có . . . d ại dột nghe theo những lời đồn nhảm.

— Nghe chuyện vui, các bạn gái cười . . . r ấ . . . r ươi, các bạn trai thì cười . . . r úc . . . r ích.

— Quê em đồng lúa nương . . . d ầu

Bên . . . d òng sông nhỏ nhịp cầu bắc ngang

. d ừa xanh tỏa mát đường làng

Ngân nga . . . gi ọng hát, . . . r ộn . . . r ằng tiếng thoi.

(NGUYỄN HỒ)

2. Viết 5 từ có vần ang, 5 từ có vần an.

khạc lang

TIẾT 10

trí An, hàn lan, cây đàn, thời gian
con ngan, hoa lan
CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I— Bài viết :

BUỔI SÁNG Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Một ngày mới bắt đầu . . . thừa thớt tắt).

II— Viết đúng :

— Bước chuyễn huyền ảo ; tràn lan ; bông bênh ; trời sáng ; loăng ; đậm nét.

— rang đông ; trở nên ; trong nắng sớm ; bụi hồng ; không gian ; vòm cây xanh ; vườn ngan ở vuông, tắt.

Chú ý : bắt đầu từ bài này các em tự ghi dấu chấm (.) khi viết chính tả.

III— Luyện tập :

1. Viết 5 từ có vần ưi, 5 từ có vần uôi.

2. Điền vào chỗ trống ch, tr hoặc gi

— Trên . . . tr ời có đám mây xanh

Ở . . . gi ữa mây . . . tr ắng, xung quanh mây vàng.

— Con đặng đông, vừa . . . tr ồng vừa . . . ch ạy.

Con đặng nam, vừa làm vừa . . . ch ơi.

3. Ghi lại cho đúng những dấu chấm mà em đã ghi sai trong bài chính tả.

TIẾT 11

CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt : — q với h

— s với x

I— Bài viết :

XÓM TÔI

Xóm tôi nằm lẻ loi trên ba quả đồi kề nhau như ba cái bát úp. Ba quả đồi trọc, đất đỏ như xói gác, thỉnh thoảng mới lúp xúp vài lùm cây hoang. Những trưa nắng chói chang, ra khỏi nhà là thấy lóa mắt vì màu đất đỏ. Ngay sát dưới chân đồi, con sông Vạn nước xanh ngấn ngắt chảy qua. Chiều chiều người xuống quầy nước làm bến Đàng nhón nhịp hẳn lên. Mè cuối bến, tụi trẻ con bơi lội, quây tòm tòm làm nước bắn tung tóe lên kẻ đá rìa sông. Cái xóm thật nhỏ, chỉ độ vài ba chục nóc nhà sống quây quần, quăn quýt bên nhau.

(Theo TRƯƠNG NHUẬN)

II— Nhận xét chính tả :

Tìm xem trong bài :

- Những chữ nào có h ; q đứng đầu.
- Những chữ nào có s ; x đứng đầu.

III— Phân biệt chính tả :

1. Viết đúng chính tả những chữ có q hoặc h đứng đầu.

q	h
1— quả : quả cam ; quả bóng ; quả đất ; kết quả ; quả nhiên ; quả quyết.	— hỏa : tàu hỏa ; dầu hỏa ; hỏa lò ; hỏa lực ; hỏa tốc.
2— quấy : cá quấy.	— (không có)
3— qua : hôm qua ; qua lại ; qua đời ; qua loa.	— hoa : bông hoa ; hoa quả ; gạch hoa ; hoa lợi ; hoa màu ; tóc hoa râm ; hoa mắt.
4— quăn : quăn dầy ; quăn quýt.	— huấn : huấn luyện.
5— quýt : quả quýt ; cuống quýt ; qua quýt.	— huyết : huyết còi ; huyết sáo ; tu huyết.

2. Viết đúng những chữ có phụ âm đầu s, x.

s	x
1— sôi : nước sôi ; sôi sục ; sôi nổi.	— xói : xói chè ; xói thịt.
2— sát : ngồi sát ; sát hạch ; sát hại ; sát trùng ; giảm sát ; quan sát.	— xát : xát xà phòng ; cọ xát ; chà xát ; xay xát.
3— súp : nồi súp - de ; súp - lơ.	— xúp : lúp xúp ; món xúp ; xúp (bỏ)
4— (không có)	— xóm : làng xóm ; xóm giếng.

IV— Luyện tập :

Làm một trong hai bài tập sau :

1. Điền vào chỗ trống q hoặc h, ng :

— Ông . . . oai tôi năm nay đã . . . oai sáu mươi tuổi. Trước đây ông là dân . . . quân, hoạt động ở . . . uyện. Ông thường mua . . . uả về cho các cháu. Chúng tôi đưa thì được ông cho . . . uả cam, . . . uả bưởi, dứa . . . oai ; có đưa lại được . . . quyền truyện. Chúng tôi thường . . . uấn . . . uýt bên ông.

2. Điền vào chỗ trống s hoặc x.

— Mương . . . óm tôi bắt cong . . . ườn núi

Phai làng anh đào lủi ven rừng

Đôi dòng nước chảy tung bưng

Tươi cho tươi mát một vùng lúa . . . anh.

— . . . óm trên làng dưới ta cùng

Mương phải đào . . . ừa cho dòng nước . . . uôi.

(CA DAO)

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I— Bài viết :

NHỮNG CON ĐƯỜNG Ở TRƯỜNG SƠN

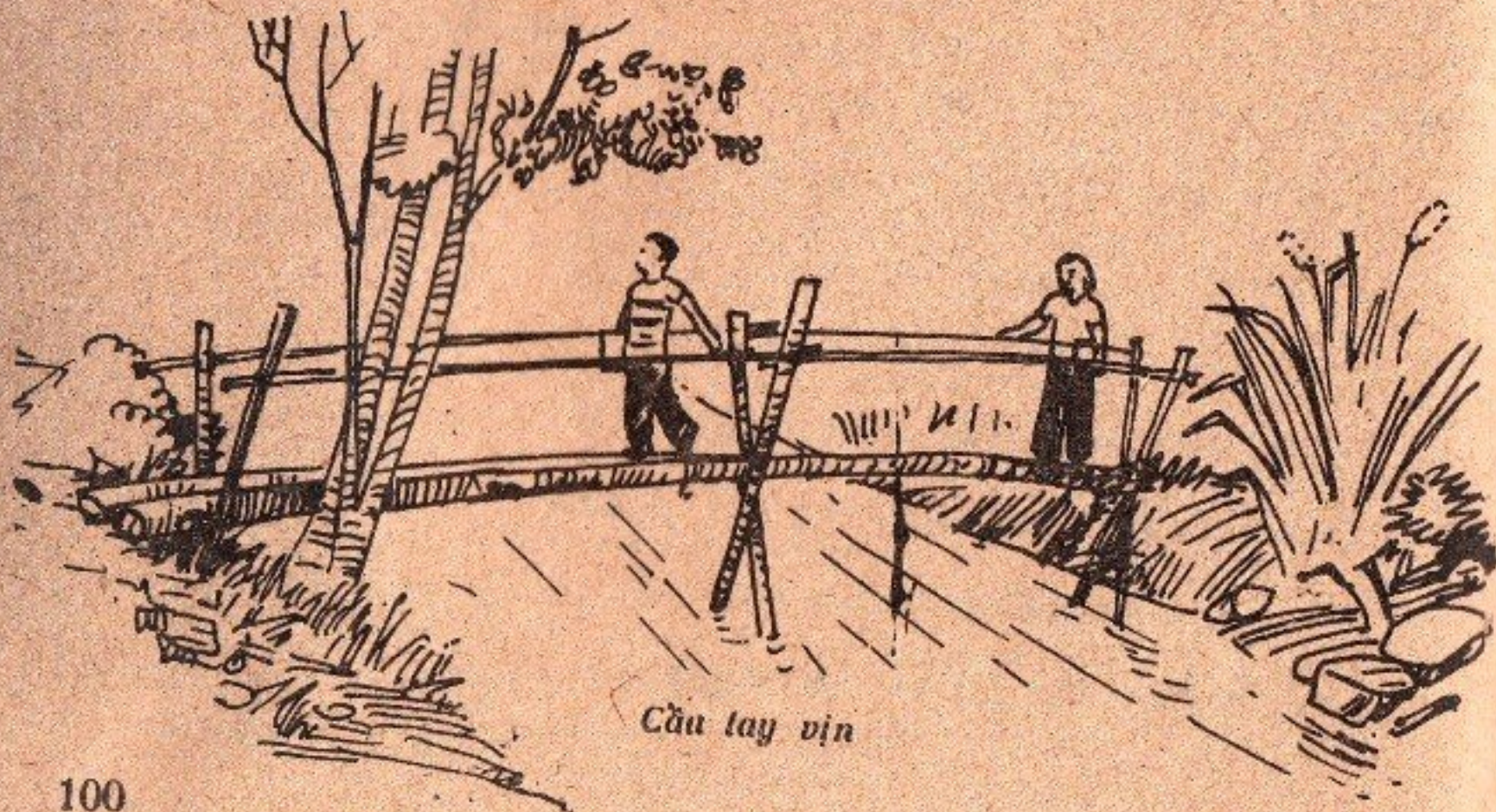
(Bài chọn ngoài)

II— Viết đúng :

- Trường Sơn ; sườn núi ; đoàn xe ; hàng chục cây số ; trong lòng suối ; quanh năm.
- luồn lách ; rừng rậm ; xuất hiện ; sẵn sàng ; suốt tháng ; đan nhau ; thung lũng ; bung kín mắt địch.
- Tự ghi dấu chấm (.)
- Phân biệt *kín* với *kính*.
- + *kín* : che kín ; kín mít ; kín tiếng ; kín đáo.
- + *kính* : cửa kính, kính đeo mắt ; kính hiển vi ; kính trọng ; kính phục.

III— Luyện tập :

1. Ghi lại cho đúng những dấu chấm (.) mà em đã ghi sai, trong bài chính tả.
2. Làm một trong hai bài tập sau :
a) Điền vào chỗ trống *văn* in hoặc *inh* :



Cầu tay vịn

— *tính* mệnh, *tín* . nhiệm ; hi *sinh* ; *tín* . yêu ; *tín* . tưởng ; mời *tính* . ; *tín* . tức ; *vịnh* . Hạ Long ; cầu tay v *inh*

— Tiếng m *inh* . nồ *inh* tai, nhức óc làm cho mọi người giật mình.

— Anh ấy *tính* t *inh* chất phác, thật thà nên được bà con t *in* yêu, t *in* . nhiệm.

b) Phân biệt :

— *lách* với *nách*

— *lối* với *nối*.

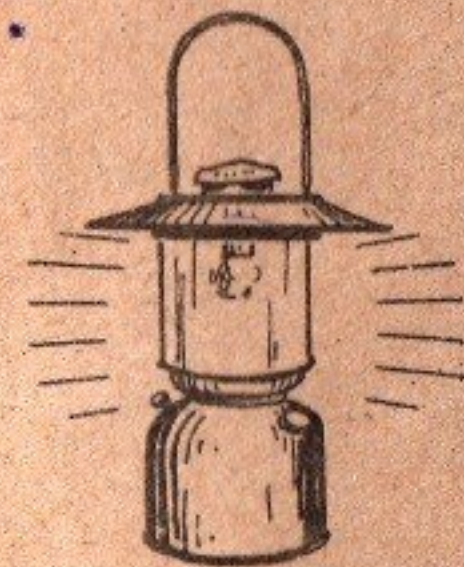
CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt : — dấu *?*, *-*, *.*
— phụ âm đầu : nh, d, gi, r

I— Bài viết :

ĐANH CÀ ĐÈN

Chú Quảng kể cho tôi nghe cách đánh cá đèn. Lạ lùng thật đó. Chẳng cần lưới câu. Chẳng cần mồi. Chỉ dùng ánh sáng để nhử cá. Người ta đốt đèn giữa biển. Những ngọn đèn măng-sông tỏa ánh sáng chói lọi giữa đêm tối mịt mùng. Những đàn cá thấy ánh sáng, rủ nhau đến quây quần múa lượn. Chúng say đèn, nhớn nhơ rong chơi quên cả việc kiếm mồi. Hàng chục vạn con cá đông đặc vây quanh ngọn đèn. Chiếc xuống đèn từ từ dẫn đàn cá vào khu vực bủa lưới. Đàn cá vẫn mãi mê theo đèn không ngờ là mình đã nằm gọn trong lưới.



Đèn măng-sông

(Theo TRẦN HOÀI DƯƠNG)

II— Nhận xét chính tả :

Tìm xem trong bài :

- Những chữ nào có dấu hỏi (?), dấu ngã (~), dấu nặng (.)
- Những chữ nào có phụ âm đầu nh, d, gi, r

III— Phân biệt chính tả:

1. Viết đúng các chữ có dấu ? , ~ , .

?	.	~
1— <u>chằng</u> : chằng làm; <u>chằng</u> hề; <u>chằng</u> may; <u>chằng</u> những; <u>chằng</u> hạn.	— <u>chặng</u> : chặng đường	— (không có)
2— <u>rủ</u> : màn <u>rủ</u> ; <u>rủ</u> rê; <u>rủ</u> rĩ; <u>rủ</u> lòng thương	— (không có)	— <u>rũ</u> : cười <u>rũ</u> ; <u>rũ</u> rượi.
3— (không có)	— <u>dện</u> : <u>dện</u> gót giày	— <u>dẫn</u> : chỉ <u>dẫn</u> ; <u>dẫn</u> đường; <u>dẫn</u> <u>dẫn</u> ; <u>dẫn</u> <u>dẫn</u> .
4— <u>văn</u> : <u>văn</u> <u>văn</u> ; <u>văn</u> vơ	— <u>văn</u> : <u>văn</u> <u>văn</u> ; <u>văn</u> <u>văn</u> ; <u>văn</u> mệnh; <u>văn</u> may.	— <u>văn</u> : <u>văn</u> <u>văn</u> ; <u>văn</u> khỏe.

2. Viết đúng các chữ có phụ âm đầu nh, d, gi, r

nh	d	gi	r
1— <u>nhử</u> : <u>nhử</u> chaột; <u>nhử</u> giặc.	— <u>đử</u> : <u>đử</u> <u>đử</u> (ghèn).	— (không có)	— (không có)
2— <u>nhử</u> : <u>nhử</u> <u>nhử</u> .	— (không có)	— (không có)	— <u>rủ</u> : <u>rủ</u> <u>rủ</u> ; <u>rủ</u> <u>rủ</u> ; màn <u>rủ</u> .
3— (không có)	— (không có)	— <u>giữa</u> : ở <u>giữa</u> ; <u>giữa</u> <u>giữa</u> .	— <u>rữa</u> : chín <u>rữa</u>
4— <u>nhơ</u> : <u>nhơ</u> <u>nhơ</u> ; <u>nhơ</u> <u>nhơ</u> .	— <u>đơ</u> : <u>đơ</u> <u>đơ</u> ; <u>đơ</u> <u>đơ</u> .	— <u>giơ</u> : <u>giơ</u> <u>giơ</u>	— (không có)

IV— Luyện tập:

Làm một trong hai bài tập sau:

1. Điền dấu thanh thích hợp vào những chữ in nghiêng:

— Mời ngày nào, lúa mời vào đồng. Ngoảnh đi, ngoảnh lại, nay lúa
đã chín. Khắp hợp tác xã sôi nổi lao vào công việc sửa soạn gặt. Các bé
lò rèn phi phò không ngủ. Hàng chục xe cải tiến được chưa lại chắc
chắn, cho thêm dầu mỡ vào.

2. Điền vào chỗ trống phụ âm đầu nh, hoặc d, gi, r

— Nước chảy . . . nhóc . . . nhách — Gió thổi . . . nhi . . . nhào — Sân
trường khô . . . nháo. — Cảnh trường . . . nhộn . nhip — Thầy . gi áo gi.
ân . gi — . . . gi ó thời cảnh là . . . gi ung . nhinh — Trên trời mây nh.
ôn . nhơ bay — Máy con chim . nhẹ . nhàng đổ xuống cành cây, hót
. nhiu . nhít — Trong . . . nhip đi dạo chơi ở ven . . . những, chúng em
được . nhìn rõ những . . . nhòng suối nhỏ nước trong vắt.

TIẾT 14

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I— Bài viết:

THÁC Y-A-LI

(Chuyện lạ . . . trùng điệp)

II— Viết đúng:

— Thác Y-a-li; dãy núi Chư-pa; chắn ngang lại; cây gỗ tẻch;
tiếng quân reo; Kon Tum.

— Sông Bô-cô; lưng chừng trời; xoe tán rộng; trắng xóa; hùng vĩ.

— Phân biệt văn ếch với văn ết

+ Văn ếch: gỗ tẻch; chênh chềch; chềch bông; chềch choạc;
chênh lệch; hềch mũi.

+ Văn ết: ngày ết; bê ết; chết chóc; dết vải; giống ết; ết
tóc; đoàn kết; bò ết; mệt mỏi.

— Bắt đầu từ bài này, HS tự ghi thêm dấu phẩy (,).

III— Luyện tập:

1. Viết 5 từ có vần ếch, 5 từ có vần ết. Thử tìm xem có chữ nào có vần ếc không?

2. Ghi lại cho đúng các dấu phẩy (,) đã ghi sai trong bài chính tả.

TIẾT 15

CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt: — s với x

— dấu hỏi (?) với dấu nặng (•), dấu ngã (◌), dấu sắc (◌).

I— Bài viết:

BÃI SOI

Lúc này sương đêm vẫn chưa tan hết. Bãi soi chỉ già trắm mầu nhưng trông rộng hơn nhiều. Dưới sương mờ, chân bãi soi như chạy ra xa, nhìn không thấy rõ.

Phía đông bãi soi, khúc sông cut, nước trong xanh, nằm cong cong như vành cánh cung. Mặt nước không gợn sóng.

Phía tây bãi soi, cả khoảng đất rộng chỉ toàn thứ cây săng săng. Dưới sương sớm, hoa săng săng sin sít nhau đã trắng trông càng trắng. Khu vườn chuối của hợp tác xã trồng sau mấy ngôi nhà lá đã bắt đầu lên non mới. Mấy mầu ớt đã lốm đốm quả chín.

(Theo ĐÀO VŨ)

Chú giải:

— Bãi soi: vùng đất ven sông (hoặc ven biển), ở đây, người ta thường trồng trọt hoa mầu.

— sin sít: sát liền nhau.

— non: búp non, lá non mới mọc.

II— Nhận xét chính tả:

Tìm xem trong bài:

— Những chữ nào có phụ âm đầu s, x

— Những chữ nào có: dấu sắc (◌), dấu hỏi (?), dấu ngã (◌), dấu nặng (•).

III— Phân biệt chính tả:

1. Viết đúng những chữ có phụ âm đầu s, x

s	x
1— soi: soi sáng, soi rọi; soi gương; soi cà; bãi soi.	— xoi: xoi lỗ; bào xoi; xoi mồi.
2— sương: sương mù; sương muối; tinh sương.	— xương: xương sườn; xương xẩu; xương xuong; (cây) xương rồng.
3— sông: con sông; sông núi; (lá) xương sông.	— xông: xông pha; xông xáo; xông thuốc; xông khói.
4— sã: sã cánh; suồng sã.	— xã: làng xã; xã hội; hợp tác xã; xã giao.
5— sít: chim sít; sít sao; sống sít.	— xít: xúm xít; bọ xít; phát xít.

2. Viết đúng những chữ có dấu hỏi, sắc, ngã, nặng.

?	◌	◌	•
1— mầu: mầu bánh; mầu chuyện.	— mẩu: mẩu tre; mẩu chột.	— mẩu: mẩu ruộng; kiêu mẩu; mẩu giáo.	— mẩu: mẩu địch.
2— xã: xã hội; lẫn xã; xối xã.	— xá: xá tội; bệnh xá; xá xiu.	— xã: làng xã; xã hội; xã giao; thông tấn xã.	— xạ: xạ hương; xạ kích; loạn xạ.
3— cảnh: phong cảnh; hoàn cảnh; cảnh sát; cảnh cáo; cảnh giác.	— cánh: cánh chim; cánh tay; cánh đồng; (con) cánh cam; (màu) cánh gián.	— (không có)	— cạch: bèn cạch; khía cạch; cạch bàn; cạch tranh.

IV— Luyện tập :

Làm một trong hai bài tập sau :

1. Điền dấu thanh thích hợp vào những chữ in nghiêng :

Trên *nhưng* *bai* phủ sa mịn hồng *mơn mơn*, các vòm cây quanh năm xanh um *đa* dần dần *chuyên* màu lốm đốm như được rắc thêm một *lớp* bụi *phân* hung hung vàng. Các vườn *nhàn*, vườn *vai* đang *trở* hoa.

2. Chọn chữ thích hợp trong ngoặc đơn điền vào chỗ trống :

— Việc nhà nông tốn công, tốn... (*xức*, *sức*)

Làm một mình biết lúc nào.... (*xong*, *song*)

— Các vì.... *lấp lánh* (sao, xao)

Trên ánh.... *bầu trời* (xáng, sáng)

Những ảnh hình.... *lấp lánh* (nấp, lấp)

.... vô hạn, vô hồi (soi, soi)

(GỢI CÁC VÌ SAO)

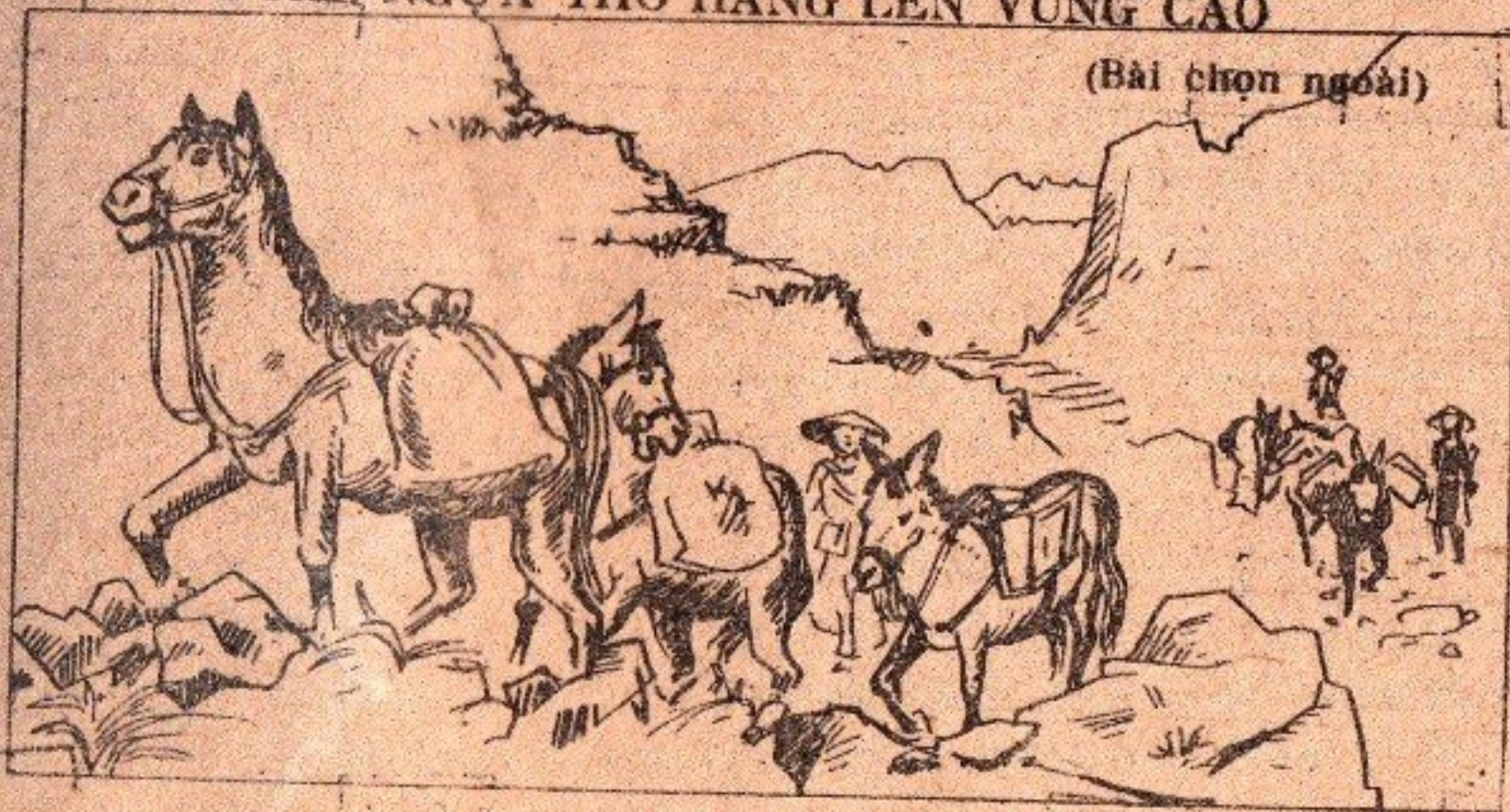
TIẾT 16

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I— Bài viết :

ĐOÀN NGỰA THỜ HÀNG LÊN VÙNG CAO

(Bài chọn ngoài)



Đoàn ngựa thờ hàng.

II— Viết đúng :

— Đoàn; tàu ngựa; chắc hẳn; vượt dốc; xôn xao.
— Rời; chở; buổi chợ; chuyến hàng; sắp lên; công; trai; vó;
vang dội.

— Phân biệt :

+ vó / gió / dó

— vó : kéo vó; vó ngựa; chổng vó; sốt vó.

— gió : mưa gió; gió máy.

— dó : cây dó; giấy dó.

+ chở / trở

— chở : chuyên chở; che chở.

— trở : trở về; trở mình; trở gió; trở ngại; trở chứng.

III— Luyện tập :

1. Viết 5 chữ có vần oan, 3 chữ có vần oang.

2. Làm một trong hai bài tập sau :

a) Điền ch hoặc tr vào chỗ trống :

— Sớm mai mây ghé... *bi* cảnh.

... *tra* vàng mây đến lượn quanh đàn gà.

Xế... *ieu* mây đậu vườn hoa.

Đêm *ăng* mây lại vào nhà văn vương.

— Công ...a như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước ong nguồn*ây* ra.

Một lòng thờ mẹ, kính ...a.

....o*ôn**ữ* hiếu mới là đạo con.

b) Điền từ thích hợp có phụ âm đầu v hoặc d, gi.

— Các bạn *chuyện* trò...

— Tiếng hát...

— Việc làm...

— Ăn mặc...

— Thắng lợi...

TIẾT 17

CHÍNH TẢ (kiểm tra cuối học kì)

PHẦN IV

TẬP LÀM VĂN

TIẾT 1

TẢ NGƯỜI QUAN SÁT VÀ TÌM Ý

I— Đề bài :

Em hãy tả hình dáng và tính tình một cô giáo (thầy giáo) đã dạy em trong những năm học trước mà em nhớ nhất.

II— Yêu cầu :

Trước hết, em đọc kĩ đề bài, gạch dưới những từ quan trọng để có hướng quan sát và tìm ý. Sau đó, em thực hiện những điều gợi ý sau đây :

1. Suy nghĩ xem trong những năm học trước, em đã học những thầy giáo, cô giáo nào ? Trong số các thầy, cô đó, em nhớ thầy giáo, cô giáo nào nhất ? (là người đã dạy em ở lớp nào ?)

2. Em nhớ lại và ghi vào vở nháp những nhận xét cụ thể về cô giáo (thầy giáo) đó về hình dáng, tính tình. Hình dáng : có những nét gì đặc sắc khiến ta nhận ra ngay, không lẫn với những cô giáo (thầy giáo) khác ? Những nét riêng biệt ấy có thể là : tầm vóc, khuôn mặt, mái tóc, mắt mũi, tay chân..., hoặc cách ăn mặc, dáng đi đứng, nói cười... Tính tình cô giáo (thầy giáo) em có những nét gì làm em kính yêu, gần gũi và nhớ mãi ? Ví dụ : tính hiền từ, tính tận tâm dạy bảo, thái độ rộng lượng, nhiệt tình giúp đỡ học sinh... Những ưu điểm ấy được biểu hiện cụ thể như thế nào qua lời nói, việc làm, cách đối xử với bản thân em và các bạn em ?

3. Tất cả những nhận xét trên, em mới chỉ dựa vào trí nhớ cho nên có thể thiếu chính xác và chưa đầy đủ. Em nên cố gắng tìm dịp gặp lại cô giáo (thầy giáo) em định tả để quan sát trực tiếp, soát lại những điều đã nhận xét để sửa chữa, bổ sung thêm.

III— GHI NHỚ

Tả người là nhận xét, chọn lọc những nét riêng, đặc sắc, phân biệt rõ người mình tả với những người khác. Những nét riêng ấy thuộc về hình dáng bên ngoài cũng như tính tình, tinh thần của mỗi người.

TIẾT 2

TẢ NGƯỜI XẾP Ý, LÀM DÀN BÀI CHI TIẾT

I— Đề bài :

Em hãy tả hình dáng và tính tình một cô giáo (thầy giáo) đã dạy em trong những năm học trước mà em nhớ nhất.

II— Yêu cầu :

1. Trong vở nháp, em đã ghi những nhận xét về từng mặt : hình dáng bên ngoài và tính tình của cô giáo (thầy giáo). Đó là hai đoạn của phần thân bài. Ý trong từng đoạn cần sắp xếp lại theo thứ tự chặt chẽ.

Ở đoạn tả hình dáng, cần nêu trước những nét giới thiệu bao quát về tuổi, tầm vóc, cách ăn mặc, dáng đi đứng. Sau đó nói đến những nét tả chi tiết, tỉ mỉ về khuôn mặt, mái tóc, cặp mắt, hàm răng, giọng nói, v.v.

Ở đoạn tả tính tình, em cần làm nổi bật một số những tính tốt của cô giáo (thầy giáo) đã để lại cho em những hình ảnh đậm nét nhất, hoặc vài kỉ niệm khó quên nhất. Mỗi tính tốt đó được thể hiện ra bằng lời nói, cử chỉ việc làm có tác động gì cụ thể ?

2. Để hoàn chỉnh dàn bài văn, em suy nghĩ và tìm ý cho hai phần mở bài và kết luận.

3. Sau cùng, dựa vào dàn bài chi tiết đã làm để viết một đoạn văn hoàn chỉnh (ví dụ: đoạn tả hình dáng trong phần thân bài). Chú ý: trong quá trình miêu tả, em kết hợp biểu lộ tình cảm của em ở những chỗ thích hợp.

III— Ghi nhớ:

Dàn bài chung khi tả hình dáng và tính tình một người.

1. **Mở bài:** Giới thiệu người sẽ được tả (gặp gỡ hoặc quen biết người đó trong dịp nào? ở đâu?)

2. **Thân bài:**

a) **Tả hình dáng:** Tả bao quát về tuổi tác, nghề nghiệp, tầm vóc, cách ăn mặc (áo quần), dáng điệu.

+ Tả chi tiết về khuôn mặt, mái tóc, cặp mắt, hàm răng v.v... (những nét đặc sắc, đáng chú ý nhất)

b) **Tả tính tình:** — Dẫn chứng cụ thể (dạng lời nói, cử chỉ, việc làm, thái độ đối xử), biểu lộ đạo đức, tinh thần, tình cảm, thói quen hàng ngày của người được tả.

— Dẫn chứng một vài việc làm, cách ăn nói, cách đối xử... của người đó ở một vài hoàn cảnh đặc biệt (trong lao động, học tập, sinh hoạt) thể hiện rõ mức độ đạo đức, tinh thần, tình cảm.

3. **Kết luận:** Cảm tưởng đối với người mình tả (người được tả đã để lại ảnh hưởng hoặc hình ảnh gì đậm nét)

TIẾT 3

TẢ NGƯỜI BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

I— Đề bài:

Hãy tả hình dáng và những nét tốt của một bạn học sinh trong lớp em được nhiều người quý mến.

II— Yêu cầu:

Cần căn cứ vào đề bài trên để chuẩn bị trước một dàn bài chi tiết theo các bước sau đây.

1. Chọn đề tả một bạn đang học cùng lớp với em. Bạn ấy không nhất thiết phải là học sinh gương mẫu về mọi mặt mà có thể chỉ là một bạn học sinh bình thường, nhưng có nhiều nét tốt và có quan hệ tốt với bạn bè, được nhiều người quý mến.

2. Tìm ý tả hình dáng: dựa theo các nét được gợi ý ở mục « Ghi nhớ » của bài trước, em kết hợp việc dùng trí nhớ với việc quan sát trực tiếp để nhận ra những nét riêng biệt không lẫn lộn được bạn đó với các bạn khác. Những nét nào đáng chú ý, đặc sắc hơn thì được ghi trước các nét khác (nhận xét càng cụ thể, chi tiết càng tốt).

Tìm ý tả tính tình của bạn: em xem xét trong quan hệ với bạn bè, thầy giáo, cô giáo và với những người thân khác, bạn đó tỏ ra có những nét tốt gì rõ rệt? Bạn có những thói quen gì tốt trong học tập, lao động, sinh hoạt... Những nét tốt ấy được bộc lộ như thế nào qua lời nói, cử chỉ, việc làm của bạn? tác động ra sao đến người chung quanh? Mọi người tỏ thái độ như thế nào đối với bạn đó?

3. Tìm ý cho hai đoạn tả hình dáng và tả những nét tốt, em mới làm xong phần *thân bài*; em cần tiếp tục suy nghĩ, tìm ý cho các phần *mở bài* và *kết luận* (làm dàn bài chi tiết chỉ ghi rõ ý, chưa cần viết thành văn).

III— GHI NHỚ

Tả người, tùy đề bài, có thể chú ý tả kỹ hơn về hình dáng, về tính nết hoặc về sự hoạt động. Tính nết thường chỉ biểu lộ rõ ở người được tả trong lúc họ chuyện trò, làm việc, hoặc khi họ gặp khó khăn... (cần quan sát kỹ mới nhận thấy và tả được cụ thể).

TẢ NGƯỜI TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

Đề bài :

Hãy tả hình dáng và những nét tốt của một bạn học sinh trong lớp em được nhiều người quý mến.

TẢ NGƯỜI BÀI LÀM MIỆNG

I— Đề bài :



Tả hình dáng và tính tình một cụ già mà em rất kính yêu. (Cụ già đó có thể là ông, bà em hoặc một người em quen).

II— Yêu cầu :

Cần chuẩn bị các bước sau đây :
1. Chọn để tả một cụ già em kính trọng, mến yêu sâu sắc và có điều kiện quan sát trực tiếp, quan sát kỹ.

2. Kết hợp việc dùng trí nhớ với quan sát trực tiếp để có những nhận xét cụ thể và chính xác, làm một dàn bài chi tiết vào vở nháp.

Thử tự quan sát và dàn ý trong phần thân bài dựa theo mục « Ghi nhớ » của bài TLV tiết 2. Nhớ lại, quan sát thấy điều gì em ghi ngay vào vở nháp cho khỏi quên (chỉ ghi rõ ý, chưa cần viết thành văn).

Vẽ hình dáng bên ngoài của cụ già, em chú ý tìm ra những nét mà người tuổi cao khác nhiều với người ít tuổi như : da dẻ, dáng vóc, râu tóc, mắt... và nhất là điệu bộ đi đứng, giọng nói cười.

Về tính tình, các cụ già có những nét rất khác với người trẻ. Em cần quan sát tinh đề có những nhận xét chính xác về tính nết, thói quen, nếp sống hằng ngày của cụ già. Tình cảm, tính nết của người già bộc lộ rõ nhất trong quan hệ với con cháu, trong việc đối xử với người chung quanh... em cần quan sát kỹ để nhận xét đúng và sâu. Chú ý khi tả thể hiện tình cảm kính yêu của em, đối với cụ già. Tình cảm ấy không chỉ bộc lộ tập trung ở phần kết luận mà còn được biểu hiện qua các chi tiết, các từ ngữ miêu tả trong cả bài. Chọn nét nào, dùng lời nào để tả, em cần cân nhắc nhằm biểu hiện một cách tự nhiên niềm yêu kính của em.

III— GHI NHỚ :

Ở mỗi lứa tuổi, người ta có những đặc điểm về cơ thể, về tinh thần, tình cảm khác nhau. Vì vậy, khi tả hình dáng và tính tình người nào, ta cần chú ý làm nổi bật những nét phù hợp với tuổi tác của người đó.

TẢ NGƯỜI BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

I— Đề bài :

Ở gia đình em (hoặc một gia đình mà em quen biết) có một em bé đang tuổi tập nói, tập đi. Em hãy tả hình dáng và tính nết thơ ngây của em bé ấy.



Bé chập chững tập đi

II— Yêu cầu :

Trước tiết làm bài viết, em chuẩn bị ở nhà một dàn bài chi tiết. Em thực hiện những bước sau :

1. Xác định tả em bé nào ? ở nhà ai ?
2. Quan sát trực tiếp, quan sát kĩ để có những nhận xét cụ thể, chính xác và đặc sắc về hình dáng và tính nết thơ ngây của em đó. (Chú ý mỗi em bé đều có những đặc điểm của lứa tuổi nói chung, lại có những nét riêng biệt không lẫn em này với em khác, em cần quan sát tinh để nhận ra những vẻ riêng ấy).

— Nét thơ ngây của em bé thường biểu hiện rõ trong khi chơi đùa, tập đi, tập nói, tập múa hát... Cho nên cần quan sát em bé trong nhiều hoàn cảnh cụ thể khác nhau để tả được sâu sắc).

Quan sát, nhận xét đến đâu ghi ngay vào vở nháp.

3. Sắp xếp các ý trong từng đoạn tả hình dáng, tả tính nết cho hợp lí để hoàn thành phần thân bài.

4. Suy nghĩ, tìm ý cho các phần mở bài và phần kết luận.

TIẾT 7

TẢ NGƯỜI

TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

Đề bài :

Ở gia đình em (hoặc một gia đình mà em quen biết) có một em bé đang tuổi tập đi, tập nói. Em hãy tả hình dáng và tính nết thơ ngây của em bé ấy.

TIẾT 8

TẢ NGƯỜI

BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

I— Đề bài :

Em có người anh (hoặc người quen biết) đi bộ đội mới về thăm nhà. Em hãy tả hình dáng, tính tình, tác phong của anh bộ đội đó.

II— Yêu cầu :

Tuy anh bộ đội là người các em thường gặp, quen thuộc và thân thiết với em, nhưng muốn tả cho sát, có những nhận xét tinh tế, em vẫn cần quan sát trực tiếp và kĩ càng một anh bộ đội cụ thể để tìm ra những nét đặc sắc.

Về hình dáng em cần chú ý tả tầm vóc, nét mặt, nước da, áo quần, giày mũ, v.v.

Về tính tình em cần tả rõ tư thế, tác phong, tính cảm, quan hệ của anh đối với những người thân trong gia đình và với mọi người xung quanh anh : các cụ già, trẻ em... Nên chú ý so sánh để nhận ra những đặc điểm, chứng tỏ anh bộ đội đã được rèn luyện và trưởng thành.

Các bước chuẩn bị làm dàn bài chi tiết : xác định người sẽ tả ; quan sát trực tiếp, theo thứ tự của dàn bài chung ; sắp xếp ý trong từng đoạn của thân bài, tìm ý cho phần mở bài, phần kết luận.

III— GHI NHỚ :

Nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, trình độ văn hoá có ảnh hưởng sâu sắc đến nếp sống, tác phong, tính tình, cách nói năng, cách ăn mặc... và cả đến hình dáng của từng người. Cho nên khi tả người, cần chú ý làm nổi bật những đặc điểm về lứa tuổi và những đặc điểm về tác phong, tính nết, hình dáng, cách ăn mặc sao cho phù hợp với nghề nghiệp và hoàn cảnh riêng của người đó.

TIẾT 9

TẢ NGƯỜI

TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

Đề bài :

Em có người anh (hoặc người quen biết) đi bộ đội mới về thăm nhà. Em hãy tả hình dáng, tính tình, tác phong của anh bộ đội đó.

TẢ NGƯỜI BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

I— Đề bài :

Tả một chị bán hàng đang làm việc ở cửa hàng bách hóa (hoặc cửa hàng hợp tác xã mua bán) lúc đông khách.

II— Yêu cầu :

Chuẩn bị bài : Quan sát trực tiếp lúc cửa hàng đông khách, quan sát kĩ người bán hàng đang làm việc và ghi vào vở nháp những nhận xét cụ thể. Chú ý :

1. Trước khi tả chị bán hàng, cần tả đôi nét quang cảnh chung : địa điểm của cửa hàng, quy mô gian hàng, sự xếp đặt các quầy hàng, người mua hàng đông đúc, tủ hàng, nơi có chị bán hàng mà em định tả...
2. Trọng tâm tả là tả hoạt động của chị bán hàng lúc đông khách. Em cần theo dõi các động tác cụ thể của chị bán hàng, tả tỉ mỉ các động tác ấy, qua đó cho biết chị bán hàng đã làm những việc gì ; làm như thế nào ; cử chỉ, thái độ, lời nói của chị khi làm những việc ấy...
3. Trong quá trình tả hoạt động cần kết hợp tả hình dáng với tả tính tình. Tả hoạt động càng cụ thể càng cho thấy rõ tính tình, thái độ của chị bán hàng...

III— GHI NHỚ :

Dàn bài chung khi tả người đang hoạt động.

1. Mở bài : Giới thiệu khung cảnh (thời gian, địa điểm và việc làm của người được tả)

2. Thân bài :

a) Tả hình dáng : Sơ lược vài nét về tuổi tác, tầm vóc, áo quần, dáng điệu.... (chọn những nét làm rõ thêm sự hoạt động hoặc tính tình của người được tả).

b) Tả hoạt động : Tả tỉ mỉ, cụ thể và thứ tự các động tác cho thấy rõ việc làm, cách làm, thái độ, cử chỉ, lời nói... biểu hiện những đức tính của người được tả (có thể kết hợp tả động tác với đôi nét tả hình dáng).

3. Kết luận : Cảm nghĩ đối với người được tả.

TẢ NGƯỜI TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

Đề bài :

Tả một chị bán hàng đang làm việc ở cửa hàng bách hóa (hoặc cửa hàng hợp tác xã mua bán) lúc đông khách.

TIẾT 12

TẢ NGƯỜI BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

I— Đề bài :

Làm một trong hai đề sau đây :

- Đề 1 : Tả một bác nông dân đang cày ruộng.
- Đề 2 : Tả một bác (hoặc chú, cô) công nhân đang xây nhà (hoặc quét vôi, sơn cửa...).

III— Yêu cầu :

Tùy từng địa phương, sau khi được thầy giáo (cô giáo) yêu cầu làm đề nào, em tìm dịp quan sát trực tiếp khung cảnh lao động và người lao động em định tả.

1. Về khung cảnh (thời gian, địa điểm, hoàn cảnh) chỉ cần tả một vài nét nhưng phải chọn những nét có quan hệ mật thiết đến sự hoạt động của người được tả, giúp cho việc đánh giá tính thần làm việc của người ấy.

2. Về hình dáng, cũng chỉ cần tả sơ lược ít nét về tầm vóc, dáng điệu và cách ăn mặc nhưng cần chọn lọc những chi tiết đặc sắc, phù hợp với nghề nghiệp, lứa tuổi và việc làm của người được tả.

3. Về sự hoạt động, cần tả kĩ các động tác, thái độ khi làm việc, kết quả công việc... vì đây là trọng tâm của bài tả. Tả động tác cần kết hợp với những nhận xét, đánh giá (cần chọn lọc và dùng mức), xen đôi nét tả hình dáng nhằm làm nổi bật tính thần, đức tính của người lao động ấy. Em cần hỏi và ghi một số từ ngữ riêng của ngành nghề để gọi

chính xác tên các công cụ (đồ nghề) cũng như từng động tác lao động của người được tả.

III— GHI NHỚ :

Tả một người đang lao động thì chủ yếu cần tả rõ, cụ thể, chính xác các động tác lao động của người đó. Đồng thời kết hợp xen đối nét tả hình dáng, cử chỉ, thái độ, lời nói... Tất cả nhằm biểu hiện rõ tính thần và những đức tính của người lao động.

TIẾT 13

TẢ NGƯỜI TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

Đề bài :

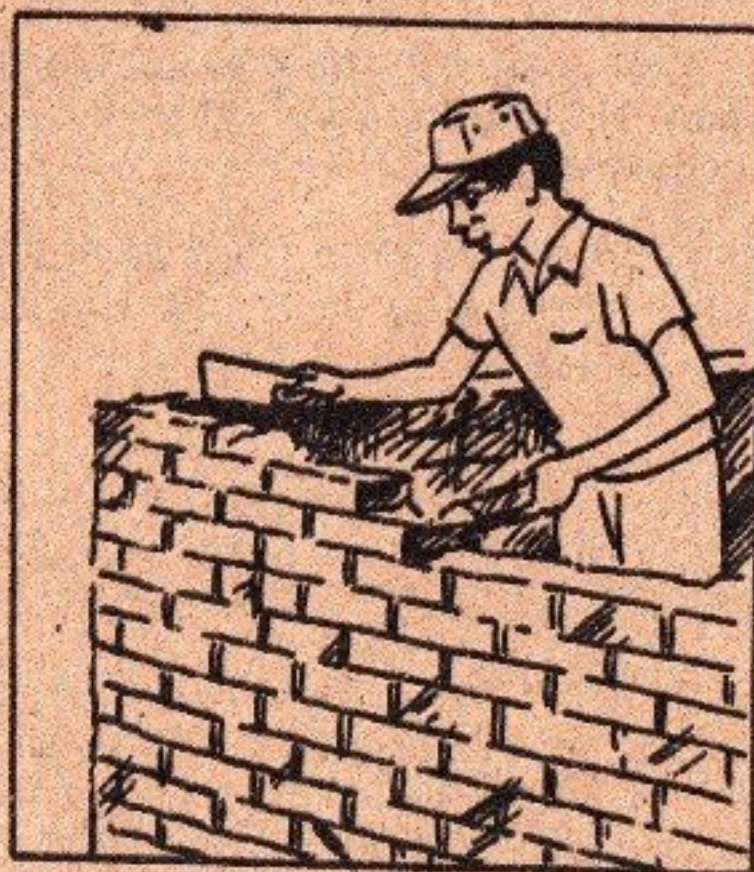
Làm một trong hai đề sau đây :

— Đề 1: Tả một bác nông dân đang cày ruộng.

— Đề 2: Tả một bác (hoặc chú, cô) công nhân đang xây nhà (hoặc quét vôi, sơn cửa...).



Nông dân cày ruộng



Công nhân xây nhà

TIẾT 14

TẢ NGƯỜI BÀI LÀM MIỆNG

I— Đề bài :

HS tự chọn một đề trong các đề được giới thiệu ở mục III dưới đây (hoặc tự ra một đề bài tương tự về văn tả người).

II— Yêu cầu :

1. Đề bài em chọn hoặc tự ra cho mình cần nêu rõ: tả người nào? Trọng tâm tả là gì? (nặng về tả hình dáng, tính tình hay sự hoạt động của người đó?)

2. Căn cứ vào đề bài ấy, em lập dàn bài chi tiết và ghi vào vở nháp. Đến lớp, khi được chỉ định, em sẽ dựa theo dàn bài chi tiết để trình bày miệng.

III— Giới thiệu một số đề bài tả người :

1. Trong lớp em có hai bạn tên giống nhau mà hình dáng, tính nết có nhiều nét khác nhau. Em hãy tả và so sánh hai bạn ấy.

2. Trong các bạn em, ai là người vui tính nhất? Em quan sát và tả bạn đó trong lúc bạn đang trò chuyện, cười đùa.

3. Tả một bạn em đang ngồi học (hoặc làm một việc gì đó như: cuốc đất trồng rau, làm trực nhật, chơi đá cầu hoặc nhảy dây...)

4. « Mong như mong mẹ về chợ... » Một bữa trong khi mẹ vắng nhà, em đang mong đợi thì mẹ em về. Em nhớ lại và tả hình dáng, cử chỉ của mẹ em trong lúc ấy.

5. Một người thân trong gia đình em (hoặc người em quen biết) làm nghề thủ công rất giỏi (làm nghề may, thêu, đan mây tre hoặc thợ mộc, thợ rèn, thợ nề...); Em hãy tả người đó đang lao động.

6. Em tả một cô hoặc chú (bác) cán bộ y tế (bác sĩ, y tá, hộ lý) đang chăm sóc người bệnh.

TIẾT 15

TẢ NGƯỜI BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

I— Đề bài:

Do thầy giáo (cô giáo) ra ở lớp.

II— Yêu cầu:

1. Đề bài kì này em không được báo trước đề quan sát trực tiếp. Vì vậy, khi làm bài em cần cố gắng suy nghĩ, nhớ lại đề tả sát với thực tế.

2. Trong bài viết, em nhớ áp dụng tốt những điều đã học về văn tả người, đặc biệt chỉ có tìm những nét nổi bật nhất để tả và kết hợp thể hiện một cách tự nhiên tình cảm của em đối với người em

TIẾT 16

TẢ NGƯỜI TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

Đề bài:

Do thầy giáo (cô giáo) ra trong tiết học trước.

TIẾT 17

TẢ CẢNH SINH HOẠT Quan sát và tìm ý

I— Đề bài:

Em hãy tả cảnh nhộn nhịp của sân trường em trong giờ ra chơi.

II— Yêu cầu:

Trước hết, em đọc kĩ, gạch dưới những từ quan trọng, suy nghĩ, tìm hiểu để nắm chắc đề bài. Sau đó, em cần quan sát trực tiếp sân trường và ghi vào vở nháp những điều quan sát được. Cần quan sát tỉ mỉ, nhận xét cụ thể để tả rõ quang cảnh trên sân trường ở nhiều lúc khác nhau.

1. Quang cảnh sân trường trước giờ chơi và khi có trống (hoặc kèn) báo ra chơi.

2. Cảnh sân trường trong giờ chơi và lúc các hoạt động vui chơi diễn ra sôi nổi.

+ Học sinh tự nhau thành nhóm chơi những trò gì là chính? Từng nhóm ấy hoạt động ra sao?

+ Ngoài các nhóm chơi, những học sinh khác làm gì?

+ Khung cảnh nhộn nhịp, ồn ào của toàn bộ sân trường diễn ra như thế nào? (kết hợp nhận xét vài nét về cảnh vật thiên nhiên trong sân trường).

3. Quang cảnh sân trường lúc có trống (hoặc kèn) báo hết giờ chơi và khi tất cả học sinh đã vào lớp.

III— GHI NHỚ:

Tả cảnh sinh hoạt là dựng lại một bức tranh bằng hình ảnh, màu sắc và gọi ra cả những âm thanh... về hoạt động của nhiều người trong cùng một thời gian và địa điểm nào đó. Trong quá trình tả sự hoạt động của người cần xen kẽ tả đôi nét về khung cảnh làm nền cho mọi hoạt động ấy.

TIẾT 18

TẢ CẢNH SINH HOẠT Bài làm viết tại lớp

I— Đề bài:

Em hãy tả cảnh nhộn nhịp của sân trường em trong giờ ra chơi.

II— Yêu cầu :

1. Chuẩn bị trước dàn bài : Dựa theo dàn bài chung về tả cảnh sinh hoạt trong mục « Ghi nhớ » dưới đây, em sắp xếp lại các ý đã ghi chép được trong tiết học trước, để dựng thành dàn bài chi tiết (Dàn bài chung này chỉ để gợi ý, em có thể chọn một dàn ý khác miễn là hợp lý).

2. Trong tiết làm bài ở lớp, em chuyển từ dàn bài chi tiết đã chuẩn bị thành bài văn hoàn chỉnh và chép chính thức vào vở Tập làm văn.

III— GHI NHỚ :

Dàn bài chung khi tả cảnh sinh hoạt :

1. Mở bài : Giới thiệu địa điểm, thời gian diễn ra cảnh sinh hoạt.

2. Thân bài : + Những nét bao quát khi thoạt nhìn cảnh

+ Hoạt động của mọi người trong cảnh.

+ Hoạt động của vài cá nhân tiêu biểu (cần tả khung cảnh xen kẽ với tả hoạt động).

3. Kết luận : Cảm nghĩ về cảnh đã tả.

TIẾT 19

TẢ CẢNH SINH HOẠT

Trả bài viết đã làm kì trước

Đề bài :

Em hãy tả cảnh nhộn nhịp của sân trường em trong giờ ra chơi.

TIẾT 20

TẢ CẢNH SINH HOẠT

Bài làm miệng

I— Đề bài :

Em hãy tả cảnh sum họp đầm ấm của gia đình em vào một buổi tối.

II— Yêu cầu :

1. Sau khi tìm hiểu nắm vững đề bài, em tìm ý ghi vào vở nháp một dàn bài chi tiết, chuẩn bị cho bài làm miệng ở lớp. Để tìm ý em cần kết hợp dùng trí nhớ, trí tưởng tượng với việc quan sát trực tiếp để có những nhận xét cụ thể, phong phú. Em có thể dựa vào một số điểm gợi ý sau đây để quan sát và nhớ lại :

+ Gia đình em thường sum họp đông đủ nhất vào buổi tối nào ? vào giờ nào ?

+ Nơi gia đình sum họp thường là ở đâu ? (Nhận xét đôi nét đặc sắc của gian phòng).

+ Những ai có mặt trong buổi sum họp mà em định tả ? Từng người đang làm gì (hình dáng, cử chỉ, lời nói của người đó...).

+ Không khí chung của buổi sum họp có gì nổi bật ? (có thể đối chiếu so sánh với cảnh bên ngoài gian phòng).

+ Cảm nghĩ về cảnh sum họp của gia đình.

2. Em chú ý áp dụng những điều đã học về văn miêu tả nói chung và nhất là về tả người để tả cho sinh động (tả là lựa chọn các chi tiết đặc sắc nhất của cảnh, người, vật và vẽ lại bằng hình ảnh, màu sắc, âm thanh. Tránh kể lể một cách khô khan, thiếu cụ thể).

— Tả người cần tìm ra và làm nổi bật những nét đặc sắc, tiêu biểu của người đó về hình dáng, tính nết, thói quen riêng...

III— GHI NHỚ :

Cảnh sinh hoạt có thể giới hạn vào một thời gian ngắn, cũng có thể diễn ra trong một thời gian dài ; nên chọn để tả kĩ cảnh đó vào lúc hoạt động diễn ra sôi nổi nhất, có nhiều nét đáng chú ý.

TẢ CẢNH SINH HOẠT

Bài làm viết tại lớp

I— Đề bài:

Em hãy tả quang cảnh một buổi lễ chào cờ đầu tuần ở trường ta.

II— Yêu cầu:

Chuẩn bị dàn bài chi tiết cho bài làm viết như mọi khi trước có thể dựa vào một vài điểm gợi ý sau đây để quan sát, tìm ý:

1. Khung cảnh buổi sinh hoạt trước lúc chào cờ:

— Khu vực học sinh tập trung.

— Khu vực các thầy cô giáo.

— Khu vực cột cờ hoặc nơi có treo quốc kì.

2. Cảnh tượng lúc chào cờ.

— Hiệu lệnh, âm nhạc.

— Nhận xét về khu vực kéo cờ hoặc treo lá quốc kì.

— Từng khối người đứng chào cờ.

(xen kẽ có thể tả đôi nét về khung cảnh thiên nhiên trong giây phút chào cờ).

3. Cảnh tượng sân trường sau khi việc chào cờ chấm dứt.

TẢ CẢNH SINH HOẠT

Trả bài viết đã làm khi trước

Đề bài:

Em hãy tả quang cảnh trường ta trong một buổi lễ chào cờ đầu tuần.

TẢ CẢNH SINH HOẠT

Bài làm miệng

I— Đề bài:

Em hãy tả quang cảnh nhà ga (hoặc bến ô tô, bến đò) ở địa phương em, lúc có chuyến tàu (ô tô, đò) đến hoặc đi.



Bến ô tô

II— Yêu cầu:

Để làm dàn bài chi tiết chuẩn bị cho bài làm miệng, em cần quan sát trực tiếp quang cảnh nhà ga (hoặc bến ô tô, bến đò) mà em định tả, ở những thời khắc khác nhau: trước khi, trong khi và sau khi có chuyến tàu (hoặc ô tô, đò) đến bến và rời bến.

Em chú ý quan sát kĩ để tả tỉ mỉ lúc tàu (ô tô, đò) đến hoặc đi:

— Một số nét cụ thể về đoàn tàu (chiếc ô tô, con đò).

— Các hành khách xuống hoặc lên.

— Một số cảnh chờ đón hoặc tiễn đưa người thân.

III— GHI NHỚ :

Một cảnh sinh hoạt có thể gồm nhiều đợt hoạt động kế tiếp nhau. Khi tả lần lượt các đợt ấy, cần chọn đề tả kĩ, tả sâu một đợt hoạt động nhộn nhịp, khẩn trương nhất, đáng chú ý nhất.

TIẾT 24

TẢ CẢNH SINH HOẠT

Bài làm viết tại lớp

Đề bài :

Do thầy giáo (cô giáo) ra tại lớp.

TIẾT 25

TẢ CẢNH SINH HOẠT

Trả bài viết đã làm kì trước

Đề bài :

Do thầy giáo (cô giáo) ra tại lớp.

TIẾT 26

TẢ CẢNH SINH HOẠT

Bài làm miệng

I— Đề bài :

Trong các buổi lao động tập thể do trường tổ chức, em thấy buổi nào có kết quả nhất? Hãy tả lại cảnh tượng mọi người đang lao động trong buổi đó.

II— Yêu cầu :

1. Đề bài không xác định một công việc lao động cụ thể nào, cho nên em có thể tùy ý chọn một buổi em đã trực tiếp tham gia lao động ở lớp, ở trường hoặc ở khu phố, thôn xóm, trồng trọt, chăn nuôi, làm thủ công, thu nhặt phế liệu, v.v. hoặc làm tổng vệ sinh ở trường, lớp, đường phố, thôn xóm, trang trí một phòng bầu cử...

2. Trong buổi lao động, có nhiều đợt hoạt động, nhiều cảnh hoạt động, em chọn đợt nào quan trọng nhất để tả kĩ, sâu và kết hợp tả không khí lao động chung với một vài hình ảnh tiêu biểu cho tinh thần lao động của tập thể (Chú ý tả người và việc bằng hình ảnh cụ thể, tránh sa vào kể lể khô khan).

3. Em dùng trí nhớ hồi tưởng lại cảnh tượng buổi lao động định tả và làm sẵn dàn bài chi tiết chuẩn bị cho bài làm miệng ở lớp.

TIẾT 27

TẢ CẢNH SINH HOẠT

Bài làm viết tại lớp

I— Đề bài :

Làm một trong hai đề sau đây (do thầy giáo hoặc cô giáo chọn tùy theo tình hình địa phương).

— Đề 1 : Tả cảnh lao động khẩn trương trên cánh đồng quê em vào lúc gặt rộ (hoặc lúc mọi người đang ra sức chống hạn cứu lúa, lúc cây cấy cho kịp thời vụ).

— Đề 2 : Tả cảnh một công trường đang đầy nhanh nhịp độ xây dựng mà em đã có dịp đến thăm.

II— Yêu cầu :

Em cần chú ý :

1. Tả có trọng tâm.

(Chọn cảnh chính để tả chi tiết; chọn thời khắc sôi nổi nhất để tả kĩ; kết hợp tả hoạt động chung của tập thể với hoạt động riêng của một vài cá nhân tiêu biểu).

2. Tả theo thứ tự (tùy ý chọn từ xa đến gần, từ bao quát đến cụ thể... hoặc theo thời gian diễn biến..., hoặc theo từng nhóm chuyên một loại công việc nhất định...)

3. Tả bằng hình ảnh cụ thể, sống động, tránh kể chung chung.

TIẾT 28

TẢ CẢNH SINH HOẠT

Trả bài viết đã làm kĩ trước

Đề bài:

Làm một trong hai đề sau đây (đor thầy giáo hoặc cô giáo chọn tùy theo tình hình địa phương):

— Đề 1: Tả cảnh lao động khẩn trương trên cánh đồng quê em vào lúc gặt rộ (hoặc lúc mọi người đang ra sức chống hạn cứu lúa, lúc cấy cấy cho kịp thời vụ).

— Đề 2: Tả cảnh một công trường đang đầy nhanh nhịp độ xây dựng mà em đã có dịp đến thăm.

TIẾT 29

TẢ CẢNH SINH HOẠT

Bài làm miệng

I— Đề bài:

(Học sinh tự chọn một đề về văn tả cảnh sinh hoạt: có thể chọn trong các đề được giới thiệu ở tiết 32, hoặc một đề tương tự).

II— Yêu cầu:

Căn cứ vào đề bài em đã chọn, em tiến hành quan sát, nhớ lại, tưởng tượng thêm... để làm dàn bài chi tiết vào vở nháp, chuẩn bị cho bài làm miệng ở lớp.

TIẾT 30

TẢ CẢNH SINH HOẠT

Bài làm viết tại lớp

I— Đề bài:

Tả quang cảnh một buổi lễ kết nạp Đội ở trường em.

II— Yêu cầu:

1. Trước tiết học, em chuẩn bị dàn bài chi tiết bằng cách thực hiện các bước: kết hợp quan sát với nhớ lại, tưởng tượng thêm... để tìm được ý gì thì ghi ngay vào vở nháp (chỉ ghi rõ ý, chưa cần viết thành câu hoàn chỉnh); xếp ý theo thứ tự hợp lí trong thân bài; tìm ý cho hai phần mở bài và kết luận.



Lễ kết nạp Đội TNTP Hồ Chí Minh

2. Trông giờ làm bài, em chuyển dần bài chi tiết nói trên thành bài văn chính thức và chép vào vở Tập làm văn.

TIẾT 31

TẢ CẢNH SINH HOẠT

Trả bài viết đã làm kì trước

Đề bài :

Tả quang cảnh một buổi lễ kết nạp Đội ở trường em.

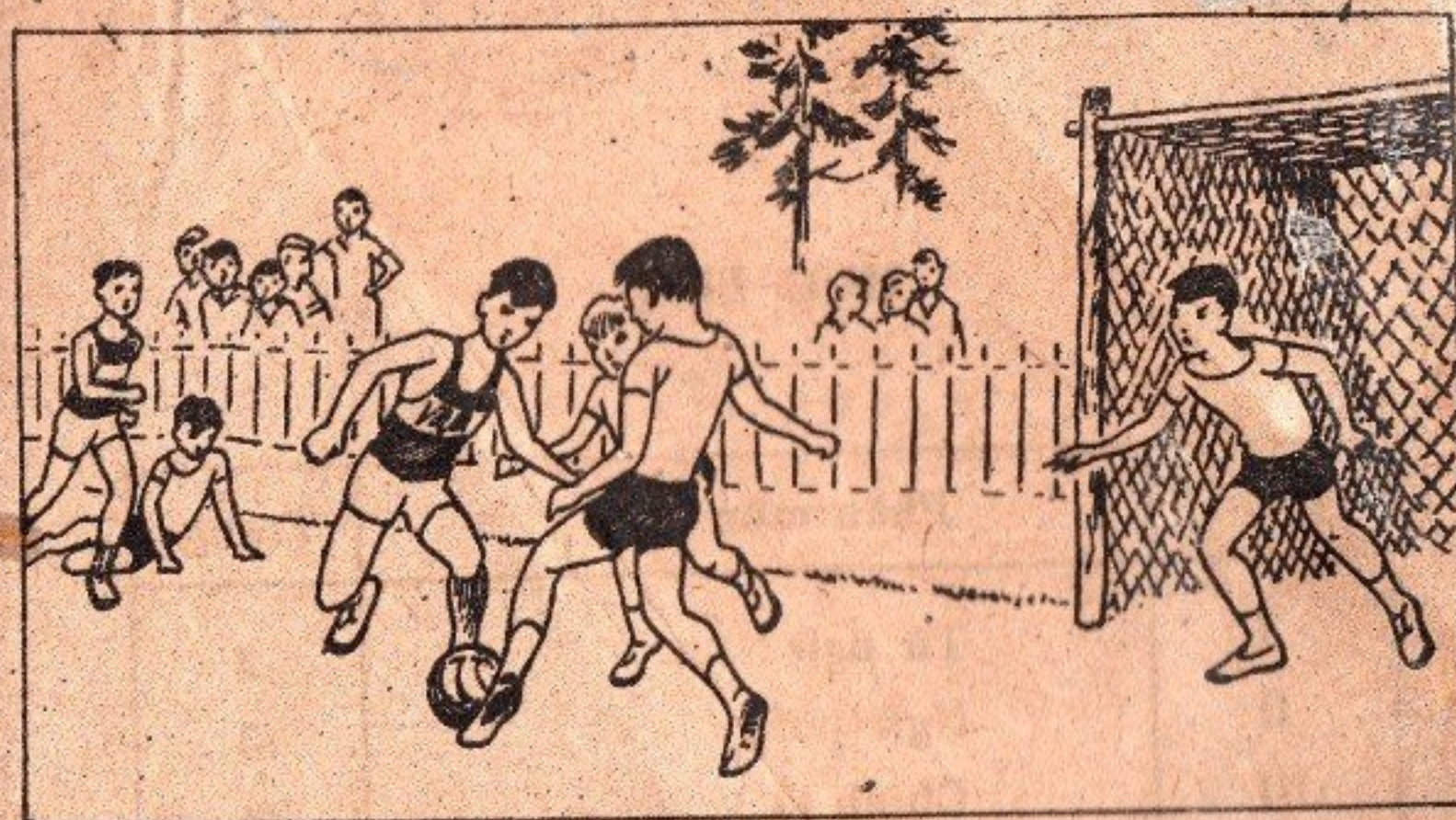
TIẾT 32

TẢ CẢNH SINH HOẠT

Ôn tập chuẩn bị kiểm tra cuối học kì

Giới thiệu một số đề bài tả cảnh sinh hoạt :

1. Tả cảnh nhộn nhịp ở đường làng lúc mọi người ra đồng làm việc (hoặc lúc mọi người đi làm đồng về).
2. Tả cảnh tập nập ở đường phố :
 - Vào giờ cao điểm (sắp đến giờ làm việc hoặc lúc vừa mới tan tầm).
 - Hoặc lúc thành phố lên đèn.
3. Tả quang cảnh đường làng (hoặc đường phố) nơi em ở lúc trời mưa to vừa tạnh.
4. Tả cảnh thôn xóm (phố phường) nơi em ở vào một ngày giáp tết Nguyên đán (hoặc ngày Quốc khánh).
5. Tả quang cảnh một trận thi đấu thể thao ở địa phương em.



Một trận đá bóng

TIẾT 33

Bài TLV kiểm tra học kì I

TIẾT 34

Trả bài TLV kiểm tra học kì I

